



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

75 NĂM

**THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

75 NĂM

**THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

PHẠM THỊ THỊNH

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

TS. ĐỖ QUANG DŨNG, TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
(Đồng chủ biên)

75 NĂM

**THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

Đồng chủ biên

TS. ĐỖ QUANG DŨNG

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ

Tập thể tác giả

TS. ĐỖ QUANG DŨNG

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

TS. ĐÀO XUÂN THỦY

ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ

ThS. NGUYỄN MINH HUỆ

NGUYỄN THU OANH

LÊ TUẤN ANH

NGUYỄN THỊ KIM THOA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Kể từ đó, trải qua 75 năm, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, thử thách, hy sinh, chiến đấu kiên cường, dũng cảm giữ vững nền tự do và độc lập; cần cù, bền bỉ, sáng tạo trong lao động và đã giành được những thành quả to lớn trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Nhằm giới thiệu với bạn đọc những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đã đạt được trong 75 năm qua, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***75 năm thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*** của tập thể tác giả biên soạn do TS. Đỗ Quang Dũng, TS. Nguyễn Thị Hương và ThS. Phạm Thị Kim Huế đồng chủ biên.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần thứ nhất: Nghìn xưa văn hiến, truyền thống anh hùng;

Phần thứ hai: Kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập, tự do, thống nhất non sông (1945-1975);

Phần thứ ba: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1975-1986);

Phần thứ tư: Thành tựu kinh tế - xã hội sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-2020).

Cuốn sách giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, xã hội, lịch sử Việt Nam từ thời sơ khởi đến năm 1945, phần nội dung chính tập trung giới thiệu các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Do cuốn sách giới thiệu các thành tựu kinh tế - xã hội của nước ta trong một thời kỳ lịch sử khá dài nên nội dung cuốn sách không tránh khỏi còn những hạn chế, thiếu sót, Nhà xuất bản và các tác giả biên soạn rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc!

Tháng 10 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Phần thứ nhất

**NGHÌN XƯA VĂN HIẾN,
TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG**

Chương 1

**ĐẤT NƯỚC VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

1. Vị trí địa lý, lãnh thổ đất liền và trên biển

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay có diện tích đất liền¹ là 331.235,97 km², chưa kể các hải đảo, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Nước Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, phía đông bán đảo Đông Dương, phía bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, phía tây

1. Theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2018.

giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia, phía đông và đông nam nhìn ra Biển Đông và Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km, biên giới đất liền dài 4.510 km. Trên lãnh thổ đất liền, từ điểm cực bắc đến điểm cực nam dài 1.650 km (theo đường chim bay), từ điểm cực đông sang điểm cực tây, nơi rộng nhất ở Bắc Bộ là 600 km, ở Nam Bộ 400 km, nơi hẹp nhất (ở Quảng Bình) 50 km. Dọc theo ven biển, Việt Nam có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, gồm các đảo trong vịnh Bắc Bộ, các đảo dọc theo miền Trung và các đảo trong vịnh Thái Lan. Giữa Biển Đông, Việt Nam có hai quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Lãnh thổ quốc gia Việt Nam hình thành qua quá trình lịch sử, được định hình, xác lập khá sớm và vững vàng. Trong thời đại dựng nước, lãnh thổ của nước Văn Lang, Âu Lạc là vùng bắc Việt Nam bao gồm vùng Bắc Bộ có phần lan rộng lên phía bắc, và bắc Trung Bộ cho đến Hoành Sơn. Đó là địa bàn sinh tụ của người Việt cổ, chủ yếu là người Lạc Việt ở đồng bằng, trung du và người Âu Việt ở miền núi. Thời đó, lãnh thổ giữa các quốc gia chưa có đường biên giới mà là vùng biên phân cách một cách tương đối. Từ cái nôi quốc gia - dân tộc ban đầu đó, lãnh thổ nước ta được mở rộng về phía

Nam và xác lập ngày càng rõ ràng. Cho đến đầu thế kỷ XIX, và thời Nguyễn, quốc gia thống nhất được xác lập trên lãnh thổ có diện tích gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại. Từ thời điểm đó, tất cả âm mưu chia cắt, lập thành vùng tự trị hay quốc gia riêng biệt của chủ nghĩa thực dân đều bị thất bại. Với đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước giành lại trọn vẹn nền độc lập, thống nhất trên lãnh thổ mà tổ tiên đã khai phá, mở mang và bảo vệ.

2. Địa hình

Địa hình nước ta rất đa dạng, phong phú, gồm cả đồi núi, cao nguyên, đồng bằng, đất ngập mặn, đất cát ven biển... với hệ thống sông ngòi chằng chịt. Đồi núi chiếm khoảng hơn 3/4 diện tích, đồng bằng không quá 1/4 diện tích đất tự nhiên. Từ Bắc vào Nam hay từ miền đồng bằng ven biển lên miền núi rừng, cao nguyên, thiên nhiên phân hóa rất sâu sắc theo chiều kinh tuyến và theo độ cao của địa hình.

3. Tài nguyên thiên nhiên

Lịch sử cấu tạo địa chất lâu dài và những vận động kiến tạo phức tạp đã tạo nên kho *tài nguyên khoáng sản* rất phong phú về chủng loại, nhưng khá phức tạp về cấu trúc trong lòng đất nước ta.

Khoáng sản nhiên liệu - năng lượng có dầu, khí thiên nhiên, đến nay đã xác định được 8 bể trầm tích với tổng diện tích gần 1 triệu km^2 và trữ lượng dự báo có thể từ 4-5 tỷ đến 10 tỷ tấn quy dầu; tiềm năng tài nguyên than đá khoảng 7 tỷ tấn, lớn nhất là bể than Đông Bắc, chủ yếu là ở Quảng Ninh. *Khoáng sản kim loại* có kim loại đen như sắt, mangan, crôm...; các loại kim loại màu và kim loại quý hiếm như: đồng, chì, kẽm, thiếc, vonfram, bôxít, titan, vàng... Khoáng sản không kim loại có apatit, photphorit, pyrit, đá quý, đá vôi, cao lanh, cát thủy tinh, sét xi măng...

Đến nay, kết quả thăm dò đã phát hiện được khoảng 5.000 mỏ và điểm quặng của hơn 60 chủng loại khoáng sản. Phần lớn các mỏ có trữ lượng trung bình và nhỏ, nhưng cũng có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt.

Tài nguyên đất của nước ta cũng rất đa dạng. Đồng bằng phù sa châu thổ lớn nhất có đồng bằng sông Hồng rộng 1,5 triệu ha, đồng bằng sông Cửu Long rộng 4 triệu ha, đất đai rất phì nhiêu, và một số đồng bằng ven biển miền Trung. Tổ tiên ta đã sớm khai phá vùng đồng bằng, phát triển nông nghiệp lúa nước và đạt năng suất khá cao. Cùng với đất phù sa châu thổ, nước ta còn có đất đỏ bazan miền đồi núi với khoảng 3 triệu ha, rất thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp.

Ngoài ra còn các loại đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, các loại đất vùng đồi núi...

Nguồn nước dồi dào tạo nên trên đất nước ta một mạng lưới sông ngòi dày đặc, trung bình khoảng 0,5 - 1,0 km/km². Dọc bờ biển, trung bình 20 km có một cửa sông. Cả nước có 2.360 sông, suối dài trên 10 km. Tổng lưu lượng dòng chảy của các sông trung bình là 880 km³/năm, trong đó 325 km³ là lưu lượng dòng chảy sinh ra trên lãnh thổ nước ta, chiếm 37% tổng lưu lượng dòng chảy năm. Nói cách khác, 63% lưu lượng dòng chảy sinh ra bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Đó là do thế núi liên núi, sông liên sông với các nước láng giềng, thuận tiện cho giao thông đường sông trong khu vực, nhưng cũng đặt ra vấn đề an ninh quốc gia nếu tài nguyên nước ở thượng nguồn bị khai thác mạnh hoặc bị ngăn dòng, cùng với tình trạng xâm nhập mặn ngày càng tăng, làm ảnh hưởng lớn đến nguồn nước ở nước ta nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Nói chung, mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo nên một hệ thống giao thông đường thủy thuận tiện và là nguồn cung thủy sản, năng lượng quan trọng, mang lại những giá trị kinh tế rất lớn. Đây là cơ sở tạo nên các đồng bằng châu thổ, tài nguyên nước mặt, phát triển giao thông, vận tải đường sông, sông - biển ven bờ.

Nước ta là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm. Nằm trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu, quanh năm nước ta nhận một lượng nhiệt mặt trời rất lớn. Số giờ nắng hằng năm nơi ít nhất là 1.200 giờ, nơi nhiều nhất có thể trên 2.000 giờ. Nhiệt độ trung bình năm là 22-27°C.

Lượng mưa hằng năm khá lớn. Lượng nước mưa trung bình năm là 1.500-2.000 mm, ở vùng đồng bằng là 1.500 mm, miền núi có thể lên đến 2.000-3.000 mm. Lượng nước mưa vượt quá khả năng bốc hơi, nơi thừa ít là 500-700 mm, nơi thừa nhiều đến 1.000-2.000 mm. Độ ẩm không khí cao, thường trên 80%. Ngoài ra, có một số vùng khô hạn như Ninh Thuận, Bình Thuận lượng mưa chỉ khoảng 700-800 mm mỗi năm.

Hai yếu tố nhiệt và ẩm cao tạo nên tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu Việt Nam. Ngoài ra, gió mùa gây ra sự phân hoá theo mùa rõ rệt, hình thành hai mùa khí hậu: mùa mưa và mùa khô, miền Bắc thêm mùa nóng và mùa lạnh. Sự giao tranh giữa các hệ thống nhiệt đới và gió mùa còn làm cho khí hậu biến động mạnh và phân hoá rất phức tạp theo không gian và thời gian. Những đặc điểm trên làm cho khí hậu nước ta vừa có những thuận lợi của khí hậu nhiệt đới, vừa có những nét đặc sắc của khí hậu á nhiệt đới. Điều kiện tự nhiên đó làm cho cây cối quanh năm xanh tươi,

cho phép trồng trọt các loại cây vùng nhiệt đới, cận nhiệt, trên các vùng núi nhất là ở phía Bắc có thể trồng các cây ôn đới. Đặc biệt có thể xen canh, gối vụ, tăng vụ đến ba bốn vụ.

Nước ta ở vào góc đông nam của đại lục châu Á, nhìn ra Biển Đông với đường bờ biển dài chạy từ đông bắc xuống tây nam; bình quân cứ 100 km² lãnh thổ đất liền có gần 1 km bờ biển. Vùng lãnh hải nước ta cũng là một kho tài nguyên khổng lồ, nước biển là một nguyên liệu có giá trị, thủy triều là nguồn năng lượng lớn, nhiều loại hải sản và tài nguyên, khoáng sản ở thêm lục địa. Đường bờ biển dài tạo điều kiện thuận lợi phát triển giao thông đường biển trong nước và ngoài nước, xây dựng hệ thống cảng biển và những khu nghỉ mát, du lịch. Vị trí địa lý cùng hệ thống sông ngòi và bờ biển dài tạo nên vị thế trung tâm giao thông đường thủy thuận lợi và vị thế địa chính trị mang tính chiến lược của Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á.

Rừng nước ta ngày nay chiếm gần một nửa diện tích đất đai. Các hệ sinh thái rừng cũng đa dạng và phong phú, trong đó các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa là tiêu biểu và phổ biến nhất với kiểu rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá, kiểu rừng nhiệt đới gió mùa rụng lá... Trong rừng có nhiều loại thảm thực vật quan trọng và có giá trị nhiều mặt, tập trung đến hơn

hai phần ba số loài thực vật với khoảng 700-800 loài thân gỗ, khoảng 3.000 loài thực vật khác, đặc biệt là khoảng 1.300 loại cây dược liệu.

Giới thực vật nước ta rất đa dạng. Theo kết quả điều tra gần đây, cả nước có 14.624 loài thực vật thuộc khoảng 300 họ. Trong đó có khoảng 1.000 loài đặc hữu chỉ tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam và khoảng hơn 1.000 loài gần đặc hữu tìm thấy rất hạn chế ở các vùng lân cận. Nước ta ở vào một trong những trung tâm nguồn gốc cây trồng quan trọng nhất trên thế giới, gọi là trung tâm Đông Dương. Đây là nơi phát sinh một số cây trồng như lúa, khoai sọ, dừa, chuối, mít, trầu, hồi, cọ..., nhiều cây thuốc và cây lâm nghiệp.

Giới động vật nước ta cũng rất phong phú. Kết quả điều tra sơ bộ cho thấy, có đến 11.217 loài và phân loài. Việt Nam là quê hương của một số loài chim và thú rừng đặc hữu không thấy ở các nơi khác trên thế giới. Nhiều loại động vật có giá trị kinh tế, nhiều loài đặc hữu có thể nghiên cứu để phát triển chăn nuôi, giúp nâng cao đời sống người dân.

Nhìn chung, đất nước ta là một xứ sở nhiệt đới giàu có và tươi đẹp. Đất, nước, nhiệt lượng, ánh sáng, tài nguyên, khoáng sản, thực vật, động vật... vô cùng phong phú và nhiều hình nhiều vẻ. Về mặt đó, có thể nói thiên nhiên đã ưu đãi dân tộc

ta. Đó là mặt thuận lợi cơ bản để phát triển sản xuất, xây dựng đất nước giàu mạnh. Dĩ nhiên còn phải bằng lao động cần cù, đấu tranh gian khổ, con người Việt Nam mới khai thác được những thuận lợi của thiên nhiên, biến những tài nguyên của đất nước thành của cải phục vụ đời sống. Đồng thời chúng ta phải biết cách chung sống với thiên nhiên, thân thiện với thiên nhiên, luôn luôn chăm lo bảo tồn môi trường sinh thái tự nhiên. Việc khai thác tài nguyên thiếu kế hoạch trong thời gian gần đây đã dẫn đến tàn phá rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển, làm ô nhiễm môi trường... mà chúng ta đang phải gánh chịu những hậu quả rất nặng nề, cần phải ra sức ngăn chặn và khắc phục tình trạng này.

Bên cạnh mặt thuận lợi cơ bản, thiên nhiên Việt Nam cũng đặt ra không ít khó khăn, trở ngại, có khi đe dọa nghiêm trọng cuộc sống và thành quả lao động của người dân. Đây là mặt khắc nghiệt, mặt thử thách của thiên nhiên đối với con người. Lũ, lụt, hạn, úng, bão, sâu bệnh... bấy nhiêu thiên tai thường xuyên đe dọa cuộc sống của nhân dân ta, vốn chủ yếu là cư dân nông nghiệp. Điều kiện thiên nhiên đã tác động nhiều đến cuộc sống và văn hóa dân tộc, đến một số đặc điểm phát triển của lịch sử Việt Nam. Cuộc đấu tranh gần như thường xuyên chống thiên tai là một cuộc vật

lộn vô cùng ác liệt với thiên nhiên, vừa đòi hỏi con người phải liên kết lại trong cộng đồng, tạo nên sức mạnh để vượt qua thử thách, vừa rèn luyện tinh thần lao động cần cù, kiên nhẫn kết hợp với lòng dũng cảm, trí thông minh.

Chương 2

CON NGƯỜI VÀ CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC

Trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, khoảng 50 vạn năm trước đây đã có dấu vết cuộc sống của con người. Từ hậu kỳ đá cũ, qua các giai đoạn phát triển của thời kỳ đồ đá, Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là nơi sinh sống và tiếp xúc, hòa huyết của người da đen phương Nam với người da vàng dẫn đến sự xuất hiện của người Mongoloid phương Nam, thường gọi là người Indonesian. Đó là các lớp cư dân nguyên thủy đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam với các nhóm nhân chủng mang yếu tố đen, vàng, đậm, nhạt khác nhau.

Vào thời kỳ phát triển cao của đồ đồng và đồ sắt sớm, trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay đã xuất hiện những trung tâm văn minh và hình thái nhà nước đầu tiên. Đó là những cộng đồng quốc gia nhiều tộc người. Ở vào vị trí ngã tư các đường giao thông thủy bộ tự nhiên của vùng Đông Nam Á lục địa nối liền với lục địa châu Á và thông với vùng Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam là nơi gặp gỡ của nhiều luồng thiên di cư dân, từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang

Đông, cũng như từ lục địa ra hải đảo và từ hải đảo vào lục địa. Vì vậy bên cạnh cư dân bản địa, đất nước ta đón nhận nhiều lớp cư dân nhập cư qua các thời kỳ lịch sử. Trải qua các thời đại, tính đa tộc người càng gia tăng với sự nhập cư của những tộc người mới và sự phân hóa bên trong của một số tộc người.

Dựa trên kết quả điều tra, xác minh thành phần các dân tộc, ngày 02/3/1979, Chính phủ đã ban hành Bảng danh mục 54 thành phần dân tộc ở Việt Nam. Về phương diện ngôn ngữ, 54 dân tộc thuộc 4 ngữ hệ chính như sau:

- Ngữ hệ Nam Á gồm 32 ngôn ngữ:

+ Nhóm Việt - Mường (4 ngôn ngữ): Việt, Mường, Thổ, Chứt.

+ Nhóm Môn - Khmer (21 ngôn ngữ): Khmer, Bana, Xơđăng, Cơho, Hơrê, Xtiêng, Bơru - Vân Kiều, Cốt, Khơmú, Tà Ôi, Mạ, Co, Giẻ-Triêng, Xinh Mun, Chơro, Mảng, Kháng, Rơmăm, Ođú, Brâu, Mnông.

+ Nhóm Môn - Dao (3 ngôn ngữ): Môn (trước đây thường gọi là Mèo), Dao, Pa Thén.

+ Nhóm Kadai¹ (4 ngôn ngữ): Lachi, Laha, Cólao, Pupéo.

1. Về nhóm này, giới ngôn ngữ còn có ý kiến khác nhau. Có người xếp vào ngữ hệ Thái, có người tách ra thành nhóm hỗn hợp nằm giữa ngữ hệ Thái và Nam Á hay Nam Đảo.

- Ngũ hệ Thái gồm 8 ngôn ngữ: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y.

- Ngũ hệ Mã Lai - Đa đảo hay còn gọi là Nam Đảo, gồm 5 ngôn ngữ: Giarai, Êđê, Chăm, Raglai, Churu.

- Ngũ hệ Hán - Tạng gồm 9 ngôn ngữ:

+ Nhóm Hán (3 ngôn ngữ): Hoa (hay Hán), Sán Dìu, Ngái.

+ Nhóm Tạng - Miến (6 ngôn ngữ): Hà Nhì, Phù La, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La.

Trên thực tế, còn có những nhóm dân tộc rất ít người chưa xác định rõ thành phần dân tộc và trong một số vùng, nhóm địa phương của một số dân tộc cũng có xu hướng tách thành những tộc người riêng.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 96.208.984 người, trong đó, dân tộc Việt (Kinh) có 82.085.729 người, chiếm 85,32% dân số. Người Việt vừa tập trung ở vùng đồng bằng, đô thị, vừa lan tỏa lên trung du và miền núi. Do ưu thế về số lượng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, dân tộc Việt luôn luôn giữ vai trò trung tâm đoàn kết, tập hợp các thành phần dân tộc thiểu số trong cộng đồng quốc gia - dân tộc.

53 dân tộc thiểu số chiếm 14,68% dân số cả nước. Về mặt hình thái cư trú, các dân tộc ở Việt

Nam không cư trú tập trung thành từng vùng lãnh thổ riêng biệt mà phổ biến là sống đan xen. Hầu hết các dân tộc thiểu số đều cư trú trên địa bàn miền núi và trung du. Tính tập trung tương đối và tính đan xen phổ biến là nét đặc trưng của sự phân bố cư dân các dân tộc ở Việt Nam trên phạm vi cả nước cũng như trong từng địa phương. Trong mấy thập kỷ gần đây, do sự phát triển kinh tế và những đợt di dân, hình thái cư trú đan xen lại càng tăng lên. Hiện nay, nhiều tỉnh có trên dưới 20 dân tộc sinh sống, và thủ đô Hà Nội (mở rộng từ ngày 01/8/2008), Thành phố Hồ Chí Minh cũng có thành phần dân tộc thiểu số.

Quá trình cộng cư lâu dài và hình thái cư trú đan xen đã góp phần thúc đẩy quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa, quá trình xích lại gần nhau giữa các dân tộc chung sống trên một địa bàn. Thêm vào đó, một đặc điểm lịch sử hết sức quan trọng là yêu cầu liên kết cộng đồng trong cuộc đấu tranh chống thiên tai, nhất là chống ngoại xâm, tạo lập nên xu hướng chủ yếu ở Việt Nam là sự cố kết, hòa hợp dân tộc. Mỗi dân tộc đều có tiếng nói và vốn văn hóa riêng, tạo nên tính đa dạng của văn hóa Việt Nam. Cơ cấu đa dân tộc là một cơ sở quan trọng của tính đa dạng văn hóa, nhưng do đặc điểm cư trú xen kẽ nên không hình thành vùng địa - văn hóa theo dân tộc. Có dân tộc như

Thái, Tày, Nùng... trong quá trình di cư đã có mặt trên rất nhiều tỉnh từ miền Bắc đến Tây Nguyên, Nam Bộ. Trong thành phần các dân tộc nước ta, có những dân tộc rất ít người với dân số dưới 1.000 người như Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu. Trên phạm vi cả nước cũng như trong từng vùng, các thành phần dân tộc vừa bảo tồn di sản văn hóa dân tộc của mình với tiếng nói, lối sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng riêng, vừa góp phần xây dựng nền văn hóa dân tộc thống nhất trong tính đa dạng.

Chương 3

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

1. Những nền văn hóa tiền sử

Trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, các nền văn hóa tiền sử bắt đầu từ khi con người xuất hiện khoảng trên dưới 50 vạn năm trước cho đến khi hình thành các nhà nước sơ khai vào thời kỳ kim khí.

Sau dấu tích của sơ kỳ đá cũ gắn liền với sự xuất hiện của con người, vào hậu kỳ đá cũ diễn ra sự tiến hóa từ người Homo-erectus lên Homo-sapien. Trong lúc di tích sơ kỳ đá cũ còn cần xác định thêm thì dấu vết hậu kỳ đá cũ đã tìm thấy trong văn hoá Ngườm và văn hóa Sơn Vi, có niên đại cách ngày nay khoảng từ 30.000-20.000 đến 12.000-11.000 năm. Đặc trưng nổi bật của văn hoá Sơn Vi là dùng cuội để chế tác công cụ. Con người sống bằng hái lượm và săn bắt trong môi trường khí hậu nóng và ẩm, hệ sinh thái phong phú, đa dạng.

Từ văn hoá Sơn Vi phát triển lên văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn thuộc sơ kỳ đá mới cách ngày nay

khoảng trên dưới 1 vạn năm. Văn hoá Hoà Bình phân bố rộng khắp vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo mà ở Việt Nam đã tìm thấy cội nguồn của dòng kỹ nghệ công cụ cuội từ văn hoá Sơn Vi. Từ cuối văn hoá Hoà Bình sang Bắc Sơn, con người đã biết làm đồ gốm và qua phân tích bào tử phấn hoa của cây trồng cùng sự có mặt của rìu mài đá, cuốc đá, có thể họ đã biết trồng trọt để rồi phát triển thành nông nghiệp trồng lúa nước trong những văn hoá sau đó. Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh sớm của nghề trồng trọt trên thế giới.

Tiếp theo sau văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, khi thời kỳ biển tiến chấm dứt và biển bắt đầu rút đi, các đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển bắt đầu hình thành cùng các đầm lầy, vũng vịnh, cửa sông thì các lớp cư dân nguyên thủy chuyển cư xuống vùng ven biển, để lại dấu tích qua nhiều văn hoá và di tích khảo cổ học. Đó là các di tích văn hoá tồn tại trong khoảng cách ngày nay 7.000 đến 4.000 năm.

Cách ngày nay khoảng 4.000-5.000 năm, văn hoá hậu kỳ đá mới phân bố rộng khắp lãnh thổ Việt Nam, từ Bắc chí Nam, từ miền núi rừng đến đồng bằng châu thổ, từ đất liền đến hải đảo. Đây là lúc biển lùi và quá trình bồi tụ đã hình thành nên đồng bằng châu thổ sông Hồng và nhiều đồng

bằng ven biển khác. Các lớp cư dân nguyên thủy từ miền đồi núi và chân núi tiến xuống khai phá vùng đồng bằng theo lối quai đê lấn biển. Đồng bằng hình thành đến đâu thì con người lan tỏa đến đó. Nền nông nghiệp trồng lúa nước phát triển mạnh mẽ với các bộ lạc và xóm làng nông nghiệp định cư, kết hợp nghề nông với các nghề thủ công và săn bắn, hái lượm, chăn nuôi, đánh cá... Con người đã biết nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, chó, lợn, gà, vịt... Ở Việt Nam cũng như cả vùng Đông Nam Á, nghề chăn nuôi kết hợp với trồng trọt chứ không tách ra thành một ngành kinh tế riêng. Trong hệ sinh thái nhiệt đới ẩm rất phong phú, đa dạng, con người tận dụng điều kiện tự nhiên để phát triển một nền kinh tế nông nghiệp mang tính liên kết nhiều ngành nghề, lấy trồng lúa nước làm chủ đạo.

2. Những trung tâm văn minh và nhà nước sơ khai đầu tiên

2.1. Văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc

Văn hoá Đông Sơn phân bố rộng khắp miền Bắc Việt Nam, từ lưu vực sông Hồng đến sông Mã, sông Lam và tồn tại trong khoảng thế kỷ VII, VIII trước Công nguyên đến thế kỷ I, II sau Công

nguyên. Đó là đỉnh cao phát triển của đồ đồng và đã chuyển sang sơ kỳ đồ sắt, kết quả hội tụ của nhiều dòng văn hoá tiền Đông Sơn thuộc thời đại đồ đồng. Trên lưu vực sông Hồng, các văn hoá tiền Đông Sơn hình thành một diễn biến văn hoá khá liên tục, biểu thị tính địa phương rõ ràng, phản ánh cuộc sống của các cộng đồng cư dân trong từng khu vực, có thể là bộ lạc hay liên minh bộ lạc. Đến văn hoá Đông Sơn, dĩ nhiên các loại hình địa phương vẫn tồn tại, nhưng tính thống nhất văn hoá trở nên đặc điểm chi phối. Tất cả các di tích văn hoá Đông Sơn tìm thấy ở mọi vùng đều mang những đặc trưng chung biểu thị trong các loại hình di vật gồm công cụ sản xuất: rìu, cuốc, xẻng, lưỡi cày; vũ khí: rìu chiến, dao găm, mũi tên, mũi giáo...; đồ dùng: thạp, thố, muôi...; đồ trang sức: vòng tay, khuyên tai...; trong kỹ thuật đúc đồng, rèn đúc sắt; trong nghệ thuật trang trí... Trong văn hoá Đông Sơn, trống đồng loại I theo phân loại Heger hay còn gọi là trống đồng Đông Sơn là di vật tiêu biểu nhất, vừa là nhạc cụ, vừa là tượng trưng quyền uy của thủ lĩnh. Văn hoá Đông Sơn và trống đồng phân bố trên phạm vi rộng lớn gồm nam Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á như Lào, Thái Lan, Campuchia, Malaysia..., trong đó miền Bắc Việt Nam và nam Trung Quốc là hai trung tâm sớm nhất.

Trên cơ sở kỹ thuật đồ đồng và đồ sắt sơ kỳ của văn hoá Đông Sơn, nền kinh tế phát triển lên trình độ nông nghiệp dùng cày kim loại và sức kéo của trâu, bò, phân hoá xã hội càng ngày càng gia tăng, tạo tiền đề cho sự hình thành nhà nước. Quá trình thống nhất văn hoá Đông Sơn cũng là quá trình liên kết các cộng đồng người Việt cổ (Lạc Việt và Âu Việt) để hình thành nhà nước sơ khai. Đó là nước Văn Lang đời Hùng Vương ra đời vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên và tiếp theo là nước Âu Lạc đời An Dương Vương tồn tại từ khoảng cuối thế kỷ III đầu thế kỷ II trước Công nguyên. Nước Âu Lạc còn để lại dấu tích kinh thành Cổ Loa (huyện Đông Anh, Hà Nội) với ba vòng thành dài trên 16 km.

2.2. Văn hóa Sa Huỳnh và nhà nước Lâm Ấp (Champa)

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh thường được tìm thấy trên các gò đồi và cồn cát ven biển, phân bố ở miền Trung từ Quảng Trị đến Bình Thuận, vào đến miền Đông Nam Bộ. Nền văn hoá này gồm giai đoạn tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh, phát triển từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, tồn tại trong thiên niên kỷ II và I trước Công nguyên đến thế kỷ đầu Công nguyên. Trong văn hoá Sa Huỳnh, di vật tìm thấy thường là các mộ

chum, đồ gốm màu đỏ và màu chì, nhiều đồ sắt như dao, rìu, thuổng và đồ trang sức đa dạng... Sống trên những đồng bằng hẹp ven biển miền Trung, cơ sở kinh tế của cư dân Sa Huỳnh là nông nghiệp trồng lúa nước dùng cuốc kết hợp với nghề luyện kim, nấu thủy tinh, làm đồ gốm, dệt vải, nghề rừng, nghề biển, nghề buôn bán, trao đổi sản phẩm qua đường bộ và đường biển.

Văn hoá Sa Huỳnh là cơ sở để vào đầu Công nguyên hình thành nhà nước sơ khai dưới dạng các tiểu quốc mà trong truyền thuyết và văn bia cổ nói đến là Cau và Dừa, cư trú trên địa bàn văn hoá Sa Huỳnh. Từ những nhà nước sơ khai này, vào cuối thế kỷ II, trong cuộc đấu tranh chống nền đô hộ của nhà Hán, hình thành vương quốc Chăm-pa cổ đầu tiên mang tên phiên âm chữ Hán là Lâm Ấp.

2.3. Văn hóa Óc Eo và nhà nước Phù Nam

Trên miền đất Nam Bộ, nhất là trên lưu vực sông Đồng Nai, Vàm Cỏ trong thiên niên kỷ II và I trước Công nguyên, khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích văn hoá Đồng Nai phát triển từ sơ kỳ đồ đồng đến sơ kỳ đồ sắt. Vào những thế kỷ trước và đầu Công nguyên, nền văn hoá Óc Eo ra đời và phát triển trên lưu vực sông Hậu, sông Tiền đến thượng lưu sông Đồng Nai. Di tích gồm di chỉ cư

trú với cọc gỗ nhà sàn, kiến trúc tôn giáo như nền móng đền tháp, di tích mộ táng... Di vật tìm thấy rất phong phú, từ vật liệu kiến trúc như gạch, đá; đồ dùng bằng gốm; đồ trang sức bằng đá quý, vàng bạc chạm khắc tinh vi; những tượng bằng gỗ, đất nung, đồng thau; những con dấu, đồng tiền và những lá vàng có khắc chữ cổ... Địa bàn văn hoá Óc Eo nằm bên “con đường tơ lụa trên biển” nên sớm có quan hệ giao lưu với Trung Quốc, Ấn Độ và cả thế giới La Mã. Văn hoá Óc Eo chịu nhiều ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Ấn Độ.

Văn hoá Óc Eo từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ VI, VII gắn liền với sự tồn tại của một vương quốc cổ được thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Phù Nam. Đó có lẽ không phải là một vương quốc thống nhất mà gồm nhiều tiểu quốc và vào thế kỷ IV đến VI đã phát triển thành một đế chế kiểm soát con đường hàng hải vùng Đông Nam Á lục địa qua eo biển Kra (nam Thái Lan giáp Malaysia). Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam mang tính biển và thương nghiệp đậm nét.

Như vậy là thời cổ đại, trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã xuất hiện và tồn tại ba trung tâm văn minh gắn liền với những nhà nước sơ khai đầu tiên là Văn Lang - Âu Lạc, Lâm Ấp (Chămpa), Phù Nam. Giữa các nền văn hoá lại có quan hệ giao lưu với nhau trên cơ tầng chung của

văn hoá Nam Á và mỗi nền văn hoá lại có quan hệ giao lưu với Trung Quốc ở phía bắc cũng như với Ấn Độ ở phía nam. Trong lịch sử Việt Nam, văn hoá Đông Sơn với nước Văn Lang - Âu Lạc giữ vai trò chủ lưu, văn hoá Sa Huỳnh với nước Chăm-pa, văn hoá Óc Eo với nước Phù Nam như những dòng chảy qua nhiều biến thiên lịch sử dần dần hội nhập vào dòng chủ lưu để tạo nên lịch sử và văn hoá Việt Nam.

3. Hơn nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc (thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X)

Khi nước Văn Lang ra đời thì ở Trung Quốc, cục diện Xuân Thu - Chiến Quốc cũng dần dần kết thúc và một đế chế lớn ra đời. Đó là nhà Tần (221-206 trước Công nguyên) với xu hướng bành trướng mạnh xuống phương nam nhằm chinh phục các tộc Bách Việt sống ở phía nam sông Trường Giang. Cuộc kháng chiến chống Tần của người Việt cổ trên địa bàn bắc Việt Nam đã thắng lợi. Nhưng sau đó, Nam Việt là một nước cát cứ ở nam Trung Quốc đã dùng mưu kế chiếm được nước Âu Lạc vào năm 179 trước Công nguyên. Năm 111 trước Công nguyên nhà Hán (206 trước Công nguyên - 220) sau khi đánh bại Nam Việt, đã thống trị Âu Lạc và xâm chiếm một phần lãnh

thổ Champa. Từ đó, nước ta liên tiếp bị các triều đại Trung Quốc đô hộ cho đến thế kỷ X.

Dưới sự đô hộ của Trung Quốc, người Việt đã nhiều lần vùng lên khởi nghĩa, tiêu biểu là khởi nghĩa do hai chị em Bà Trưng lãnh đạo năm 40, khởi nghĩa Bà Triệu năm 248, khởi nghĩa Lý Bí năm 542, khởi nghĩa Mai Thúc Loan năm 713, khởi nghĩa Phùng Hưng (766-779)... Khởi nghĩa Lý Bí đã thắng lợi, lập ra nhà nước Vạn Xuân độc lập tồn tại cho đến năm 602. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan từ Hoan Châu cũng tiến ra chiếm giữ phủ thành An Nam và làm chủ đất nước gần 10 năm (713-722). Người Việt không những đứng lên khởi nghĩa đánh đổ nền đô hộ Trung Quốc mà còn đấu tranh chống lại các mưu đồ đồng hoá của nước ngoài, bảo tồn cuộc sống và nền văn hoá dân tộc. Nguyên nhân chính khiến chính quyền đô hộ Trung Quốc không đồng hóa được người Việt là không thể nào kiểm soát được miền núi rừng và các làng xã người Việt vốn mang tính tự trị cao. Các làng xã này vẫn là thế giới riêng của người Việt và chính từ cơ sở cộng đồng này, người Việt liên kết lại để dấy lên các cuộc khởi nghĩa, để bảo vệ cuộc sống với những di sản văn hoá, những phong tục tập quán của mình. Cũng từ đây, người Việt vừa chống lại các thủ đoạn đồng hoá của đối

phương, vừa tiếp nhận nhiều thành tựu, ảnh hưởng văn hoá của Trung Quốc.

Vào đầu thế kỷ X, nhân lúc đế chế Đường suy yếu, phong trào đấu tranh giành độc lập của người Việt đã dâng lên mạnh mẽ. Chính quyền tự chủ của Khúc Thừa Dụ được thành lập năm 905 và được kế tục cho đến năm 930. Sau kháng chiến chống Nam Hán (930-931) thắng lợi, Dương Đình Nghệ tiếp tục duy trì chính quyền tự chủ (931-937). Cuối cùng, dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền, cuộc xâm lược lần thứ hai của Nam Hán bị đánh bại với chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Đến đây, nền đô hộ của Trung Quốc kéo dài trên 10 thế kỷ hoàn toàn chấm dứt và người Việt giành lại độc lập dân tộc. Trong các tộc Việt ở nam Trung Quốc mà sử Trung Quốc gọi là Bách Việt, chỉ có cư dân Văn Lang - Âu Lạc là không bị Hán hoá và giành lại chủ quyền, tồn tại với tư cách một quốc gia - dân tộc độc lập.

4. Thời kỳ phục hưng dân tộc từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

Sau chiến thắng Bạch Đằng, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc để tỏ ý nối lại quốc thống xưa. Sau triều Ngô (939-965), đất nước bị các thế lực địa

phương nổi lên cát cứ gây ra loạn Mười hai sứ quân (965-967). Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên các sứ quân, lập lại chính quyền thống nhất, lập ra triều Đinh (968-980), lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình). Tiếp sau là triều Tiền Lê (980-1009) đã đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống (960-1279) vào năm 980-981. Thành tựu lớn nhất của giai đoạn Ngô, Đinh, Tiền Lê là đã giữ vững nền độc lập và xây đắp cơ sở cho nền thống nhất, tạo điều kiện đưa đất nước bước vào thời phục hưng dân tộc dưới các triều Lý (1009-1226), Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407), Lê sơ (hay Hậu Lê, 1428-1527).

Vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (Hà Nội) năm 1010 và nhà Lý đặt tên nước là Đại Việt năm 1054. Công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt được đẩy mạnh làm cho nước Đại Việt trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở Đông Nam Á. Trong thời gian này, nhiều cuộc xâm lược của nước ngoài đã bị quân dân Đại Việt đánh bại, ghi vào lịch sử những chiến công oanh liệt. Đó là kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075-1077) do Lý Thường Kiệt lãnh đạo. Trong cuộc kháng chiến này, bài thơ “Nam quốc sơn hà” động viên quân sĩ đã được ghi nhận như Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Thế kỷ XIII, nhân dân Đại Việt và Chăm-pa phải đương đầu với những cuộc xâm lăng ác liệt của đế chế Mông Cổ và đế chế Nguyên. Đại Việt đã đánh bại ba lần xâm lăng của quân Mông - Nguyên vào các năm 1258, 1285, 1287-1288, dưới quyền thống soái của nhà quân sự kiệt xuất Trần Quốc Tuấn. Chăm-pa dưới quyền chỉ huy của thái tử Harijit cũng đã bẻ gãy cuộc xâm lăng của quân Nguyên năm 1282. Trong cuộc kháng chiến này, hai vương triều Đại Việt và Chăm-pa đã liên minh lại trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung.

Vào đầu thế kỷ XV, cuộc kháng chiến chống Minh do triều Hồ lãnh đạo bị thất bại năm 1406-1407. Trong 20 năm thuộc Minh (1407-1427), nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra gần như liên tục và cuối cùng là thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) do Lê Lợi lãnh đạo sau 10 năm chiến đấu gian khổ và bền bỉ. *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi viết đã đi vào lịch sử Việt Nam như Bản tuyên ngôn độc lập thứ hai.

Trong điều kiện độc lập và thống nhất, công cuộc xây dựng đất nước dưới các triều đại phong kiến đạt nhiều thành tựu to lớn. Nông nghiệp trồng lúa nước vẫn là cơ sở kinh tế chủ yếu của nước Đại Việt. Các công trình khai hoang của nhà nước (đồn điền), quý tộc (điền trang) và của nông dân (lập làng) được thực hiện thành công.

Diện tích trồng trọt và xóm làng được mở mang về phía đất bồi ven biển, vùng trung du và miền đất chưa khai phá ở phương Nam (vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào). Trong bộ máy chính quyền có những cơ quan chuyên trách về khai hoang và đê điều gọi là Đồn điền sứ và Hà đê sứ. Hệ thống đê sông, đê biển được xây dựng trên quy mô lớn và hàng năm được bồi đắp, bảo vệ tốt. Nhiều kênh đào được mở mang nhằm phát triển giao thông đường thủy và tưới tiêu cho đồng ruộng.

Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển với nhiều làng thủ công nổi tiếng và một hệ thống chợ làng ở nông thôn. Sản phẩm gốm của Bát Tràng (Hà Nội) và Chu Đậu (Hải Dương) thế kỷ XV không những lưu hành rộng rãi trong nước mà còn có mặt ở nhiều nước Đông Nam Á và cả Đông Á, Tây Á. Nghề đúc đồng tạo nên nhiều công trình nổi tiếng được coi là “An Nam tứ đại khí” gồm chuông chùa Một Cột (Hà Nội), đỉnh tháp Báo Thiên (Hà Nội), vạc Phổ Minh (Nam Định), tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), tiếc rằng tất cả đều bị hủy hoại. Quan hệ thông thương với nước ngoài khá phát triển. Nhiều thuyền buôn Đông Nam Á và Đông Á đến buôn bán ở Vân Đồn (Quảng Ninh) và các bến cảng ven biển. Thăng Long không những là kinh

đô mà còn là một trung tâm kinh tế, văn hoá lớn của cả nước, có quan hệ giao lưu với nhiều nước phương Đông.

Nền văn hoá Đại Việt bước vào thời kỳ phục hưng và đạt nhiều thành tựu, làm phong phú và rạng rỡ di sản văn hoá dân tộc. Phật giáo cùng Đạo giáo, Nho giáo đều được tôn trọng trong tinh thần bao dung tôn giáo của các vương triều và nhân dân. Phật giáo thịnh đạt nhất trong thời Lý và đầu nhà Trần. Trong thời kỳ này, các chùa tháp mọc lên khắp nơi từ kinh thành đến nông thôn và cả miền núi rừng, hải đảo xa xôi. Ngoài các dòng Phật giáo du nhập, vào thế kỷ XIII, vua Trần Nhân Tông sáng lập phái Trúc Lâm là một Thiền phái Việt Nam mang đậm tính nhập thế, tính dân tộc và tính nhân văn. Từ thế kỷ XV, Nho giáo được triều Lê nâng lên địa vị thống trị, nhưng Phật giáo và Đạo giáo vẫn tiếp tục bảo tồn trong đời sống nông thôn.

Nền giáo dục và thi cử bắt đầu được xây dựng từ đời Lý và phát triển có quy củ vào đời Trần, thịnh đạt vào đời Lê. Năm 1075, triều Lý mở khoa thi đầu tiên và năm 1076 lập Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên của Việt Nam. Giáo dục và thi cử nhằm đào tạo một đội ngũ trí thức Nho học đáp ứng nhu cầu phát triển của chế độ quân chủ tập quyền và từ đội ngũ này xuất hiện nhiều

nhà thơ, nhà văn, nhà văn hoá lỗi lạc. Chữ Hán được sử dụng như văn tự chính thức của nhà nước và từ chữ Hán, người Việt sáng tạo ra chữ Nôm ghi âm tiếng Việt. Bên cạnh văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm càng ngày càng phát triển. Nền văn học này để lại nhiều tác phẩm có giá trị và sản sinh nhiều danh nhân văn hoá, tiêu biểu là Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... Bộ quốc sử đầu tiên do Lê Văn Hưu biên soạn mang tên *Đại Việt sử ký* với 30 quyển, hoàn thành vào năm 1272.

Nền văn hoá dân gian gắn liền với cuộc sống của dân chúng cũng phát triển phong phú, đa dạng. Làng xã cùng với hội làng thường tổ chức vào mùa xuân và mùa thu, là không gian văn hoá dân gian tập trung và tiêu biểu nhất. Đây là dịp trình diễn các sinh hoạt văn hoá như đua thuyền, đấu vật, đánh phết, ném còn, chơi gà, biểu diễn hát chèo, hát tuồng, múa rối nước... Đặc biệt, múa rối nước là một nghệ thuật sân khấu dân gian độc đáo của xứ sở sông nước và của nông nghiệp lúa nước, chỉ thấy ở Việt Nam và từ đời Lý đã phát triển khá cao.

Tại dải đất miền Trung, nền văn hoá Chăm-pa cũng được phục hưng và phát triển rực rỡ. Cuối thế kỷ II, người Chăm-pa đã đấu tranh chống Hán giành lại độc lập và thành lập vương quốc Chăm-pa. Từ đó

đến thế kỷ XV, nhất là thế kỷ VII đến XIII là thời kỳ phát triển và thịnh đạt của văn hoá Chăm-pa. Nền văn hoá này còn để lại nhiều di tích trên các tỉnh miền Trung Việt Nam hiện nay như thành lũy, thương cảng, đồ gốm, hệ thống thủy lợi... và phổ biến là các đền tháp. Những trung tâm chính trị - văn hoá lớn của Chăm-pa là Đồng Dương, Trà Kiệu - Mỹ Sơn (Quảng Nam, thế kỷ VII-IX), Vijaya (Bình Định, thế kỷ XI-XIII), Ponagar (Khánh Hoà, thế kỷ VIII-XI)... Lúc bấy giờ Chăm-pa và Đại Việt là hai quốc gia, nhưng văn hoá của hai nước đã có nhiều quan hệ giao lưu và để lại nhiều ảnh hưởng đậm nét trên nền văn hoá mỗi nước.

Thời kỳ Lý - Trần - Hậu Lê được coi là kỷ nguyên Văn minh Đại Việt với những thành công lớn trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó là một trong những thời thịnh đạt nhất trong lịch sử Việt Nam.

5. Thời kỳ phát triển và biến động từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Từ thế kỷ XV, chế độ quân chủ đã chuyển lên chế độ quân chủ tập quyền quan liêu theo mô hình Nho giáo. Chế độ đó sau đỉnh cao thời Lê Thánh Tông (1460-1497) đã lâm vào khủng hoảng từ đầu thế kỷ XVI. Kinh tế hàng hoá và thị trường trong nước chưa phát triển đến mức độ tạo ra một

cơ sở kinh tế - xã hội mới cho quốc gia thống nhất nên chế độ quân chủ tập quyền phát triển theo hướng quan liêu, chuyên chế đã dẫn đến một số hệ quả nặng nề. Mỗi khi vương triều trung ương suy yếu, các phe phái phong kiến lại trỗi dậy tranh ngôi đoạt quyền. Năm 1527, triều Lê sơ sụp đổ, triều Mạc (1527-1592) thay thế. Nhưng các thế lực chống đối dưới danh nghĩa khôi phục triều Lê đã nổi dậy, do họ Nguyễn rồi họ Trịnh cầm đầu. Đất nước lâm vào cảnh chia cắt và nội chiến kéo dài với chiến tranh Lê - Mạc (1533-1592), tình trạng phân chia Bắc triều hay triều Mạc ở Bắc Bộ, Nam triều hay triều Lê Trung hưng ở vùng Thanh - Nghệ; rồi tiếp đó chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672) với sự phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới. Ở Đàng Ngoài hình thành chế độ vua Lê - chúa Trịnh đóng đô tại kinh thành Thăng Long. Ở Đàng Trong, sau nhiều lần di chuyển, thủ phủ chúa Nguyễn được xác lập ở Phú Xuân (Huế). Tình trạng chia cắt này kéo dài cho đến năm 1786, gây ra nhiều hậu quả nặng nề cho đời sống của nhân dân. Nhưng trong thời kỳ này, kinh tế và văn hoá vẫn tiếp tục phát triển, nhất là hướng về vùng đất mới phương Nam.

Chúa Nguyễn đẩy mạnh công cuộc khai phá vùng Thuận Hoá (Quảng Bình đến Thừa Thiên

Huế), Quảng Nam (Đà Nẵng, Quảng Nam đến bắc Phú Yên) rồi mở rộng dần bờ cõi về phía nam đến đồng bằng sông Cửu Long. Đến cuối thế kỷ XVII, phần đất còn lại của Chămpa bị sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Trên vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ thế kỷ XVII, hàng loạt nông dân di cư vào khai phá, mở mang đồng ruộng, lập thôn ấp. Những địa chủ, quan lại giàu có cũng được khuyến khích chiêu mộ dân nghèo đi khai hoang. Năm 1698, chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lý, thành lập dinh Phiên Trấn, Trấn Biên. Đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long (Nam Bộ hiện nay) đã trở thành một bộ phận của Đàng Trong, đặt dưới quyền quản lý của chính quyền chúa Nguyễn. Từ thế kỷ XVII, chính quyền chúa Nguyễn đã khai phá và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông.

Kinh tế hàng hoá tiếp tục phát triển. Quan hệ hàng hoá thâm nhập vào nông thôn, các làng phân hoá thành những làng nông nghiệp, làng thủ công, làng buôn bán và phổ biến là làng nông - công - thương. Hệ thống chợ làng phát triển rộng khắp vùng đồng bằng, có làng có 1-2 chợ, phổ biến là một cụm 3-4 làng có một chợ chung. Nhiều thành thị và thương cảng ra đời, nổi tiếng nhất là Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên) ở

Đàng Ngoài; Phú Xuân, Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Vũng Lắm (Phú Yên), Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh), Biên Hòa, Mỹ Tho ở Đàng Trong.

Từ đầu thế kỷ XVI, sau các phát kiến địa lý, quan hệ buôn bán Đông - Tây phát triển, nhiều thuyền buôn phương Tây từ Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... tràn sang phương Đông. Buôn bán ở Biển Đông trở nên sôi động trong thời đại thương mại với những quan hệ thông thương giữa các nước Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á với Đông Á, Nam Á và với một số nước phương Tây. Ngoại thương Việt Nam cũng trở nên phát đạt. Trong thế kỷ XVII, nhiều thuyền buôn nước ngoài cập bến các thương cảng Đàng Trong, Đàng Ngoài; Công ty Đông Ấn Hà Lan, Anh, Pháp lập thương điểm ở Thăng Long, Phố Hiến, Hội An; nhiều Hoa kiều, Nhật kiều ở lại buôn bán lâu dài và giữ vai trò môi giới ngoại thương. Trong quan hệ giao lưu kinh tế - văn hoá này, Việt Nam tiếp nhận thêm nhiều ảnh hưởng văn hoá bên ngoài, kể cả một số thành tựu kỹ thuật phương Tây. Một người Bồ Đào Nha là Jao da Cruz giúp chúa Nguyễn mở xưởng đúc súng ở Phú Xuân. Một người thợ thủ công tên là Nguyễn Văn Tú sau hai năm sang Hà Lan đã học được nghề chế tạo đồng hồ máy và ống nhòm. Đạo Thiên Chúa bắt đầu truyền bá vào Việt Nam. Một số nhà truyền

giáo đã sử dụng hệ thống chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt, đặt cơ sở cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

Từ giữa thế kỷ XVIII, những mâu thuẫn của xã hội phong kiến trở nên gay gắt, làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Phong trào dấy lên ở Đàng Ngoài dẫn đến đỉnh cao là phong trào Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII. Từ một cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên ở Tây Sơn (Bình Định), năm 1771, phong trào Tây Sơn phát triển thành một phong trào dân tộc rộng lớn trên quy mô toàn quốc. Phong trào đã lần lượt đánh đổ chính quyền thống trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, của chúa Trịnh - vua Lê ở Đàng Ngoài, xoá bỏ tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ; tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm: kháng chiến chống Xiêm ở phía Nam (1784-1785) và kháng chiến chống Thanh (1788-1789) ở phía Bắc. Từ một thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn, Quang Trung - Nguyễn Huệ trở thành một anh hùng dân tộc với tài năng quân sự kiệt xuất.

Trên cơ sở thắng lợi của phong trào Tây Sơn, vương triều Tây Sơn đã được thành lập gồm ba chính quyền chia nhau cai quản ba khu vực của đất nước. Nhưng năm 1792, Quang Trung từ trần đột ngột và từ đó triều Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh đánh đổ vương triều Tây Sơn năm 1802. Triều Nguyễn

(1802-1945) thành lập, đóng đô ở Huế, đặt tên nước là Việt Nam từ năm 1804 rồi đổi thành Đại Nam từ năm 1838.

Triều Nguyễn thiết lập nên thống trị trên một lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, gần như tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa giữa Biển Đông. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách tích cực nhằm củng cố quốc gia thống nhất, phục hồi và phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh công cuộc khai hoang nhất là ở Nam Bộ và vùng ven biển châu thổ sông Hồng, tiến hành mở mang văn hoá. Cải cách hành chính do Minh Mạng (1820-1841) thực hiện những năm 1831-1832 đã xây dựng một hệ thống đơn vị hành chính và thiết chế chính trị có quy củ chặt chẽ. Nhưng mặt khác, triều Nguyễn vẫn lo củng cố chế độ quân chủ chuyên chế và chủ trương độc tôn Nho giáo, quay lưng lại với mọi tư tưởng canh tân. Đặt trong bối cảnh khu vực và thế giới thế kỷ XIX, đó là mặt hạn chế lớn nhất của triều Nguyễn, làm cho đất nước bị lún sâu vào tình trạng lạc hậu và thế nước bị giảm sút, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt.

Thế kỷ XVIII-XIX, trong lúc chế độ phong kiến suy yếu thì văn hoá dân tộc vẫn phát triển với nhiều công trình sáng tạo trên nhiều lĩnh vực.

Một nét đặc sắc của văn hoá thời kỳ này là sự trỗi dậy của văn hoá dân gian trong văn học, nghệ thuật và sinh hoạt văn hoá làng xã. Ca dao, tục ngữ, truyện dân gian, truyện tiểu lâm, khôi hài, các làn điệu dân ca, tranh dân gian... phát triển phong phú chưa từng thấy. Trong văn học thành văn, văn học chữ Nôm phần vinh với nhiều tác phẩm có giá trị mà tiêu biểu là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú là những nhà văn hoá lớn để lại nhiều công trình sáng tác và nghiên cứu đồ sộ trên các lĩnh vực y học, dược học, lịch sử, văn hoá, thơ văn... Về kiến trúc và nghệ thuật tạo hình, thời kỳ này cũng để lại nhiều sản phẩm tiêu biểu như đình Đình Bảng, chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); chùa Tây Phương (Hà Nội) và quần thể kiến trúc cố đô Huế.

6. Một thế kỷ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân

Ngày 01/9/1858, quân Pháp tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau 25 năm, quân Pháp lần lượt chiếm được Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ và năm 1883 tấn công kinh đô Huế, buộc triều Nguyễn ký hoà ước năm 1883 và năm 1884 công nhận nền thống trị của Pháp trên toàn cõi lãnh thổ Việt Nam. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam phải đương đầu với một cường

quốc công nghiệp phương Tây. Trong hoàn cảnh đó, yêu cầu bảo vệ độc lập dân tộc phải gắn liền với yêu cầu cải cách, khắc phục tình trạng lạc hậu của đất nước. Một số trí thức tiến bộ đã nhận thức được điều này và đề xuất những điều trần canh tân đất nước, tiêu biểu là điều trần của Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ và Đặng Huy Trứ. Nhưng triều Nguyễn đã khước từ mọi điều trần đầy tâm huyết đó và đẩy đất nước vào tình trạng bế tắc, dẫn đến thảm họa mất nước kéo dài gần một thế kỷ.

Trước sự bất lực và đầu hàng từng bước của triều Nguyễn, phong trào kháng chiến của nhân dân lan rộng ra cả nước. Cuộc chiến đấu bắt đầu từ miền Nam với Trương Định dưới lá cờ Bình Tây Đại Nguyên soái do nhân dân giao phó. Nhân dân chiến đấu ngoan cường với tinh thần “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây” như lời tuyên bố của Nguyễn Trung Trực, người con anh hùng của nhân dân miền Nam. Trong quân đội triều đình cũng có không ít người yêu nước, dũng cảm mà Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu là tiêu biểu.

Năm 1885, sau khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương thì một phong trào kháng Pháp bùng lên hầu khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ, gọi là phong trào Cần Vương. Khởi nghĩa Phan Đình Phùng

(Hà Tĩnh), Ba Đình - Hùng Lĩnh (Thanh Hoá), Bãi Sậy (Hưng Yên) là những cuộc chiến đấu tiêu biểu của phong trào Cần Vương do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo. Cùng với phong trào Cần Vương còn có nhiều cuộc đấu tranh dưới hình thức khởi nghĩa vũ trang hay “Hội kín” mang màu sắc tôn giáo ở đồng bằng và miền núi mà rộng lớn và kéo dài nhất là khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913) do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.

Cùng với quá trình xâm chiếm đất đai và đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân, thực dân Pháp xây dựng bộ máy cai trị và từng bước thực hiện chủ trương khai thác thuộc địa. Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, kinh tế, xã hội, văn hoá Việt Nam trải qua nhiều chuyển biến sâu sắc.

Xu hướng cận đại hoá diễn ra dưới tác động của chủ nghĩa thực dân và ảnh hưởng của văn minh công nghiệp phương Tây. Các đô thị và thương cảng như Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Nam Định... tổ chức lại theo mô hình đô thị phương Tây. Một số cơ sở công nghiệp, đồn điền, hầm mỏ ra đời theo phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Hệ thống đường bộ, đường sắt được xây dựng theo công nghệ phương Tây. Chế độ giáo dục và thi cử cũng chuyển từ mô hình Nho giáo với chữ Hán sang hệ thống giáo dục Pháp - Việt với hệ thống tiểu học, trung

học, cao đẳng và đại học kiểu phương Tây. Chữ Hán, chữ Nôm kết thúc vai trò với khoa thi Hội cuối cùng năm 1819. Trong tiếp xúc văn hoá Việt - Pháp, một số ảnh hưởng văn hoá Pháp và phương Tây thâm nhập vào đời sống Việt Nam.

Nhưng bao trùm lên toàn bộ xã hội thuộc địa là thảm họa mất nước với không khí đàn áp ngột ngạt và sự bần cùng hoá của nhân dân lao động. Xã hội phân hoá nhanh với sự ra đời của nhiều giai tầng mới như giai cấp công nhân, giai cấp tư sản, tầng lớp trí thức tân học, viên chức mới... Do tác động của những chuyển biến trong nước và ảnh hưởng từ bên ngoài, phong trào yêu nước cũng phát triển theo những xu hướng mới.

Đầu thế kỷ XX, một số sĩ phu yêu nước và cấp tiến tiếp nhận tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây qua “Tân thư” của Trung Quốc, qua con đường Duy Tân của Nhật Bản và phong trào cách mạng Trung Quốc. Từ đó hình thành Hội Duy Tân và phong trào Đông Du do Phan Bội Châu cầm đầu, cuộc vận động duy tân cải cách do Phan Chu Trinh lãnh đạo, cùng với phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ rồi lan ra một số tỉnh Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào yêu nước càng phát triển sôi nổi với nhiều xu

hướng và hình thức mới. Phong trào đòi tự do dân chủ phát triển mạnh với yêu cầu chấn hưng nội hoá, chống tư bản Pháp, tư bản Hoa độc quyền của tầng lớp tư sản dân tộc; hoạt động báo chí, xuất bản cổ vũ tinh thần yêu nước của tầng lớp trí thức mà đỉnh cao là phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Chu Trinh (1926). Năm 1927, Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo ra đời, là một chính đảng tiêu biểu cho xu hướng cách mạng dân chủ tư sản đại diện bởi tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 do chính đảng này lãnh đạo thất bại nhưng đã gây tiếng vang lớn trong nước.

Phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, liên tục nhưng đều bị thất bại. Giữa lúc đó, xuất hiện một xu hướng cách mạng mới do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng. Năm 1911, Nguyễn Ái Quốc, lúc đó mang tên Nguyễn Tất Thành, rời đất nước sang phương Tây để tìm hiểu đến ngọn nguồn nền văn minh phương Tây và tìm ra con đường cứu nước mới cho dân tộc. Sau nhiều năm bôn ba qua nhiều nước, Người thấy rõ mối quan hệ giữa chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản, nhận ra con đường cứu nước thành công phải kết hợp phong trào giải phóng dân tộc với phong trào công nhân quốc tế. Năm 1920, Người tham gia sáng lập Đảng Cộng

sản Pháp. Tiếp đó, Người ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, cổ vũ phong trào yêu nước, phong trào công nhân, chuẩn bị hình thành các tổ chức cách mạng theo xu hướng mới, từ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do Người sáng lập ở Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1925 đến những tổ chức cộng sản đầu tiên ra đời năm 1929. Ngày 03/02/1930, dưới sự chủ trì của Người, đại biểu ba tổ chức cộng sản trong nước đã họp hội nghị ở Hồng Kông để thống nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển qua cao trào 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh, cuộc vận động dân chủ 1936-1939 và cao trào cứu nước trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) dẫn đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và trịnh trọng tuyên bố trước toàn thế giới: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thực sự đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh

thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹.

Cách mạng Tháng Tám thành công đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam: kỷ nguyên giành lại độc lập và thống nhất Tổ quốc, xây dựng lại đất nước tiến kịp trào lưu tiến bộ của thời đại.

Tuy nhiên, trải qua hơn 80 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, trong đó có 45 năm đầu thế kỷ XX, kinh tế - xã hội Việt Nam chìm đắm trong nghèo nàn và lạc hậu, nhân dân ta phải sống trong cảnh nô lệ và đói nghèo cả về vật chất và tinh thần, 90% dân số mù chữ.

Các ngành sản xuất vật chất là nông nghiệp và công nghiệp chịu tác động nặng nề của chế độ thực dân kiểu cũ nên rất lạc hậu. Trong nông nghiệp, thực dân Pháp tiếp tục duy trì kiểu bóc lột phong kiến bằng tô tức, sưu cao thuế nặng. Người nông dân phải chịu cảnh một cổ hai tròng là thực dân và phong kiến.

Dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, nền nông nghiệp nước ta hết sức nghèo nàn về cơ sở vật chất, lạc hậu về kỹ thuật, hoàn toàn dựa vào lao động thủ công và phụ thuộc vào thiên nhiên. Nông nghiệp

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.1-3.

chủ yếu là quảng canh, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi đều rất thấp. Năng suất lúa bình quân 1 ha thời kỳ 1930-1944 là 12 tạ, trong khi đó Thái Lan là 18 tạ và Nhật Bản là 34 tạ.

Ruộng đất phần lớn tập trung trong tay giai cấp địa chủ phong kiến và thực dân Pháp. Nhân dân lao động chiếm 97% số hộ nhưng chỉ sử dụng 36% ruộng đất. Ở nông thôn có tới 59,2% số hộ không có ruộng đất, phải sống bằng cày thuê, cấy rẽ. Nghịch cảnh sâu sắc diễn ra dưới thời thực dân Pháp chiếm đóng: Hàng năm Việt Nam xuất khẩu trên 1 triệu tấn gạo trắng nhưng nông dân Việt Nam, những người làm ra lúa gạo, lại luôn luôn phải chịu cảnh đói nghèo. Năm 1945 có trên 2 triệu người chết đói. Cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn: cả nước chỉ có 12 công trình thủy nông nhỏ, đảm bảo tưới cho 15% diện tích canh tác, không có công trình tiêu úng nên lũ lụt thường xuyên xảy ra, bình quân 2 năm 1 lần vỡ đê.

Sản xuất công nghiệp rất nhỏ bé và què quặt, chủ yếu là công nghiệp khai thác mỏ và một số cơ sở công nghiệp nhẹ nhằm bóc lột nguồn nhân công rẻ mạt, vơ vét tài nguyên khoáng sản. Từ năm 1930 đến năm 1945, thực dân Pháp đã khai thác: 2,76 triệu tấn than, 217.300 tấn kẽm, chì, 598.000 tấn sắt, mangan, 1.384 kg vàng, 315.500 tấn phốtpho...

Trong hơn 10 năm, từ năm 1930 đến năm 1943, cả nước chỉ có khoảng 200 nhà máy và 90.000 công nhân, trong đó 60% là công nhân khai thác mỏ. Cả nước không có một cơ sở công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo thiết bị và hoá chất nào. Công nghiệp hàng tiêu dùng cũng chỉ có một số nhà máy đường, rượu, xay xát lương thực, dệt may, giấy với máy móc, thiết bị cũ. Vào những năm 1938-1939, tỷ trọng công nghiệp chỉ chiếm 10% trong tổng giá trị sản lượng công - nông nghiệp cả nước. Khu vực tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống bị kìm hãm và mai một. So với tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp toàn Đông Dương thời kỳ 1913-1939, vốn đầu tư cho ngành mỏ chiếm 40%, riêng thời kỳ 1924-1930 là 52%.

Hậu quả về xã hội cũng rất nặng nề. Thực dân Pháp đã thực hiện một nền giáo dục nô dịch, trên 90% dân số nước ta mù chữ. Trung bình 1 vạn dân chỉ có 115 học sinh vỡ lòng, 210 học sinh tiểu học, 2 học sinh chuyên nghiệp và đại học. Cơ sở y tế thiếu thốn, chủ yếu phục vụ cho quân đội viễn chinh Pháp và bọn tay sai phản động. Có thời điểm, cả nước chỉ có 213 bác sĩ, 335 y sĩ, 264 nữ hộ sinh, bình quân 1 vạn dân mới có 0,23 bác sĩ và y sĩ.

Chương 4

DI SẢN VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

1. Di sản văn hóa

Văn hoá Việt Nam là sản phẩm và kết tinh của quá trình lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước lâu dài của dân tộc Việt Nam. Nó được tạo nên từ vốn văn hoá của các tộc người sống trên lãnh thổ Việt Nam, vừa mang tính đa dạng của một cộng đồng cư dân nhiều thành phần dân tộc, vừa biểu thị ý thức chung của một cộng đồng cư dân đã liên kết lại trong một quốc gia, dân tộc thống nhất.

Cơ sở bền vững của nền văn hoá đó là văn hoá dân gian rất phong phú, có cội nguồn sâu xa trong đời sống của đông đảo nhân dân lao động. Kho tàng văn hoá dân gian này vừa đúc kết những tri thức và kinh nghiệm trong lao động và đấu tranh của nhân dân, vừa biểu thị một cách trung thực tâm hồn và lối sống, những phong tục, tập quán, tín ngưỡng cổ truyền của nhân dân. Từ dòng suối trong mát và vô tận của văn hoá dân gian, nhiều nhà văn hoá lớn của dân tộc đã tiếp thụ và gạn lọc, nâng cao và sáng tạo nên những tác phẩm tiêu biểu cho những giá trị của văn hoá dân tộc.

Trong quá trình lịch sử, văn hoá Việt Nam cũng đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hoá bên ngoài, đặc biệt là của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á. Trong tiếng nói, chữ viết cho đến tôn giáo, văn học, nghệ thuật, tư tưởng..., dễ tìm thấy những yếu tố bên ngoài gốc từ Trung Quốc, Ấn Độ hay các nước Đông Nam Á đã được Việt Nam hấp thụ làm phong phú cho di sản văn hoá dân tộc. Từ thế kỷ XVII-XVIII, văn hoá Việt Nam tiếp xúc với văn hoá phương Tây và cũng tiếp nhận một số ảnh hưởng, thành tựu của văn hoá phương Tây. Chữ quốc ngữ ra đời và dần trở thành chữ viết chính thức của Việt Nam, là sản phẩm của quá trình Latinh hoá chữ viết mà công lao đầu tiên thuộc về một số nhà truyền đạo phương Tây, khởi đầu là các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha, rồi dần dần được hệ thống hóa trong các cuốn từ điển mà tác phẩm cổ nhất còn lại đến nay là của Alexandre de Rhodes.

Bắt nguồn từ lịch sử lâu đời và cội rễ sâu xa trong đời sống nhân dân, văn hoá Việt Nam tuy dung hợp nhiều ảnh hưởng bên ngoài nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá riêng. Trải qua những thử thách nặng nề của đêm dài Bắc thuộc hơn nghìn năm, Minh thuộc 20 năm, Pháp thuộc gần một thế kỷ, văn hoá Việt Nam có mặt bị đồng hoá cưỡng bức, nhưng vẫn biểu thị sức sống mãnh liệt và giữ được bản sắc dân tộc.

Quá trình lịch sử lâu dài để lại một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú. Cả nước có đến hàng vạn di tích lịch sử, văn hóa và di tích cách mạng, kháng chiến cùng nhiều danh lam thắng cảnh. Cho đến hết năm 2014 đã có 3.212 di tích được xếp hạng di tích quốc gia, 48 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt và 7.484 di tích cấp tỉnh, thành phố¹. Ở nông thôn và trong một số đô thị còn bảo tồn nhiều làng nghề thủ công cổ truyền, theo thống kê sơ bộ có 3.335 làng nghề, làng có nghề và làng nghề truyền thống, trong đó có hơn 1.000 làng nghề, 400 làng nghề truyền thống. Lễ hội là một sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng phổ biến khắp nơi. Trên cả nước có 7.966 lễ hội, trong đó có 7.039 lễ hội truyền thống, 332 lễ hội lịch sử và cách mạng, 544 lễ hội tôn giáo². Trong di sản văn hóa phi vật thể, cần phải kể đến một kho tàng vô cùng quý giá của các thư tịch cổ bằng chữ Hán, chữ Nôm, các văn bia, gia phả, thần tích, bằng sắc, địa bạ, đình bạ, châu bản triều Nguyễn và một khối lượng đồ sộ các văn thư lưu trữ, sách báo, các tác phẩm văn học, văn nghệ, các sáng tác nghệ thuật thời cận đại và hiện đại.

1. Số liệu của Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cập nhật ngày 02/02/2015.

2. Số liệu của Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho đến cuối năm 2013.

Một số di sản mang giá trị nổi bật toàn cầu đã được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản thế giới. Cho đến năm 2020, đã có 22 di sản văn hóa được UNESCO vinh danh, bao gồm 03 di sản thiên nhiên thế giới (1. Vịnh Hạ Long, 2. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, 3. Cao nguyên đá Đồng Văn); 05 di sản văn hóa vật thể thế giới (4. Quần thể di tích Cố đô Huế, 5. Phố cổ Hội An, 6. Thánh địa Mỹ Sơn, 7. Hoàng thành Thăng Long, 8. Thành nhà Hồ); 09 di sản văn hóa phi vật thể (9. Nhã nhạc cung đình Huế, 10. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, 11. Dân ca Quan họ, 12. Ca trù, 13. Hội Gióng, 14. Hát xoan Phú Thọ, 15. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, 16. Đờn ca tài tử, 17. Ví giặm Nghệ Tĩnh) và 04 di sản tư liệu thế giới (18. Mộc bản triều Nguyễn, 19. Bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám, 20. Mộc bản Kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm, 21. Châu bản triều Nguyễn) và 01 di sản văn hóa hỗn hợp (22. Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình)¹.

2. Truyền thống dân tộc

Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, con người Việt Nam và dân tộc Việt Nam đã tạo lập cho mình truyền thống trên các phương diện tư duy, tâm lý, lối sống, cách ứng xử... chi phối hành vi

1. Trang thông tin UNESCO của Tiểu ban Thông tin - Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.

và cuộc sống của con người, trong mối quan hệ giữa con người với con người, con người với cộng đồng và với thiên nhiên. Những truyền thống đó vừa mang tính ổn định và lưu truyền, vừa không ngừng phát triển và biến đổi, luôn luôn có sự kế thừa, phát triển và bổ sung. Trong từng thời điểm nhất định, trong di sản truyền thống tinh thần đó có những mặt tích cực, ưu việt, phù hợp và thúc đẩy sự phát triển của xã hội, nhưng cũng có mặt khi đã trở nên lỗi thời, tiêu cực thì cần xoá bỏ hay biến đổi.

Sự trường tồn của đất nước cho đến ngày nay đủ chứng tỏ sức sống, bản lĩnh, bản sắc và những phẩm giá của dân tộc. Chính những giá trị truyền thống trong con người Việt Nam là kết tinh và tiêu biểu cho sức sống, bản lĩnh, bản sắc và những phẩm giá đó.

Các giá trị truyền thống Việt Nam rất phong phú, đa dạng, hình thành và phát triển trong những điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước. Nền tảng chung của các truyền thống đó là nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên kinh tế tiểu nông với những thiết chế cộng đồng bền vững của gia đình, làng xã và quốc gia, dân tộc. Thêm vào đó là cuộc đấu tranh khắc phục thiên tai diễn ra hằng năm và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm vô cùng ác liệt, cùng với sự giao lưu và hội nhập văn hoá của một đất nước vùng nhiệt đới gió mùa, ở vào một vị trí đầu mối

giao thông tự nhiên, vị trí tiếp xúc của nhiều nền văn hoá và luồng thiên di tộc người.

Trong các giá trị truyền thống Việt Nam, nổi lên vị trí hàng đầu và mang tính bền vững nhất là *tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc*. Cuộc đấu tranh thích ứng với thiên nhiên và vật lộn với thiên tai, sự giao tiếp với nhiều ảnh hưởng văn hoá bên ngoài tạo ra *truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, nhạy cảm với cái mới, biết đổi mới linh hoạt, ứng xử mềm mỏng, biết thích nghi và hội nhập để tồn tại và phát triển*. Tính cộng đồng cùng với truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, lòng bao dung cũng là một trong những truyền thống lâu đời và sâu sắc của con người Việt Nam. Truyền thống này hình thành và phát triển trong thiết chế cộng đồng gia đình và làng xã, gắn bó cuộc sống của mỗi thành viên với cuộc sống của cộng đồng. Văn minh nông nghiệp với kinh tế tiểu nông cũng rèn luyện cho con người Việt Nam *tinh thần thực tế, coi trọng kinh nghiệm, tôn trọng người già giàu kinh nghiệm và có tư duy tổng hợp* dựa trên sự đúc kết kinh nghiệm của lao động nông nghiệp mang tính thời vụ theo chu kỳ thiên nhiên và của ứng xử cộng đồng, xã hội. Nền giáo dục ra đời sớm cùng những ảnh hưởng tích cực của Nho giáo tạo lập nên *truyền thống hiếu học, trọng học, truyền thống tôn sư trọng đạo*. Trong sự giao lưu và tiếp biến văn hoá, sự tiếp nhận và chung sống

của tín ngưỡng dân gian với những tôn giáo và hệ tư tưởng ngoại nhập, con người Việt Nam không cuồng tín, không có thái độ thành kiến và xung khắc tôn giáo, trái lại có *tinh thần khoan dung tôn giáo*, sẵn sàng tiếp nhận những cái hay, cái phù hợp của mỗi tôn giáo để làm phong phú đời sống tinh thần và tâm linh của mình.

Nhưng dĩ nhiên, trong các giá trị truyền thống, bên cạnh mặt tích cực cũng hàm chứa *mặt hạn chế* và ngoài các giá trị truyền thống, con người Việt Nam còn có *những truyền thống tiêu cực, những phản giá trị*. Đó là sản phẩm của mặt trái, mặt hạn chế của kinh tế tiểu nông, của thiết chế cộng đồng gia đình và xóm làng cổ truyền, của nền văn minh tiền công nghiệp. Quan niệm về tích cực và tiêu cực, giữa giá trị và phản giá trị của truyền thống cần được nhìn nhận và đánh giá trong những thời điểm cụ thể, trên cơ sở yêu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh lịch sử của dân tộc và của thời đại.

Trong di sản văn hoá và truyền thống của quá khứ để lại, so với yêu cầu của cuộc sống và phát triển hiện nay, dĩ nhiên có những mặt và những yếu tố trở nên lỗi thời, thậm chí lạc hậu, bảo thủ cần khắc phục, nhưng những giá trị lịch sử và văn hóa dân tộc luôn luôn là cơ sở vững chắc cho công cuộc phục hưng dân tộc, cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Phần thứ hai

KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ, GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ DO, THỐNG NHẤT NON SÔNG (1945-1975)

Chương 1

KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC; XÂY DỰNG VÀ CƯỜNG CỐ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1954)

1. Đứng trước thử thách sống còn

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời đã đứng trước thử thách khắc nghiệt “ngàn cân treo sợi tóc”. Theo nghị quyết của Hội nghị Pótxđam, quân Đồng minh đã kéo vào Việt Nam để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật: phía bắc vĩ tuyến 16 là gần 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch, kéo theo là bọn tay sai tập trung trong hai tổ chức Việt Quốc và Việt Cách; phía nam vĩ tuyến 16 là hơn

một vạn quân Anh và núp dưới bóng quân Anh là thực dân Pháp đã quay trở lại xâm lược Việt Nam. Ngày 23/9/1945, tức là chỉ hơn 20 ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, được sự giúp đỡ và che chở của quân Anh, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược ở Nam Bộ, chính thức tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam một lần nữa. Trên đất nước Việt Nam vẫn còn hơn 6 vạn quân Nhật, tuy đã đầu hàng Đồng minh nhưng sẵn sàng bị các thế lực đế quốc lợi dụng để chống phá cách mạng. Núp dưới bóng quân xâm lược nước ngoài, bọn phản động trong nước cũng điên cuồng chống phá. Chúng cướp chính quyền cách mạng ở một số nơi, lập ra cái gọi là “chiến khu”. Chúng ra báo công khai tuyên tạc, vu khống, kích động nhân dân lật đổ chính quyền, tống tiền, cướp của, gây rối trật tự trị an và an ninh xã hội. Thêm vào đó, nhà nước cách mạng phải tiếp thu cả một gia tài đồ nát do chế độ cũ để lại: nền kinh tế tiêu điều xơ xác, kiệt quệ, tài chính trống rỗng; nạn đói trầm trọng; 90% dân số mù chữ, tệ nạn xã hội đầy rẫy, ta lại chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý chính quyền nhà nước. Giặc ngoài, thù trong, cộng với khó khăn chồng chất đã đặt nền độc lập vừa giành được đứng trước nguy cơ bị thủ tiêu.

Giữa lúc tình hình nước sôi lửa bỏng, ngày 06/01/1946, tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở

lên đã thể hiện quyết tâm sắt đá và ý chí độc lập của mình bằng việc tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên trong lịch sử nước nhà để bầu Quốc hội, tổ chức ra bộ máy nhà nước cách mạng để chính thức công bố trước thế giới. Nhân dân Nam Bộ đã tiến hành bầu cử dưới bom đạn của thực dân Pháp, phải hy sinh cả xương máu để thực thi quyền dân chủ thiêng liêng mà cách mạng vừa đem lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trúng cử với số phiếu rất cao: 98,4%. Quốc hội đã hội tụ tất cả các thành phần giai cấp xã hội, dân tộc, tôn giáo, thể hiện ý chí độc lập, thống nhất và đại đoàn kết của nhân dân Việt Nam.

Tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội, tiến hành ngày 09/11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được thông qua. Hiến pháp được xây dựng trên nguyên tắc đoàn kết, bảo đảm các quyền tự do, dân chủ và xây dựng chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt, nhằm xây dựng một “nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại” (Lời nói đầu). Hiến pháp đã khẳng định: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều thứ 1), “Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia” (Điều thứ 2).

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đưa nhân dân Việt Nam từ thân phận người dân mất nước trở thành người làm chủ. Sức sống của dân tộc đã được nâng lên gấp bội lần sau hơn 80 năm nô lệ.

Tổ quốc trên hết! Dân tộc trên hết! Triệu người Việt Nam như một dưới ngọn cờ đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sẵn sàng hy sinh tất cả tính mạng và tài sản để bảo vệ nền độc lập, tự do vừa giành được.

“Kháng chiến - kiến quốc”! Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi cả nước tập trung chống ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm.

Để chiến thắng giặc đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi cứu đói: đồng bào hãy nhường cơm, sẻ áo, cứu giúp lẫn nhau. Và chính Người đã nêu gương trước: 10 ngày nhịn ăn một bữa lấy gạo giúp dân nghèo. Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, một phong trào tăng gia sản xuất diễn ra rầm rộ khắp thành thị, thôn quê: Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Giặc đói bị đẩy lùi. Thật là một kỳ công hiếm có xét trong điều kiện lịch sử của Việt Nam lúc bấy giờ. Nhân dân còn nô nức hưởng ứng “Tuần lễ vàng” nhằm xây dựng nền tài chính đầu tiên của nước Việt Nam mới. Chỉ trong một tuần lễ, nhân dân đã đóng góp 270 kg vàng và hàng chục triệu đồng vào “Quỹ Độc lập”.

Để chiến thắng giặc đốt, phong trào Bình dân học vụ đã diễn ra sôi nổi khắp thành thị, thôn quê. Người biết chữ dạy người không biết chữ, con dạy cha, chồng dạy vợ, đâu đâu cũng vang lên tiếng học bài. Chỉ trong vòng một năm, hơn 2 triệu người đã thoát nạn mù chữ. Một nếp sống mới lành mạnh nảy nở dưới chế độ mới.

Cùng với kiến quốc và để kiến quốc, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải tiến hành cuộc đấu tranh vô cùng gay go, gian khổ với các tập đoàn xâm lược và tay sai đang mưu toan bóp chết nhà nước cách mạng non trẻ, kéo Việt Nam trở lại chế độ thuộc địa như cũ. Cuộc đấu tranh này đặt trong các mối quan hệ quốc tế đan xen, chồng chéo và mâu thuẫn quyền lợi hết sức phức tạp diễn ra ở Việt Nam lúc bấy giờ. “Dĩ bất biến ứng vạn biến” (lấy cái không biến đổi để ứng phó với cái biến đổi), dựa trên nguyên tắc tối cao là chủ quyền thiêng liêng của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thi hành một sách lược vô cùng kiên quyết và mềm dẻo để từng bước loại bỏ kẻ thù, đưa con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua muôn vàn thác ghềnh tiến lên phía trước.

Chúng ta đã thực hiện sách lược tạm hòa hoãn với quân Tưởng Giới Thạch ở phía Bắc để tập trung mũi nhọn vào chống thực dân Pháp ở miền Nam, bởi vì thực dân Pháp là kẻ quyết tâm chiếm lại

nước ta và trên thực tế chúng đã nổ súng ở Nam Bộ. Để hòa hoãn, Việt Nam đã chấp nhận những điều kiện ngặt nghèo như cung cấp gạo ăn cho quân Tưởng Giới Thạch, chấp nhận 70 ghế của bọn tay sai vào Quốc hội không qua bầu cử và 5 ghế trong Chính phủ... Cả nước đã dồn sức cho Nam Bộ kháng chiến. Nhân dân Nam Bộ, tiêu biểu là nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, đã vùng lên bằng mọi thứ vũ khí có trong tay, kể cả gậy tầm vông, giáng trả thực dân Pháp, chặn bàn tay xâm lược của chúng.

Cuối tháng 02/1946, Tưởng Giới Thạch nhân nhượng cho thực dân Pháp đưa quân ra chiếm đóng miền Bắc dưới danh nghĩa thay thế quân Tưởng để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật. Cách mạng Việt Nam đứng trước sự lựa chọn ngặt nghèo: chiến tranh hay hòa bình. Biết mình, biết người, Việt Nam đã chấp nhận sách lược “hòa để tiến”. Để thể hiện ý chí hòa bình, giải quyết những vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã ký với thực dân Pháp bản Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946, thừa nhận cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc và sau thời hạn 5 năm số quân này phải rút hết về nước. Thực dân Pháp thừa nhận Việt Nam là một nước tự do.

Quân Tưởng rút về, bọn tay sai tan tác và tháo chạy. Quân Anh cũng rút về nước, quân Nhật lần lượt hồi hương.

2. “Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”

Thực dân Pháp coi việc đưa quân ra miền Bắc như là một chiến thắng không cần một tiếng súng. Thái độ thiện chí của Việt Nam được họ coi là dấu hiệu của sự yếu đuối. Họ thi hành chính sách lấn dần từng bước một, không chịu đình chiến ở Nam Bộ, lập ra cái gọi là “nước Nam Kỳ tự trị”, gây sức ép toàn diện về chính trị, quân sự, ngoại giao, khiêu khích phá hoại ở nhiều nơi hòng thủ tiêu nước Việt Nam tự do mà chính họ đã thừa nhận. Trải qua hai lần đàm phán, trù bị ở Đà Lạt và chính thức ở Phôngtenơbolô, họ vẫn khẳng định bám giữ lập trường thực dân lỗi thời, đẩy cuộc đàm phán đến chỗ đổ vỡ. Để cứu vãn hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với thực dân Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946, nhân nhượng thêm cho thực dân Pháp một số quyền lợi về kinh tế và văn hóa. Nhưng thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết cướp nước Việt Nam một lần nữa. Sau một loạt các hành động khiêu khích, phá hoại trắng trợn, cuối cùng họ đòi tước vũ khí của tự vệ và đòi giữ trật tự Hà Nội, thực chất là buộc Việt Nam phải đầu hàng vô điều kiện. Tình thế không còn con đường nào khác là phải cầm vũ khí vùng

dậy để bảo vệ quyền độc lập, tự do thiêng liêng của Tổ quốc. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân Việt Nam bắt đầu.

Ngay sau khi tiếng súng kháng chiến toàn quốc vừa bùng nổ, đêm 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*:

“Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”¹.

Cả nước đã nhất tề vùng dậy giáng trả quân xâm lược. Cuộc chiến đấu 60 ngày đêm của nhân dân Thủ đô Hà Nội được coi là biểu tượng anh hùng của nhân dân Việt Nam trong những ngày đầu kháng chiến. Âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp bị chặn lại. Hàng vạn tấn máy móc, tài liệu đã được chuyển về chiến khu và lực lượng kháng chiến rút về nông thôn chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.534.

Chính phủ đã về Việt Bắc để chỉ đạo kháng chiến. Việt Bắc trở thành căn cứ địa kháng chiến thần thánh của cả nước.

Chiến tranh Việt - Pháp đã nổ ra nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tìm mọi cách giải quyết bằng con đường hòa bình với Pháp. Người đã nhiều lần tha thiết kêu gọi nhà cầm quyền Pháp hãy chấm dứt chiến tranh nhưng giới cầm quyền Pháp vẫn lao vào cuộc chiến tranh phi nghĩa mà họ tưởng rằng sẽ nắm chắc phần thắng trong tay, đơn giản như một cuộc “du hành” quân sự.

3. “Chín năm làm một Điện Biên”

Tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa ngay trên đất nước của mình, trong hoàn cảnh của một nước nông nghiệp lạc hậu chống lại một cường quốc công nghiệp mạnh hơn mình, người Việt Nam đã tìm ra cách đánh giặc có hiệu quả. Đó là cả nước đánh giặc, kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh. Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm, đường phố là một chiến hào, đánh giặc mọi nơi, mọi lúc và bằng mọi thứ vũ khí trong tay. Đánh giặc cả về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao. Ra sức phát huy cao độ sức người, sức của, trí tuệ của người Việt Nam, đồng thời tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới. Thời gian sẽ ủng hộ Việt Nam để đi từ

yếu đến mạnh, đánh thắng kẻ thù từng bước, đi đến giành thắng lợi hoàn toàn.

Kháng chiến vô cùng gay go, gian khổ, nhưng tinh thần của nhân dân Việt Nam ngày càng cao, tin tưởng vững chắc vào thắng lợi cuối cùng. Tháng 02/1951, Đảng Lao động Việt Nam (tức Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay) ra mắt, công khai hoạt động lãnh đạo nhân dân kháng chiến. Chính quyền cách mạng ngày càng mở rộng và tồn tại bí mật ngay cả trong những vùng thực dân Pháp kiểm soát.

Để huy động kinh tế cho kháng chiến, xây dựng và củng cố hậu phương của chiến tranh nhân dân, Việt Nam đã biết khai thác hợp lý tiềm năng của một nền kinh tế nông nghiệp để chống chọi với một cường quốc công nghiệp. Giữa vòng vây của quân thù, Việt Nam đề cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường cao độ. Xây dựng hậu phương trong cả nước, hậu phương của từng vùng chiến lược, hậu phương tại chỗ. Một mạng lưới thủ công nghiệp đã được phát triển rộng rãi nhằm đáp ứng những nhu cầu bức thiết hằng ngày cho nhân dân. Vượt qua muôn vàn khó khăn về máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, trình độ chuyên môn, một nền công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp quốc phòng, đã được xây dựng với hàng trăm cơ sở sản xuất nằm sâu trong các vùng căn cứ địa. Số vũ khí

tự sản xuất đã trở thành một trong ba nguồn vũ khí đánh giặc trong kháng chiến (cướp súng giặc giết giặc, tự sản xuất, và từ cuối năm 1950 có thêm sự viện trợ quốc tế).

Nông nghiệp luôn luôn là mặt trận quan trọng. Hầu hết các công trình thủy lợi lớn bị thực dân Pháp phá hủy, hàng vạn hécta đất bị bỏ hoang, trâu bò bị giết hại, kỹ thuật canh tác thô sơ. Nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp kiên quyết để đẩy mạnh và khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Một trong những biện pháp đó là từng bước giải quyết quyền lợi của nông dân về ruộng đất; ban hành một loạt sắc lệnh về giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất công, đất vắng chủ, ruộng đất của thực dân Pháp và tay sai cho dân cày nghèo. Tháng 12/1953, Quốc hội thông qua Luật cải cách ruộng đất, bắt đầu thực hiện khẩu hiệu “Người cày có ruộng”. Nhờ thực hiện đồng bộ các chính sách mà nông nghiệp đã cung cấp ngày càng nhiều lương thực cho tiền tuyến, bảo đảm cho bộ đội “ăn no đánh thắng”. Kháng chiến tuy rất gian khổ nhưng trong những vùng giải phóng không hề có nạn đói xảy ra, đời sống nhân dân ổn định. Trong kháng chiến, nhiệm vụ chống giặc đói vẫn được tiếp tục, nhờ đó thêm hàng triệu người biết đọc, biết viết.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng nhận được sự đồng tình ủng hộ mạnh

mẽ của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Pháp tiến bộ. Liên minh chiến đấu 3 nước Đông Dương không ngừng được mở rộng.

Sách lược kháng chiến toàn dân, toàn diện đã góp phần tạo nên sức mạnh chung của kháng chiến trên mặt trận quân sự để đánh thắng kẻ thù. Hàng chục vạn thanh niên đã tình nguyện lên đường tòng quân giết giặc. Hàng triệu người đã đi dân công phục vụ tiền tuyến hoặc trực tiếp cầm súng đánh giặc giữ làng ở địa phương. Lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích) đã ra đời và ngày càng trưởng thành cả về số lượng, chất lượng, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Kháng chiến ngày càng giành được những thắng lợi to lớn. Cùng với phong trào chiến tranh du kích phát triển ngày càng mạnh mẽ ở trong vùng thực dân Pháp tạm chiếm, làm thất bại âm mưu “dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của thực dân Pháp, chúng ta đã liên tiếp chủ động mở các chiến dịch lớn. Chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947 đập tan cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp đánh vào căn cứ địa Việt Bắc, làm thất bại hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp.

Chiến thắng Biên giới Thu - Đông năm 1950 giải phóng biên giới, đánh thông đường liên lạc

quốc tế, phá vỡ thế bao vây của thực dân Pháp. Tiếp theo là hàng loạt chiến dịch lớn phá vỡ từng mảng hệ thống phòng ngự của thực dân Pháp, đẩy thực dân Pháp vào tình trạng ngày càng sa lầy bị động.

Mùa hè năm 1953, được đế quốc Mỹ giúp đỡ, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch quân sự Nava, một kế hoạch lớn nhất trong chiến tranh Đông Dương, hy vọng bình định Việt Nam trong vòng 18 tháng để tìm lối thoát trong “danh dự”. Với việc can thiệp ngày càng sâu của đế quốc Mỹ vào chiến tranh, tình hình Đông Dương càng trở nên nguy hiểm và phức tạp.

Trước tình hình trên, căn cứ vào khả năng và sự trưởng thành của kháng chiến, Việt Nam mở cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 vĩ đại mà đỉnh cao là Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, đập tan hoàn toàn kế hoạch quân sự Nava. Trước thất bại nặng nề đó, ngày 20/7/1954, thực dân Pháp buộc phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương. Hiệp định quy định thực dân Pháp rút về nước, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền dân tộc của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đã kết thúc, đồng thời cũng kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn chính sách xâm

lược, gây chiến của chủ nghĩa thực dân Pháp gần một thế kỷ trên đất nước Việt Nam.

Có thể khái quát về tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1945-1954 như sau:

Cùng với nhiệm vụ thực hiện cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, chúng ta đã thực hiện chuyển nền kinh tế tàn tích thực dân, phong kiến và thấp kém thành nền kinh tế dân chủ, độc lập, phục vụ nhu cầu kháng chiến và kiến quốc.

Trong thời kỳ 1946-1954, kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng nên cùng với việc động viên nông dân tích cực tăng gia sản xuất, Chính phủ đã từng bước thực hiện các chính sách về ruộng đất, giảm tô, giảm tức để giải phóng lực lượng sản xuất ở nông thôn, cải thiện đời sống cho nông dân, góp phần nâng cao sức chiến đấu của quân đội. Năm 1949, sắc lệnh giảm tô, giảm tức được ban hành, đồng thời tạm cấp ruộng đất thu được của thực dân Pháp và địa chủ bỏ chạy vào vùng địch tạm chiếm chia cho nông dân nghèo. Nhờ đó, trong các vùng giải phóng, sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực năm 1954 đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946, tốc độ tăng giá trị sản lượng nông nghiệp ở miền Bắc trong 9 năm

kháng chiến đạt 10%/năm. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng phục vụ quốc phòng và sản xuất hàng hóa tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân được khôi phục và mở rộng.

Chỉ tính riêng từ năm 1945 đến tháng 4/1953 ở vùng tự do và đến tháng 7/1954 ở vùng mới giải phóng, nông dân miền Bắc đã được chia 475.900 ha ruộng đất và ở Nam Bộ, chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân 410.000 ha. Do lực lượng sản xuất được giải phóng, sản xuất nông nghiệp vùng giải phóng đạt mức tăng trưởng khá. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 2,95 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946, trong đó riêng thóc đạt 2,3 triệu tấn, tăng 15,9%.

Công nghiệp và thủ công nghiệp kháng chiến được xây dựng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng đã góp phần không nhỏ đáp ứng nhu cầu chiến đấu và tiêu dùng. Ngoài số lượng lớn về vũ khí, đạn dược, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu được sản xuất ngày càng nhiều. Từ năm 1946 đến năm 1950 đã sản xuất được 20.000 tấn than cốc, 800 kg ăngtimoan. Từ năm 1950 đến cuối năm 1952 sản xuất được 29,5 tấn thiếc, 43,0 tấn chì. Những năm 1950-1954 đã sản xuất được 169,3 triệu mét vải, 31.700 tấn giấy.

Cùng với nỗ lực đẩy mạnh sản xuất, sự nghiệp giáo dục - chống giặc đói được coi là một trong

những nhiệm vụ hàng đầu, đi đôi với chống giặc ngoại xâm, giặc đói. Từ năm 1946 đến năm 1954 có 10,5 triệu người thoát nạn mù chữ. Một hệ thống giáo dục được hình thành bao gồm từ bậc phổ thông, bổ túc, chuyên nghiệp đến đại học. Một nền văn hóa mới được xây dựng, hướng vào phục vụ nhân dân, phục vụ kháng chiến theo phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng. Một mạng lưới y tế nhân dân hình thành, nhiều dịch bệnh bị đẩy lùi.

Chương 2

MIỀN BẮC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, CHI VIỆN CHO TIỀN TUYẾN LỚN MIỀN NAM, XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI; MIỀN NAM TIẾP TỤC CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

1. Tình hình Việt Nam sau ngày lập lại hòa bình

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, sau 2 năm sẽ tổng tuyển cử tự do để thực hiện thống nhất đất nước.

Miền Bắc được giải phóng và bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong những năm 1954-1960, miền Bắc đã bắt tay ngay vào việc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cải tạo xã hội chủ nghĩa và hoàn thành nhiệm vụ “Người cày có ruộng”. Ở miền Nam, thực hiện âm

mưu chia cắt đất nước ta, đế quốc Mỹ nhảy vào thay chân thực dân Pháp, trực tiếp nắm lấy chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam, đứng đầu là Ngô Đình Diệm, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Mặt khác, Mỹ đã dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép đồng bào, nhất là đồng bào theo đạo Thiên Chúa, những tư sản mại bản, địa chủ, quan lại, công chức của chính quyền bù nhìn,... di cư vào miền Nam để mong muốn xây dựng chính quyền ở Sài Gòn có điều kiện trở thành quốc gia riêng biệt. Chính quyền Ngô Đình Diệm ngay khi vừa được thành lập đã công khai từ chối hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, đẩy mạnh “chống Cộng”, bắt và sát hại hàng vạn người yêu nước.

Lúc này, sau ngày hòa bình lập lại, cách mạng nước ta có 2 nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam nhằm thực hiện mục tiêu thống nhất đất nước trên nền tảng độc lập và dân chủ.

2. Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa để xây dựng miền Bắc vững mạnh, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn; miền Nam tiến hành đấu tranh bảo vệ và phát triển lực lượng cách mạng (1954-1960)

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng là một thắng lợi có ý nghĩa hết sức quan trọng. Sau khi

hòa bình được lập lại, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có những thuận lợi cơ bản: nhân dân cần cù, dũng cảm, đoàn kết và có tinh thần tự lực cao; thắng lợi của cuộc kháng chiến đem lại cho mọi người sự phấn khởi, niềm tin; ý thức chính trị của nhân dân được nâng cao; chúng ta có đội ngũ cán bộ trưởng thành trong kháng chiến; được Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa nhiệt tình giúp đỡ. Bên cạnh những thuận lợi, miền Bắc được xây dựng trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn: đất nước bị chia cắt; nông nghiệp lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá; xí nghiệp, hầm mỏ do nằm trong tay người Pháp nên ngừng sản xuất hay hoạt động thoi thóp, nghề thủ công suy sụp; nạn đói đe dọa; hàng chục vạn người thất nghiệp ở đô thị.

Nhận thức rõ sức mạnh của chính quyền nhân dân Việt Nam bắt nguồn từ khối đại đoàn kết của lực lượng yêu nước tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất, ngày 10/9/1955, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc họp để thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nội dung Tuyên ngôn và Cương lĩnh của Mặt trận thể hiện nổi bật tinh thần nhân dân cả nước đại đoàn kết để hoàn thành sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Trong Mặt trận, Nhà nước đặc biệt quan tâm đến các dân tộc thiểu số, và trong các cơ quan nhà

nước ở Trung ương và địa phương đều có đại biểu của các dân tộc thiểu số.

Ngay sau khi miền Bắc được giải phóng, Đảng và Chính phủ đã nhanh chóng bắt tay vào tiến hành khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa. Thực hiện người cày có ruộng và hợp tác hóa là những nhiệm vụ quan trọng nhằm khắc phục tình trạng lạc hậu của nông nghiệp nước ta.

Vấn đề lớn nhất lúc này của cách mạng Việt Nam là nông dân, và yêu cầu cốt lõi của nông dân là vấn đề ruộng đất để trở thành người chủ nông thôn; người cày có ruộng là ước mơ chung của mọi nông dân, tạo nên tiền đề cho việc cải tạo và phát triển nông thôn theo hướng xã hội chủ nghĩa. Sau khi hòa bình lập lại, công tác cải cách ruộng đất được tiếp tục thực hiện.

Để hỗ trợ cho nông nghiệp và nông thôn khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh và tàn dư của chế độ phong kiến, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương và chính sách kinh tế, tài chính tích cực, trong đó nổi bật nhất là tiếp tục cải cách ruộng đất, thực hiện người cày có ruộng, 810.000 ha đất nông nghiệp của địa chủ được tịch thu và chia cho nông dân nghèo¹. Cải cách ruộng đất

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/kinhtexahoi>, ngày 17/4/2020.

không chỉ thỏa mãn giấc mơ có mảnh ruộng thuộc về mình của người nông dân nghèo khó mà còn làm cho người dân tuyệt đối tin vào Đảng. Thắng lợi của cải cách ruộng đất tạo ra chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội trên miền Bắc. Cùng với hoàn thành cải cách ruộng đất, kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957) được thực hiện tích cực. Trong 3 năm, nông nghiệp được khôi phục về cơ bản và một số mặt có sự phát triển so với trước. Hệ thống đê dài trên 3.000 km được tu bổ; các hệ thống thủy lợi bị phá hoại được sửa chữa và một số công trình thủy lợi được xây mới; đàn trâu bò ở đồng bằng bị giảm sút nghiêm trọng trong chiến tranh được phục hồi về cơ bản. Sau 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957), diện tích gieo trồng tăng 23,5%, năng suất lúa tăng 30,8%, sản lượng lương thực tăng 57%, lương thực bình quân đầu người tăng 43,6%, đàn trâu tăng 44,2%, đàn bò tăng 39%, đàn lợn tăng 20% so với năm 1939. Trong hoàn cảnh sau chiến tranh, việc đạt được kết quả như trên là rất đáng ghi nhận, trong đó nổi bật nhất là lương thực bình quân đầu người năm 1957 đã đạt 303 kg. Đến năm 1957, nền kinh tế miền Bắc được phục hồi và vượt mức cao nhất dưới thời Pháp cai trị (1939)¹. Việc phục hồi sản xuất công nghiệp gặp

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ*.

rất nhiều khó khăn bởi khi rút khỏi miền Bắc, thực dân Pháp và tư bản phản động đã chuyển vào miền Nam nhiều máy móc, nguyên liệu, tài liệu; chúng còn dụ dỗ công nhân lành nghề, chuyên viên kỹ thuật di cư theo. Chúng ta đã ra sức khắc phục khó khăn, vừa củng cố những xí nghiệp có trong kháng chiến, vừa khôi phục các xí nghiệp bị bỏ lại, cùng với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác tiến hành xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp mới sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho đời sống như chè Phú Thọ, diêm Thống Nhất, thuốc lá Thăng Long, gỗ dán Cầu Đuống, cá hộp Hải Phòng, bóng đèn, phích nước Rạng Đông, các nhà máy sản xuất cao su, xà phòng, đồ sắt tráng men,... Ngành dệt, sản xuất nông cụ, may mặc, làm muối được quan tâm phát triển mạnh.

Sau khi kết thúc thời kỳ khôi phục kinh tế, cơ cấu kinh tế miền Bắc đã có sự thay đổi và bước vào thời kỳ bước đầu xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đến cuối năm 1957, thành phần quốc doanh chiếm 58% giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 100% các ngành xây dựng cơ bản, bưu điện, đường sắt, 61% ngành thương nghiệp, 97% ngoại thương và 100% ngân hàng. Tuy nhiên, về cơ bản nền kinh tế còn lạc hậu; công nghiệp còn nhỏ bé, cơ sở hiện đại còn quá ít: so với tổng giá trị sản phẩm của cả 2 ngành

công nghiệp và nông nghiệp, tổng giá trị sản phẩm ngành công nghiệp năm 1954 chiếm 1,5%, năm 1955 là 3,4% và năm 1957 là 10,5%¹.

Tháng 4/1958, kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960) được thông qua, mà khâu chính là hợp tác hóa nông nghiệp. Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Quá trình hợp tác hóa được tiến hành theo 3 bước: tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, hợp tác xã bậc cao. Để giúp cho quan hệ sản xuất mới ở nông thôn có cơ sở vững chắc ngay từ đầu, trong 3 năm 1958-1960, Nhà nước đã đầu tư vào nông nghiệp 180 triệu đồng, cho nông dân vay 158 triệu đồng, cung cấp cho nông dân 30 vạn tấn phân hóa học, 6 vạn trâu bò cày, 4 triệu nông cụ các loại và xây dựng 15 công trình thủy lợi. Đến cuối năm 1960, công cuộc hợp tác hóa đã căn bản được hoàn thành: hơn 85% số hộ nông dân vào hợp tác xã (trong đó trên 11% vào hợp tác xã bậc cao) với trên 73% tổng diện tích canh tác.

Ở các tỉnh miền núi, thông qua cuộc vận động “hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ” đã xóa bỏ đặc

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.

quyền đặc lợi của phong kiến, dần xóa bỏ tình trạng chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa miền núi và miền xuôi, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân.

Thành công của cải cách ruộng đất ở đồng bằng và cải cách dân chủ ở miền núi là đã giải phóng người nông dân, tạo điều kiện cho dân chủ hóa, hợp tác hóa và công nghiệp hóa. Người nông dân khi đã có ruộng đất nhưng thiếu tư liệu sản xuất thì sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau ở mức độ thích hợp sẽ làm cho năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên. Sự phối hợp, giúp đỡ nhau trong sản xuất cũng là đặc tính của người nông dân trong làng xã Việt Nam. Lúc này, hợp tác hóa có vai trò quan trọng, mang lại hiệu quả cao hơn hẳn lao động cá thể, làm cho người nông dân không những không còn bị đói như trước đây mà ở nhiều nơi đã dư thừa sản phẩm đem bán cho Nhà nước.

Đồng thời với đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh cũng được tiến hành và đến cuối năm 1960, công cuộc đó đã hoàn thành bao gồm 2.135 xí nghiệp, trong đó có 889 xí nghiệp công nghiệp, 933 xí nghiệp thương nghiệp, 313 xí nghiệp vận tải¹.

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sdd.*

Để tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, Nhà nước chú trọng xây dựng kinh tế quốc doanh. Trong phát triển công nghiệp quốc doanh, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất được đặt lên hàng đầu, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được đẩy mạnh. Số vốn mà Nhà nước đầu tư vào kinh tế quốc doanh, trước hết là công nghiệp, hằng năm tăng nhanh (năm 1959 tăng so với năm 1955 là 20 lần). Trong ba năm, 130 công trình được xây dựng, trong đó có một số cơ sở công nghiệp nặng bắt đầu hình thành như khu liên hợp gang thép Thái Nguyên, các nhà máy supe phốt phát Lâm Thao, phân đạm Hà Bắc, phân lân Văn Điển; các nhà máy điện Uông Bí, Thái Nguyên, Vinh, Việt Trì, Lào Cai; nhà máy cơ khí Hà Nội, nhà máy chế tạo công cụ, xưởng đóng tàu Bạch Đằng; các mỏ apatit Lào Cai, cromit Cổ Định,... Số xí nghiệp quốc doanh tăng nhanh, từ 20 cơ sở do trung ương quản lý (năm 1954) tăng lên 200 cơ sở do trung ương quản lý và hơn 800 cơ sở do địa phương quản lý (cuối năm 1960). Năm 1960, tuy công nghiệp quốc doanh chiếm 89,9% giá trị sản lượng công nghiệp, song thủ công nghiệp trong sản xuất công nghiệp còn khá lớn, trình độ cơ giới hóa và năng suất lao động còn thấp, giá thành sản phẩm còn cao, năng lực quản lý sản xuất còn yếu.

Trong thời gian này, sự nghiệp văn hóa, giáo dục đã giành được những thắng lợi mới. Về giáo

dục, so sánh năm học 1939-1940 với năm học 1955-1956 cho thấy, số người đi học bình quân cho 1 vạn dân tăng từ 300 lên 800, số học sinh phổ thông tăng từ 554 lên 1.976, số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng từ 2.300 lên 6.900, và số học sinh đại học tăng từ 600 lên 3.600¹. Đến năm 1960, một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh đã được xây dựng bao gồm từ bổ túc công nông đến giáo dục phổ thông cho người lớn tuổi và thể hệ trẻ, hệ thống giáo dục đại học và trung cấp để đào tạo cán bộ. Tầng lớp trí thức mới ngày càng đông đảo. Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc học của phụ nữ và của các dân tộc thiểu số. Trình độ kiến thức của các tầng lớp nhân dân không ngừng được tăng lên. Điều đáng chú ý là để chuẩn bị đội ngũ cán bộ cho tương lai, số học sinh, cán bộ nghiên cứu, công nhân kỹ thuật được gửi sang Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác mỗi năm một tăng.

Văn hóa, nghệ thuật vừa phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa ra sức tiếp thụ những tinh hoa của thế giới. Văn học nghệ thuật của dân tộc thiểu số được chú trọng phát huy; các văn nghệ sĩ được khuyến khích phát triển tài năng.

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd.*

Công tác chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân được Nhà nước quan tâm ngày càng thiết thực. Y học Việt Nam sử dụng đông - tây y kết hợp, lấy phòng bệnh là chính, ra sức dựa vào nhân dân để xây dựng một mạng lưới vệ sinh, phòng dịch có hiệu quả, từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi. Số nhân viên y tế và giường bệnh tăng nhanh, tính bình quân cho 1 vạn dân, so sánh năm 1940 với năm 1955 cho thấy: số y, bác sĩ tăng từ 0,3 lên 0,4 người, số y tá tăng từ 0,8 lên 5,4 người, số giường bệnh tăng từ 6,6 lên 10,5 giường. Năm 1960 đã có 3.000 trạm y tế xã và nhà hộ sinh xã, 263 bệnh viện, gấp 10 lần so với ngày mới giải phóng. Nhiều bệnh dịch từng gây tai họa khủng khiếp cho nhân dân được diệt trừ căn bản¹.

Các hoạt động thể dục thể thao ngày càng phát triển đã thu hút sự tham gia của đông đảo tầng lớp nhân dân, góp phần không ngừng nâng cao sức khỏe của người lao động.

Chính sách đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dựa trên nguyên tắc giữ vững đường lối độc lập, tự chủ và hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc. Đảng và Nhà nước đã có nhiều hoạt động tích cực góp phần tăng cường đoàn kết

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sdd.*

trong các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đối với các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, chính sách đối ngoại của ta dựa trên 5 nguyên tắc: không xâm lược lẫn nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng chung sống hòa bình.

Trong những năm 1955-1960, nhất là 3 năm phục hồi kinh tế (1958-1960), Đảng và Chính phủ vừa cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng kinh tế miền Bắc theo mô hình của các nước xã hội chủ nghĩa đạt được những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, vừa chuẩn bị mọi mặt cho công cuộc hoàn thành thống nhất, độc lập, dân chủ trong toàn quốc.

Ở miền Nam, sau khi nhảy vào thay chân thực dân Pháp, trực tiếp nắm lấy chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam, đứng đầu là Ngô Đình Diệm, Mỹ đã tìm mọi cách để tạo bộ mặt “hợp pháp” cho chính quyền này. Đi đôi với xây dựng ngụy quyền, Mỹ tăng cường ngụy quân thông qua các khoản viện trợ quân sự lớn. Từ năm 1955 đến năm 1960, gần 1,5 tỷ USD vũ khí và phương tiện chiến tranh đã được đổ vào miền Nam Việt Nam. Hệ thống kết cấu hạ tầng được gấp rút xây dựng.

Gắn với viện trợ quân sự là viện trợ kinh tế được xem là mấu chốt để chủ nghĩa thực dân mới

của Mỹ ở miền Nam trụ vững. Điều này còn tạo cho kinh tế - xã hội miền Nam lệ thuộc hoàn toàn vào viện trợ kinh tế của Mỹ.

Dưới sự chỉ đạo của Mỹ, chính quyền Diệm đã tiến hành cuộc chiến tranh một phía chống lại nhân dân Việt Nam. Chúng không chỉ liên tiếp mở các cuộc bình định, truy bức, tàn sát,... nhằm trả thù những người kháng chiến, mà còn đặt ra hệ thống pháp luật phát xít để khủng bố tàn bạo, bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ, đàn áp các tôn giáo ngoài Thiên Chúa giáo.

Chính sách kinh tế - xã hội của chính quyền Diệm không chỉ tạo ra một tầng lớp tư sản mại bản mà còn tạo điều kiện để thúc đẩy nhanh việc phục hồi các thế lực của giai cấp địa chủ, phong kiến, thông qua “quốc sách cải cách điền địa” nhằm khôi phục và duy trì chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, xóa bỏ những quyền lợi về ruộng đất mà cách mạng đem lại cho nông dân. Những chính sách của Mỹ - Diệm đã làm cho nhân dân miền Nam sớm nhận rõ bộ mặt thật của chủ nghĩa thực dân mới và quyết tâm đấu tranh bảo vệ những quyền lợi chính trị và kinh tế đã giành được.

Trong thời kỳ từ cuối năm 1954 đến giữa năm 1959, cách mạng miền Nam tuy phải trải qua những ngày cực kỳ gian khổ, khó khăn nhưng người dân vẫn tin vào cách mạng, không hề run sợ,

mất phương hướng. Khi bị Mỹ - Diệm ra sức đàn áp, khủng bố, cách mạng miền Nam đã kịp thời chuyển hướng hoạt động, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế, đấu tranh hợp pháp với đấu tranh không hợp pháp để bảo vệ lực lượng cách mạng, nhất là sau khi *Đề cương cách mạng miền Nam* được đề ra. Phong trào đấu tranh lên cao và lan rộng khắp nơi, chờ dịp là bùng lên mãnh liệt, mà nổi bật là phong trào của nông dân đấu tranh kiên trì và dũng cảm để giữ những quyền lợi về ruộng đất. Sau khi Mỹ - Diệm thi hành đạo luật 10-59 lê máy chém đi khắp miền Nam tàn sát nhân dân, nhân dân căm phẫn quyết tâm vùng dậy dùng bạo lực cách mạng để tự giải phóng. Tháng 5/1959, Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng được ban hành đã soi sáng và thúc đẩy phong trào cách mạng miền Nam phát triển vượt bậc: cách mạng miền Nam chuyển sang tấn công. Các hình thức đấu tranh như phá thế kìm kẹp, diệt tề, trị ác ôn, lập đội tự vệ,... ngày càng diễn ra phổ biến. Phong trào đấu tranh vũ trang kết hợp với binh vận dần được mở rộng, và đặc biệt cuộc Đồng khởi ngày 17/01/1960 của nhân dân Bến Tre thắng lợi có một ý nghĩa hết sức quan trọng, mở đầu cho cao trào “đồng khởi” lan rộng ra toàn miền Nam.

Sau “đồng khởi” thắng lợi, nhân dân miền Nam tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng

chính trị, thành lập các “ủy ban tự quản” - cơ sở của chính quyền dân chủ. Ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được thành lập để đoàn kết các tầng lớp nhân dân đấu tranh thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

3. Miền Bắc đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tạo xương sống công nghiệp mạnh phục vụ xây dựng đất nước; nhân dân miền Nam đánh thắng chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ (1960-1965)

Từ năm 1960, cách mạng nước ta bước sang giai đoạn mới. Ở miền Bắc, ngày 05/9/1960, Đại hội lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam được khai mạc tại Hà Nội, là: *“Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”*¹. Đại hội đã phân tích tình hình và quyết định nhiệm vụ của hai miền Nam - Bắc trong giai đoạn cách mạng mới, trong đó miền Bắc trở thành căn cứ cách mạng của cả nước. Đại hội vạch rõ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là quá trình cải biến cách mạng lâu dài về mọi mặt, là vấn đề mới nhưng có tính phổ biến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.486.

trên thế giới, và để hoàn thành mục tiêu này cần học tập có chọn lọc phù hợp với điều kiện của Việt Nam, kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra là không sớm thực hiện công nghiệp hóa thì không thể bảo vệ và phát triển đất nước. Công nghiệp hóa tạo xương sống cho đất nước.

Lúc này, ở miền Bắc, sau 3 năm cải tạo và phát triển, các ngành kinh tế và văn hóa tuy đã có những bước phát triển mới, nhưng quan hệ sản xuất và trình độ sản xuất còn lạc hậu, trình độ kỹ thuật và quản lý kinh tế còn non kém, năng suất lao động xã hội còn thấp. Để khắc phục tình trạng đó và tạo ra bước chuyển biến mới, Đại hội III đã khẳng định: *“cần phải chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế miền Bắc nước ta trở thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa”*¹. Đối với nước ta, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được xác định là nhiệm vụ trung tâm, và vấn đề mấu chốt là xây dựng hệ thống công nghiệp nặng hiện đại vì đó là đòn bẩy để sản xuất nhỏ lên sản xuất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.835-836.

lớn xã hội chủ nghĩa, song vẫn phải chú ý phát triển cân đối với nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Trong 5 năm 1961-1965, nhân dân miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Quan hệ sản xuất mới tiếp tục được củng cố, cơ sở vật chất được tăng cường, bước đầu có sự tìm tòi cải tiến cung cách làm ăn qua các cuộc vận động “ba xây ba chống” và “cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật”, giáo dục văn hóa, y tế phát triển mạnh mẽ.

Thực hiện đường lối trên, trong những năm 1961-1965, Nhà nước đã dành đến 48% tổng vốn xây dựng cơ bản cho phát triển công nghiệp, và 80% trong số đó đầu tư vào công nghiệp nặng.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, một số cơ sở quan trọng của công nghiệp nặng đã bước vào quá trình xây dựng hoặc bắt đầu đi vào hoạt động như: nhà máy supe phốt phát Lâm Thao, nhà máy nhiệt điện Ung Bí, phân đạm Hà Bắc, phân lân Văn Điển, công trình thủy điện Thác Bà, lò cao số 1 Thái Nguyên, mỏ sắt Trại Cau,... Nhiều xí nghiệp công nghiệp nhẹ ra đời như: miến, mì chính Việt Trì; đường Vạn Điểm, sông Lam; pin Văn Điển; dẹt kim Đông Xuân, dẹt 8/3;... Hàng trăm xí nghiệp công nghiệp địa phương dần có khả năng giải quyết nhu cầu tại chỗ về tư liệu sản xuất và hàng tiêu

dùng. Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp trong thời kỳ 1961-1964 tăng bình quân 14,2%/năm và nếu tính từ năm 1955 thì tăng trung bình 26,2%/năm. Đến năm 1964, tuy còn cần phấn đấu hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa nhưng ngành công nghiệp nhẹ đã đảm bảo cung cấp 80% hàng tiêu dùng thiết yếu cho người dân. Năm 1964, miền Bắc đã có 1.015 xí nghiệp công nghiệp bao gồm 503 xí nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất và 512 xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; 217 xí nghiệp do Trung ương quản lý và 798 xí nghiệp do địa phương quản lý. Cuối năm 1964, công nghiệp trung ương đã cung cấp trên 2.000 máy bơm, gần 180.000 tấn phân bón, đặt 360 km đường dây tải điện và 150 trạm bơm điện phục vụ cho nông nghiệp.

Đến năm 1965, chúng ta đã xây dựng được 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và phát triển ở Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì, Thái Nguyên, Nam Định, Vinh, Hồng Quảng. Công nghiệp miền Bắc thời kỳ này nhìn chung có bước phát triển khá. Từ những cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ bé, chủ yếu là khai thác nguyên liệu và sửa chữa nhỏ đã bắt đầu sản xuất một phần tư liệu sản xuất và phần lớn những vật phẩm tiêu dùng của nhân dân. Vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế

quốc dân bước đầu được phát huy. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng... đã hình thành và phát triển nhanh, nhất là ngành điện và ngành cơ khí. Sau 10 năm khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế (1955-1965), sản xuất điện tăng từ 250 triệu kWh lên 1.219 triệu kWh, sản xuất than từ 0,5 triệu tấn lên 0,7 triệu tấn, vải thành phẩm từ 29,4 triệu mét lên 296,7 triệu mét¹. Trong giai đoạn này đội ngũ công nhân tăng nhanh, từ 8 vạn người (năm 1955) lên gần 60 vạn người (năm 1964).

Nông nghiệp có nhiệm vụ hết sức nặng nề và phải trải qua một quá trình cải biến về nhiều mặt: cải tạo quan hệ sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, phát triển nông nghiệp toàn diện, cải tiến quản lý kinh tế, nâng cao trình độ của nông dân,... để giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản là tích lũy vốn cho công nghiệp hóa và đảm bảo nhu cầu của đời sống nhân dân.

Để thực hiện chủ trương phải đi từ nông nghiệp mà tiến lên, dựa vào cơ sở của nông nghiệp ngày càng phát triển mà từng bước thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa một cách thuận lợi, khâu chủ yếu là phải hoàn thành tốt

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd.*

hợp tác hóa nông nghiệp, tăng cường quản lý kinh tế trong các hợp tác xã, tích cực phát triển nông trường quốc doanh.

Được sự giúp đỡ tận tình của Nhà nước, nông dân đã nỗ lực to lớn để phát triển nông nghiệp. Phân công lao động trong nông nghiệp được thực hiện bước đầu. Vốn đầu tư vào nông nghiệp những năm 1961-1964 bằng 5 lần những năm 1955-1959. Trong nhiều năm liền, Nhà nước đã dành khoảng 20% vốn đầu tư xây dựng cơ bản để tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp, mà chủ yếu là xây dựng công trình thủy lợi nhằm góp phần giúp chủ động giữ nước và tiêu úng, chống thiên tai (hạn, lụt, lũ) cho nông nghiệp. Mạng lưới thủy lợi ngày càng hoàn thiện với hàng trăm công trình lớn (như công trình thủy nông Bắc - Hưng - Hải) và vừa do Nhà nước xây dựng gồm hệ thống trạm bơm, kênh dẫn nước, đập nước, hồ chứa..., đã kết hợp với công sức của nông dân đào đắp khoảng 400 triệu m³ đất đá, khơi hàng vạn kilômét sông ngòi, luồng lạch, làm bờ vùng, bờ thửa, cải tạo ruộng đồng.

Đến cuối năm 1964, bộ mặt nông thôn miền Bắc đã bước đầu có sự đổi mới. Sản lượng nông nghiệp năm 1964 so với năm 1954 tăng trên 60%; năng suất lúa bình quân đạt 13,56 tạ/ha. Đây chưa phải là năng suất cao nhưng là bước tiến

đáng kể so với những năm trước. Đặc biệt, một số hợp tác xã tiên tiến tại Thái Bình, Hải Hưng có năng suất đạt 40-50 tạ/ha, mở ra triển vọng khả quan cho nông nghiệp miền Bắc. Năm 1965 toàn miền Bắc đã có 9 huyện và 125 hợp tác xã đạt năng suất bình quân từ 5 tấn thóc/ha trở lên¹.

Trong 10 năm (1955-1965), giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (giá cố định năm 1970) tăng từ 3,6 tỷ lên 5,9 tỷ đồng, diện tích tăng từ 4,245 triệu lên 4,94 triệu ha, năng suất bình quân tăng từ 14,3 lên 21,3 tạ/ha, lợn tăng từ 4,5 triệu lên 8,5 triệu con².

Các nông trường quốc doanh được củng cố trong những năm 1963-1964 đã có những đóng góp vào sự phát triển kinh tế và giúp đỡ các hợp tác xã. Việc chuyển hơn nửa triệu đồng bào miền xuôi lên miền núi là bước đi nhằm phân bố lại lực lượng lao động trên phạm vi quốc gia.

Trong thời gian này, cuộc vận động “cải tiến quản lý hợp tác xã” được đề ra và kết quả là phong trào hợp tác hóa bước đầu được củng cố, số hợp tác xã tiên tiến không ngừng tăng lên.

1. Xem Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam, *Tlđđ*.

2. Xem 40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Sđđ*.

Trong điều kiện nông nghiệp còn lạc hậu, việc đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật là nội dung rất quan trọng. Với điều kiện nước ta lúc này, việc trang bị mới chưa thể đặt ra ở trình độ cao nhưng phải nhằm vào những nhu cầu thiết yếu nhất để đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phân công lại lao động. Các loại nông cụ cải tiến, các tổ kỹ thuật, cơ sở chăn nuôi tập thể, chọn giống, nhân giống, chế biến nông sản ngày càng tăng. Đến cuối năm 1965, hàng nghìn hợp tác xã đã có trang bị cơ khí nhỏ, tạo điều kiện cho đẩy mạnh phát triển sản xuất những năm tiếp theo.

Cùng với sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp, các hoạt động kinh tế khác như xây dựng, giao thông vận tải, nội thương, ngoại thương, tài chính,... cũng đạt được kết quả tốt. Ngành vận tải năm 1965 so với năm 1955 tăng nhanh: khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2,8 tỷ tấn.km, gấp 2 lần năm 1955, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 6,1 tỷ người.km, bằng 6,1 lần năm 1955¹.

Năm 1965 chúng ta đã bắt đầu có tích lũy vốn cho Nhà nước. Công nghiệp nhẹ cùng với tiểu thủ

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd*.

công nghiệp đã đảm bảo được 80% nhu cầu hàng tiêu dùng thiết yếu trong nước và bước đầu có xuất khẩu.

Trong những năm 1961-1965, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học có bước phát triển mạnh. Về giáo dục, năm 1965, cứ 4 người dân có 1 người đi học; phong trào thi đua “hai tốt” có tác dụng nâng cao từng bước chất lượng giáo dục; nhiều trường đại học/cao đẳng thuộc các ngành được thành lập; đào tạo cán bộ nữ và người dân tộc ít người được chú ý tăng cường. Về y tế, năm 1965, 70% số huyện ở miền Bắc có bệnh viện; số bác sĩ, y sĩ tăng gấp 25 lần so với năm 1955; phong trào vệ sinh mang tính đại chúng đã làm cho các biện pháp chống dịch bệnh kết hợp đông - tây y đi sâu vào quần chúng; sức khỏe nhân dân được cải thiện, tuổi thọ trung bình tăng, nhiều bệnh xã hội lần lượt được thanh toán; phong trào thể dục thể thao tăng cường sức khỏe được đẩy mạnh. Trình độ văn hóa ngày càng được nâng cao; hàng triệu bản sách, báo, tạp chí các loại, hàng trăm bộ phim truyện và tài liệu phát hành đáp ứng yêu cầu của nhân dân; nền văn nghệ mới tuy còn non trẻ nhưng có sức sống dồi dào, giàu tính dân tộc, tính chiến đấu.

Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện lực lượng sản xuất còn lạc hậu, sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế trong khi trên thế giới đang diễn

ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Vì vậy, Đảng và Chính phủ đã đẩy mạnh thực hiện cách mạng khoa học kỹ thuật, xúc tiến thành lập các viện nghiên cứu khoa học, thúc đẩy hợp tác khoa học kỹ thuật giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đánh dấu sự phát triển bước đầu trong nghiên cứu khoa học. Khoa học nước ta đã đề ra cho mình những nhiệm vụ thiết thực phục vụ sản xuất, phục vụ quốc phòng và đời sống nhân dân, từng bước xây dựng khoa học cơ bản; kết quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học đã thu được một số kết quả đáng chú ý; đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật ngày càng đông đảo.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc giai đoạn này, không thể không nhắc tới “phong trào thi đua ái quốc”, trong đó xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến thuộc các ngành như “Sóng Duyên Hải”, “Gió Đại Phong”, “Trống Bắc Lý”, “Cờ Ba nhất”. Kinh nghiệm của các mô hình này đã được nhân rộng và mang lại nhiều kết quả đáng khích lệ.

Cùng với các thành tựu về kinh tế - xã hội, chúng ta cũng không ngừng củng cố chính quyền. Nhiều đạo luật cơ bản được ban hành nhằm phát huy hơn nữa tác dụng của chính quyền, nâng cao vai trò của nhân dân. Ngày 16/4/1964, nhân dân miền Bắc đã đi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa III.

Đi đôi với củng cố chính quyền, chúng ta đẩy mạnh quan hệ đối ngoại, một mặt tích cực tham gia cuộc đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần khôi phục và tăng cường đoàn kết trong các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế, giáo dục cho cán bộ và nhân dân thấm nhuần đường lối độc lập, tự chủ, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, mặt khác mở rộng hoạt động ngoại giao về hướng các nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Việt Nam cũng hết sức quan tâm tăng cường đoàn kết với nhân dân hai nước Lào và Campuchia. Chính sách ngoại giao của Nhà nước ta đã thu được những thắng lợi quan trọng, địa vị quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao.

Cuối năm 1964, miền Bắc hoàn thành những mục tiêu cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965. Đánh giá những chuyển biến của miền Bắc, tại Hội nghị chính trị đặc biệt (ngày 27/3/1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”¹.

Giữa lúc nhân dân ta sôi nổi thi đua hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.275.

giữa năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước ta hòng cứu vãn tình thế nguy khốn của chúng ở miền Nam. Chống Mỹ, cứu nước trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân tộc.

Trong khi đó, ở miền Nam, từ cuối năm 1960, hệ thống chính quyền địch ở nông thôn bị phá vỡ từng mảng, hàng nghìn thôn, xóm, xã được giải phóng. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã làm cho phong trào chống Mỹ - Diệm phát triển nhanh chóng. Để cứu vãn tình thế, Mỹ đã chuyển sang thực hiện “chiến tranh đặc biệt” - hình thức thấp của chiến tranh thực dân kiểu mới ở miền Nam Việt Nam. Chúng đề ra kế hoạch Xtalây - Taylo nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng với lực lượng quân Sài Gòn khoảng nửa triệu người, được trang bị các phương tiện hiện đại của Mỹ, do hàng vạn “cố vấn” Mỹ chỉ huy và bằng chính sách dồn dân lập “ấp chiến lược”.

Đối phó với chiến lược của Mỹ, nhân dân miền Nam đã tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng, đánh địch bằng các lực lượng ở khắp các vùng/địa bàn và lập nhiều thành tích vẻ vang. Chiến thắng Ấp Bắc oanh liệt ngày 02/01/1963 là một minh chứng, đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng của quân giải phóng với việc bẻ gãy những chiến thuật chống du kích mà địch cho là hiệu quả nhất.

Kế hoạch bình định trong 18 tháng của Mỹ tuy đã kéo dài nhưng vẫn bị phá sản.

Tháng 11/1963, Mỹ giết chết anh em Ngô Đình Diệm, đưa bọn tay sai mới lên cầm quyền và đề ra Kế hoạch Giôn-xơn - Mắc Namara nhằm bình định miền Nam có trọng điểm. Để dốc sức tăng cường “chiến tranh đặc biệt”, nhiều biện pháp được đưa ra như: đưa lực lượng ngụy quân lên đến 60 vạn người, số “cố vấn” Mỹ là 2,5 vạn, phương tiện chiến tranh hiện đại được đổ vào với khối lượng lớn ở miền Nam, lập Bộ chỉ huy viện trợ quân sự Mỹ ở Sài Gòn, huy động quân đội đồng minh của Mỹ vào cùng tham chiến, nhưng tình hình của Mỹ - ngụy ngày càng xấu đi. Trước đòn tấn công của quân giải phóng, quân đội Sài Gòn bị tan vỡ từng đơn vị lớn. Phong trào đấu tranh chính trị lan rộng và mạnh khắp nông thôn và thành thị. Cuối năm 1964, gần 80% “ấp chiến lược” đã bị phá vỡ. Đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị phát triển tạo điều kiện thuận lợi củng cố vùng giải phóng. Chính quyền Sài Gòn ngày càng rối loạn qua hàng loạt cuộc đảo chính tranh giành quyền lực liên tiếp. Quân đội Sài Gòn thất bại nặng nề và bị dồn vào thế cùng, nhất là sau thắng lợi của trận tấn công tiêu diệt địch ở Bình Giả từ ngày 04/12/1964 đến ngày 03/01/1965, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của cuộc chiến tranh giải phóng. Đến năm 1965, “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ về cơ bản đã bị phá sản.

4. Miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, đánh thắng chiến tranh phá hoại của Mỹ, hoàn thành tốt nhiệm vụ chi viện cho miền Nam; quân và dân miền Nam đánh bại các chiến lược “chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965-1975)

Bị thất bại nặng nề trong “chiến tranh đặc biệt”, hòng cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền tay sai, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”, trực tiếp đưa quân vào miền Nam xâm lược nước ta và mở rộng chiến tranh ra miền Bắc thông qua hình thức chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân.

Từ ngày 05/8/1964, không quân Mỹ đã tấn công một số vùng đông dân trên lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quân và dân ta đã giáng trả quyết liệt, bắn rơi và bắn bị thương 11 máy bay địch, bắt sống phi công Mỹ. Từ ngày 07/02/1965, Mỹ mở rộng quy mô tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân nhằm phá hoại việc xây dựng kinh tế và tiềm lực của miền Bắc Việt Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam Việt Nam và làm lung lay quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta. Từ chỗ tập trung đánh phá các tỉnh miền Trung, máy bay Mỹ dần đánh lan ra các tỉnh miền Bắc. Các công

trình kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, đề điều, đập nước, khu vực đông dân cư,... đều bị ném bom. Có cây cầu, đoạn đường, bến phà bị đánh bom hàng trăm lần. Số bom Mỹ trút xuống miền Bắc trong những năm 1964-1968 lớn hơn 2 lần số bom do Mỹ và đồng minh ném xuống chiến trường Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai với ý đồ đưa miền Bắc Việt Nam quay về thời kỳ đồ đá. Mỹ hy vọng vào thắng lợi trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân này, nhưng tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta làm cho chúng phải liên tiếp nhận thất bại.

Với tinh thần “chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của mọi người Việt Nam yêu nước”, nhân dân miền Bắc sẵn sàng chịu đựng mọi hy sinh gian khổ, quyết tâm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ hậu phương lớn với các phong trào “ba sẵn sàng”, “ba đảm đang”, “ba quyết tâm”. Toàn quân, toàn dân miền Bắc quyết đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của không quân và hải quân Mỹ. Các lực lượng vũ trang của ta đã sử dụng mọi vũ khí hiện có, từ súng bộ binh đến máy bay, tên lửa, để ngoan cường, dũng cảm chiến đấu, bắn rơi máy bay địch ở mọi hướng, mọi tầng trên khắp cả nước. Trong hơn 5 năm (từ tháng 8/1964 đến tháng 11/1969), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi hơn

3.300 máy bay của Mỹ, tiêu diệt và bắt sống nhiều phi công địch. Cùng với bộ đội, dân quân, nhân dân đào hầm hào, thông tin báo động, phục vụ chiến đấu như làm trận địa, vận chuyển đạn, tiếp đạn, chăm sóc thương binh,... Trên mặt trận giao thông, với tinh thần “giặc phá ta sửa, ta đi”, “xe chưa qua, nhà không tiếc”,... các lực lượng công binh và đảm bảo giao thông, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến,... ngày đêm hoạt động dưới bom đạn địch, quyết tâm bảo vệ cầu, đường, đảm bảo giao thông ra hỏa tuyến luôn được thông suốt.

Cùng với việc chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Đảng và Chính phủ ta đã quyết định chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với tình hình có chiến tranh phá hoại, đáp ứng nhu cầu chiến đấu trước mắt cũng như lâu dài, kể cả trong điều kiện Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước, mặt khác chuẩn bị lâu dài cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi. Nhà nước đề ra yêu cầu động viên cao độ sức người, sức của để đảm bảo chiến thắng, đồng thời chăm lo bồi dưỡng sức dân. Trong tình hình vừa sản xuất, vừa chiến đấu, nhân dân miền Bắc với tinh thần dũng cảm và lao động quên mình đã quyết tâm vượt mọi khó khăn do chiến tranh phá hoại của địch hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Giai cấp công nhân đã thực hiện khẩu hiệu “chắc tay búa, vững tay súng”, vừa thi đua sản xuất, vừa đánh trả máy bay Mỹ đến đánh phá nơi làm việc. Anh em công nhân đã cố gắng rất lớn để bảo vệ sản xuất và duy trì một phần năng lực sản xuất của các xí nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương. Công nghiệp địa phương lúc này có vai trò quan trọng, không chỉ góp phần phục vụ quốc phòng, nông nghiệp, giao thông vận tải mà còn phục vụ đời sống nhân dân và bộ đội, thực hiện hậu cần tại chỗ.

Trong nông nghiệp, bà con nông dân quyết tâm “chắc tay cày, vững tay súng”, quyết tâm sản xuất trong điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật của hợp tác xã còn thấp, trình độ quản lý còn yếu kém, đồng thời tăng cường củng cố hợp tác xã, góp phần quan trọng bảo đảm cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn. Để phát triển sản xuất nông nghiệp, nông dân đẩy mạnh làm thủy lợi, chăm bón ruộng đồng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật và cải tiến các thao tác, tăng năng suất, phấn đấu đạt mục tiêu: 5 tấn thóc, 2 con lợn, 1 lao động trên 1 ha gieo trồng.

Trong thời gian này, bất chấp bom đạn của đế quốc Mỹ, tuy đời sống gặp rất nhiều khó khăn, nhưng nhân dân từ thành thị đến nông thôn đã nêu cao đức tính hy sinh, vừa sản xuất, vừa chiến

đấu chống lại chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ, sẵn sàng chịu đựng gian khổ để phục vụ, chi viện cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước với tinh thần “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”. Trong hoàn cảnh chiến tranh, nhờ tinh thần tự lực, quyết tâm đẩy mạnh sản xuất và được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về ăn, mặc, ở, học tập, bảo vệ sức khỏe vẫn được bảo đảm.

Trong điều kiện chiến tranh phá hoại ác liệt, công tác giáo dục vẫn được duy trì và đẩy mạnh. Số học sinh các trường phổ thông, trung học chuyên nghiệp và đại học đều tăng so với thời kỳ trước chiến tranh. Từ năm 1965 đến năm 1969, số lượng học sinh phổ thông từ 2.674.000 tăng lên hơn 4.000.000, học sinh trung học chuyên nghiệp từ 60.000 tăng lên gần 140.000, và sinh viên đại học từ 34.000 tăng lên hơn 70.000. Qua đó góp phần nâng cao dân trí và năng lực sản xuất.

Ngành văn hóa hoạt động sôi nổi, đã có nhiều cố gắng trong việc phản ánh hiện thực cuộc kháng chiến chống Mỹ và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều tác phẩm văn học, âm nhạc, thơ ca... viết về người thật việc thật đã ra đời, nêu bật nét đẹp của người Việt Nam trong thời kỳ mới. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh. Nhiều bộ

phim tài liệu, phim truyện và nhiều tác phẩm của các đoàn nghệ thuật được nhân dân hoan nghênh.

Gương “người tốt, việc tốt” nảy nở ở mọi lứa tuổi, mọi mặt hoạt động xã hội, được Bác Hồ hết sức quan tâm. Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua chống Mỹ, cứu nước tháng 12/1966 đã tuyên dương thành tích của 45 đơn vị và 111 anh hùng tiêu biểu cho sự nghiệp chiến đấu và xây dựng đất nước của nhân dân ta.

Thất bại trên cả 2 miền, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện ném bom, bắn phá miền Bắc từ ngày 01/11/1968. Đến tháng 01/1969, Hội nghị 4 bên về Việt Nam đã được khai mạc tại Pari (Pháp). Tranh thủ những thuận lợi mới, tận dụng thời cơ Mỹ phải chấm dứt đánh phá miền Bắc, Đảng và Chính phủ chỉ đạo cán bộ, chiến sĩ, nhân dân miền Bắc khẩn trương chuyển trạng thái, tích cực hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa. Các nhà máy, xí nghiệp, nông trường, hợp tác xã,... nhanh chóng thích ứng với trạng thái tạm thời có hòa bình, thi đua đẩy mạnh sản xuất, tăng cường chi viện để cùng tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ. Giai đoạn 1965-1970, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, miền Bắc vẫn vững vàng vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa làm tròn nghĩa vụ hậu

phương lớn với tiền tuyến lớn. Công cuộc khôi phục kinh tế và phát triển sản xuất đã thu được kết quả quan trọng. Sản lượng lương thực năm 1970 của toàn miền Bắc đạt 5.278.900 tấn, tăng hơn năm 1969 hơn nửa triệu tấn. Năng suất lúa cả năm đạt 43,11 tạ/ha ruộng hai vụ. Tỉnh Thái Bình và thành phố Hà Nội đạt năng suất bình quân trên 5 tấn thóc/ha. 30 huyện, 2.265 hợp tác xã đạt năng suất bình quân 5 tấn thóc/ha. Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp tăng 20% so với năm 1965. Sản xuất công nghiệp cũng có những chuyển biến tốt. Những cơ sở công nghiệp bị địch đánh phá phần lớn đã được khôi phục trong năm 1970. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp vượt mức kế hoạch 2,5%, xấp xỉ bằng năm 1965. Phần lớn các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp đều đạt hoặc vượt mức kế hoạch năm¹.

Ở miền Nam, sau khi “chiến tranh đặc biệt” bị phá sản, đế quốc Mỹ chuyển sang “chiến tranh cục bộ”, một hình thức cao của chiến tranh thực dân kiểu mới. Tháng 3/1965, những đơn vị quân Mỹ đầu tiên đổ bộ vào Đà Nẵng, rồi sau đó các đơn vị ồ ạt được đưa vào miền Nam Việt Nam và bắt đầu

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ*.

tham chiến. Số quân Mỹ và đồng minh tăng lên nhanh chóng, thời điểm cao lên tới hơn 60 vạn quân. Cùng với việc đưa quân vào miền Nam, Mỹ đã gây ra sự kiện “Vịnh Bắc Bộ” để lấy cớ ném bom miền Bắc, thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc. Mỹ hy vọng những hành động trên sẽ cứu vãn được tình thế và khuất phục được nhân dân miền Nam.

Trước những thay đổi trong chiến lược của Mỹ, quân và dân ta tiếp tục giữ thế chủ động tấn công, tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mình là chính, đánh lâu dài, nhưng kết thúc trận đánh nhanh. Sau khi liên tiếp đánh tan 2 cuộc phản công lớn mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 của Mỹ, đầu năm 1968, quân và dân miền Nam đã làm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, buộc Mỹ phải từ bỏ chiến lược quân sự “tìm diệt” để thay bằng chiến lược bị động “quét và giữ”. Sau đó, tại Hội nghị 4 bên họp ở Pari (Pháp), đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã chính thức tham dự.

Sau khi lên cầm quyền, Níchxơn thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” ở miền Nam. Đi đôi với việc rút dần quân về nước, Mỹ đã tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn cộng với hỏa lực tối đa của Mỹ. Mỹ còn mở rộng chiến tranh sang cả Lào và Campuchia, lợi dụng bất đồng trong các

nước xã hội chủ nghĩa để gây sức ép với ta, gây cho ta nhiều khó khăn, phức tạp.

Ngày 06/6/1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, lập tức được hàng chục nước và tổ chức quốc tế công nhận. Tháng 4/1970, Hội nghị liên minh 3 nước Đông Dương ra tuyên bố đoàn kết chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ.

Cuối năm 1971 đầu năm 1972, trước tình hình quốc tế và chiến trường miền Nam có nhiều biến động, Đảng ta đã có những chỉ đạo chuyển hướng hoạt động ở miền Bắc kịp thời cho phù hợp với điều kiện mới, trong đó nêu rõ: chuẩn bị mọi mặt, sẵn sàng đập tan mọi hành động phiêu lưu quân sự của Mỹ, bảo vệ miền Bắc; trong mọi tình huống phải chi viện đến mức cao nhất cho miền Nam; chuyển hướng kinh tế hơn nữa cho phù hợp với điều kiện chiến tranh phá hoại có thể diễn ra ác liệt hơn, giữ vững giao thông vận tải thông suốt, bảo đảm sản xuất và đời sống nhân dân; chuẩn bị tinh thần để khi có điều kiện thì khẩn trương khôi phục và phát triển kinh tế.

Năm 1972, cuộc tiến công của ta trên chiến trường miền Nam giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Để cứu vãn tình thế, từ tháng 4/1972, Mỹ dùng không quân và hải quân thực hiện đánh phá miền Bắc bằng “đòn quân sự quyết định”.

12 ngày đêm cuối năm 1972, Mỹ đã huy động trên 700 lần chiếc máy bay ném bom chiến lược B.52, gần 4.000 lần chiếc máy bay chiến thuật thả xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu khác từ vĩ tuyến 20 trở ra một lượng bom tương đương 35.000 tấn thuốc nổ. Song hành động phiêu lưu quân sự của chúng đã bị trừng trị đích đáng. Quân và dân miền Bắc, tiêu biểu là quân và dân Hà Nội, đã tiến hành trận “Điện Biên Phủ trên không” đập tan hoàn toàn cuộc tập kích nói trên. Mỹ phải ngồi trở lại vào bàn đàm phán và ngày 27/01/1973 buộc phải ký Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bước sang giai đoạn mới.

Ở miền Nam, mặc dù phải rút quân về nước song Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ ồ ạt cho chính quyền Sài Gòn hàng triệu tấn vũ khí, để lại hàng vạn “cố vấn” quân sự khoác áo dân sự, phá hoại có hệ thống Hiệp định Pari. Quân đội Sài Gòn mở hàng vạn cuộc càn quét, lấn chiếm để thực hiện “tràn ngập lãnh thổ”, đàn áp, khủng bố nhân dân... Miền Nam vẫn chưa có hòa bình. Nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác là phải tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến. Trong khi tinh thần và sức chiến đấu của quân đội Sài Gòn bị giảm sút sau khi quân Mỹ rút khỏi miền Nam, thì

thế và lực của cách mạng miền Nam tăng lên nhanh chóng.

Sau Hiệp định Pari, phục hồi và phát triển kinh tế trở thành nhu cầu cấp bách đối với miền Bắc. Hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã để lại hậu quả nghiêm trọng đối với miền Bắc. Hơn 200.000 người chết và bị thương (trong đó khoảng 80.000 người chết vì bom đạn địch). Tất cả các cơ sở kinh tế và quốc phòng đều bị đánh phá làm ảnh hưởng nặng nề và lâu dài đến sản xuất: 100% các nhà máy điện, 1.500/1.600 công trình thủy lợi, hơn 1.000 quãng đê xung yếu, 6 tuyến đường xe lửa với hầu hết cầu cống bị đánh phá hư hỏng nặng, các cảng biển lớn đều bị bom/mìn/thủy lôi phong tỏa, trên 40.000 con trâu bò bị giết hại, 66/70 nông trường quốc doanh bị bắn phá, hàng trăm hécta đất bị bom đạn cày xới,...

Ngay trong năm 1973, Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đã họp và đề ra phương hướng khôi phục, phát triển kinh tế trong 3 năm 1973-1975. Cả miền Bắc chuyển hướng hoạt động sản xuất trong điều kiện có hòa bình, nỗ lực để miền Bắc luôn là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng nhằm giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà. Miền Bắc đã tranh thủ mọi điều kiện thuận lợi sau Hiệp định Pari, khẩn trương, tích cực sản xuất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết

thương chiến tranh, tiếp tục tìm cách để tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng và ra sức chi viện cho miền Nam, đảm bảo mọi yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới. Một trong những nhiệm vụ cấp bách trước mắt là củng cố và mở rộng tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam¹.

Năm 1973, công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc được tiến hành khẩn trương. Đến năm 1974, hai vụ lúa được mùa, sản xuất lúa cả năm đạt 5.468.800 tấn (năm 1973 đạt 4.468.000 tấn); năng suất bình quân một vụ lúa đạt 24,18 tạ/ha; có 9 tỉnh, 107 huyện và 4.226 hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn thóc/ha ruộng hai vụ lúa. Tỉnh Thái Bình, lá cờ đầu về năng suất lúa của miền Bắc đạt trên 7 tấn thóc/ha. Hệ thống thủy nông được phục hồi và nâng cấp. Năm 1974, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp vượt kế hoạch 4%, so với năm 1973 tăng 15%. So với năm 1960, số xí nghiệp công nghiệp ở miền Bắc năm 1975 tăng 32%, khu vực kinh tế quốc doanh chiếm 88,4% tổng sản phẩm xã hội và 84,1% thu nhập quốc dân. Nhiều bến cảng, đường giao thông thủy, bộ được phục hồi nhanh chóng. Nhiều cầu được sửa chữa, xây dựng lại.

1. Xem *Việt Nam đổi mới và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.107-111.

Đến giữa năm 1974, chính quyền và quân đội Sài Gòn lún sâu vào khủng hoảng do bị suy yếu và cô lập, lại bị thất bại liên tiếp, tình hình miền Nam chuyển biến có lợi cho ta, quân ta đã có những trận thắng lớn trên cả một vùng, giải phóng cả tỉnh Phước Long vào đầu năm 1975. Thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam dần chín muồi. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975-1976, đồng thời dự kiến nếu thời cơ cho phép sẽ giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975. Tháng 3/1975, cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 bắt đầu. Quân ta đã tập trung về mọi mặt, quyết tâm cao độ vào chiến dịch lịch sử mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh, đập tan hoàn toàn bộ máy thống trị và lực lượng quân sự của địch. Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã giành thắng lợi trọn vẹn và triệt để.

Có thể nói, miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nền kinh tế hết sức nghèo nàn, lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân miền Bắc không những làm tròn sứ mệnh là hậu phương lớn đối với miền Nam ruột thịt, đánh thắng cuộc chiến

tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, mà còn giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa và nâng cao đời sống nhân dân.

Từ năm 1965 đến 1975, tuy miền Bắc phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ nhưng sản xuất công nghiệp vẫn được duy trì và phát triển. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 tăng gấp 16,6 lần năm 1955, bình quân tăng mỗi năm 14,7%. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người năm 1975 đã đạt mức cao hơn nhiều so với năm 1955, trong đó: điện gấp 13,8 lần, than gấp 4,8 lần, xi măng gấp 25,2 lần, giấy gấp 14,5 lần, vải gấp 4,8 lần, đường gấp 4 lần. Năm 1975, miền Bắc đã có 1.335 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, tăng 323 xí nghiệp so với năm 1960. Một số ngành công nghiệp nặng có năng lực sản xuất khá lớn. Vị trí của công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội tăng từ 32,7% năm 1960 lên 42,6% năm 1975; thu nhập quốc dân từ 18,2% tăng lên 28,7% trong 15 năm tương ứng.

Sản lượng lương thực quy thóc từ 3,76 triệu tấn năm 1955 tăng lên 5,49 triệu tấn năm 1975; đàn lợn từ 2,45 triệu con tăng lên 6,75 triệu con.

Hoạt động thương mại được chú trọng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 1975 so với năm 1955 tăng gấp 7,8 lần; kim ngạch xuất khẩu tăng

21,3 lần; kim ngạch nhập khẩu tăng 11,8 lần. Tỷ lệ xuất khẩu so với nhập khẩu tăng từ 9,1% năm 1945 lên 17,0% năm 1955; riêng thời kỳ 1958-1964 đạt 63,7%.

Cùng với phát triển kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cũng được nâng lên. Lấy năm 1957 làm gốc so sánh, quỹ tiêu dùng của nhân dân tính bình quân đầu người tăng 82,8%; thu nhập bình quân đầu người của gia đình công nhân, viên chức tăng 48,5%; của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp tăng 73,8%. Hoạt động giáo dục, y tế đạt được những thành tựu to lớn. Số người đi học năm 1955 là 1.288.000 người thì đến năm 1975 đạt 6.796.900 người, tăng gấp 5,3 lần, trong đó trung học chuyên nghiệp là từ 2.800 người lên 83.500 người, tăng gấp 29,8 lần, đại học từ 1.200 lên 61.100 người, tăng gấp 50,9 lần. Tính bình quân cho 1 vạn dân, năm 1955 có 949 người đi học thì đến năm 1975 có 2.769 người đi học, tăng gấp 2,9 lần, trong đó trung học chuyên nghiệp và đại học là 2,9 người và 59 người, tăng gấp 20,3 lần¹.

Trong khi đó, ở miền Nam, với sự hỗ trợ của hậu phương lớn miền Bắc, quân và dân miền Nam

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ*.

đã giành thắng lợi trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Thắng lợi này đã chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Thắng lợi đã mở ra kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do, thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Phần thứ ba

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975-1986)

1. Đất nước thống nhất, cả nước cùng chung tay xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-1980)

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thống nhất, bước sang giai đoạn mới - giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sau Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc, ngày 25/4/1976, cử tri cả nước đã tiến hành Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước - Quốc hội khóa VI. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI đã quyết định lấy tên nước ta là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định đổi tên thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp theo việc thành lập Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tháng 12/1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội. Trên cơ sở đường lối chung, Đại hội đã thông qua đường lối xây dựng nền kinh

tế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới là: đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đại hội cũng đã thông qua nội dung của Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980). Nhiệm vụ cơ bản của Kế hoạch 5 năm lần thứ hai là tập trung cao độ lực lượng của cả nước tạo ra bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai vạch ra một sự bố trí chiến lược, tổ chức lại nền sản xuất, phân bổ lại lực lượng lao động trên phạm vi cả nước nhằm cùng lúc đạt hai mục tiêu là xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội và cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Việc phân bổ lại lao động đã thu hút lao động ở các vùng đông dân, chủ yếu là ở thành thị miền Nam và đồng bằng sông Hồng, đi xây dựng kinh tế mới, chủ yếu là ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Đi đôi với khai hoang là phong trào thâm canh, tăng vụ được phát triển mạnh, bước đầu phá thế độc canh và chuyển biến sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển toàn diện. Mặt trận sản xuất lương thực và thực phẩm để giải quyết nhu cầu bức thiết của nhân dân và

phục vụ công nghiệp hóa thu được kết quả đáng kể. Diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu héc-ta; tỷ lệ cơ giới hóa làm đất tăng lên 25% diện tích gieo trồng nhờ được cung ứng 18.000 máy kéo các loại; diện tích trồng rừng đạt 580.000 ha. Nông nghiệp phát triển không chỉ giúp cho những vùng bị thiên tai nặng nề vượt qua nạn đói mà còn góp phần giúp cho ngành công nghiệp có nguyên liệu sản xuất.

Ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp không ngừng tăng lên. Việc tổ chức lại sản xuất công nghiệp, cải tiến quản lý xí nghiệp quốc doanh bước đầu phát huy tiềm lực sản xuất ngành công nghiệp. Trong 5 năm 1976-1980, năng lực sản xuất công nghiệp được bổ sung thêm 100.000 kW điện, 2 triệu tấn than, 500.000 tấn xi măng; cơ sở ban đầu của nền công nghiệp lớn được từng bước xây dựng, nhiều công trình đang xây dựng sẽ được đưa vào sản xuất trong thời kỳ 1981-1985 như các nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, cơ khí đóng và sửa chữa tàu - thuyền, đường, giấy, kéo sợi,... Tài sản cố định của Nhà nước năm 1980 tăng 10,2 tỷ đồng so với năm 1976¹. Thương

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 30.

nghiệp nắm được 80% nguồn hàng công nghiệp. Cải tạo công thương nghiệp đạt kết quả khả quan: kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 100% trong ngành năng lượng; 45% trong ngành cơ khí; 100% trong ngành bia, bột ngọt, thuốc lá; 45% trong ngành chế biến đường, dầu thực vật; 60% trong ngành dệt; 100% trong ngành sản xuất giấy;...¹. Năm 1980, trong tổng giá trị hàng hóa thu mua trong nước, hàng công nghiệp chiếm 55,4% và nông nghiệp chiếm 44,6%; trong tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, thị trường có tổ chức chiếm 39% và thị trường không có tổ chức chiếm 61%. Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây mới gần 1.700 km đường sắt, 3.800 km đường ô tô, 30.000 m cầu, 4.000 m bến cảng,... Ngành vận tải có nhiều đóng góp tích cực, với khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 9,6 tỷ tấn. Km và khối lượng hành khách luân chuyển đạt 13,2 tỷ người.km. Đồng thời với cải tạo công - thương nghiệp tư bản tư doanh, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam được tiến hành tích cực.

Tuy đã đạt được thành tựu quan trọng song kết quả sản xuất trong 5 năm 1976-1980 chưa tương xứng với sức lao động và vốn đầu tư bỏ ra;

1. Xem *Việt Nam trên đường phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 84.

những mất cân đối của nền kinh tế quốc dân còn trầm trọng; thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng của xã hội; thị trường, vật giá, tài chính, tiền tệ không ổn định; đời sống của nhân dân lao động còn khó khăn dẫn đến cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Việc áp dụng mô hình kinh tế và phương thức quản lý lạc hậu, không phù hợp với điều kiện mới khiến năng suất lao động và hiệu quả kinh tế giảm sút, lòng tin của một bộ phận người dân bị lung lay. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội bắt đầu vào cuối những năm 1970 là thách thức lớn đối với nước ta. Nhân dân cả nước cũng đã dũng cảm, bền gan, vượt qua những khó khăn hết sức to lớn do thiên tai (bão, lũ lụt), địch họa (chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc) để quyết tâm thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Trước tình hình ấy, Hội nghị Trung ương 6 khóa IV đã mở ra hướng mới cho sự vươn lên. Hội nghị chủ trương ban hành các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; phải tận dụng các thành phần kinh tế, tận dụng mọi khả năng lao động, kỹ thuật, quản lý của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất. Tư tưởng quan trọng của Hội nghị là làm cho “sản xuất bung ra”. Sau Hội nghị Trung ương 6 khóa IV, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư đã tạo động lực mới

cho sản xuất nông nghiệp; Quyết định số 25-CP là sự đổi mới có ý nghĩa quan trọng trong quản lý xí nghiệp công nghiệp quốc doanh.

Bên cạnh kinh tế, sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội ngày càng được mở rộng. Mặt trận văn hóa thu được những thành quả mới. Giáo dục tiếp tục phát triển mạnh mẽ, gần 16 triệu người trong cả nước được đi học. Trong thời gian này, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về cải cách giáo dục. Lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật tăng khá nhanh, là vốn quý trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Số lượng phim sản xuất trong nước tăng, đạt 378 cuốn, số lượng người xem phim và nghệ thuật sân khấu lên tới 305 triệu lượt người¹.

Cũng trong thời gian này, nhiều chủ trương, biện pháp nhằm nâng cao sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường Nhà nước xã hội chủ nghĩa và phát động phong trào cách mạng sâu rộng trong quần chúng được đề ra. Khối đoàn kết toàn dân được củng cố và mở rộng. Trong những năm 1976-1980, nhiều chủ trương, chính sách và biện pháp nhằm tăng cường hiệu lực bộ máy nhà nước được ban hành. Trên tinh thần đó, nhiều đề án luật mới được đi vào cuộc sống. Năm 1980,

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd.*

Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thông qua.

Thời kỳ 1976-1980 cũng có sự phát triển mới trong quan hệ quốc tế. Tháng 9/1977, Việt Nam là thành viên chính thức của Liên hợp quốc. Các hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam với nhiều nước như Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Bungari được ký kết; năm 1978, Việt Nam được kết nạp vào Hội đồng tương trợ kinh tế. Việt Nam cũng không ngừng phát huy vai trò của mình trong phong trào không liên kết... Đến năm 1980, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với trên 100 nước.

2. Tăng cường lực lượng mọi mặt, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1980-1986)

Đầu những năm 1980, cách mạng Việt Nam đứng trước những nhiệm vụ hết sức nặng nề, với vô vàn khó khăn, trở ngại phải vượt qua.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng họp vào tháng 3/1982 căn cứ vào tình hình thực tế trong nước và quốc tế đã đề ra nhiệm vụ phấn đấu thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược: một là, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, và hai là, sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã có chuyển hướng mới về

tư tưởng chỉ đạo quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Đại hội nhấn mạnh: trong 5 năm 1981-1985 và những năm 1980, cần tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. Đây là nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt nhằm phát triển sức sản xuất, chuẩn bị tiền đề và lực lượng cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa trong những năm tiếp theo. Đại hội bước đầu có cách nhìn mới về nền kinh tế nhiều thành phần, thừa nhận miền Bắc tồn tại 3 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể và cá thể; miền Nam tồn tại 5 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân và cá thể. Đó là bước khởi đầu thay đổi cơ cấu các chủ thể sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề cơ bản cho sự phát triển kinh tế thị trường.

Thành tích nổi bật trong phát triển kinh tế những năm 1981-1985 là lĩnh vực nông nghiệp. Hai năm 1983-1984, tuy thiên tai khắc nghiệt trên cả nước, song những kết quả đạt được trong sản xuất nông nghiệp khá khả quan. Số hợp tác xã nông

nghiệp và huyện trên phạm vi cả nước có năng suất lúa cao ngày càng gia tăng; một số tỉnh trước đây thường xuyên phải dựa vào sự giúp đỡ của Trung ương đã tự giải quyết được vấn đề lương thực và còn đóng góp một phần cho Trung ương.

Chỉ thị 100 đã phát huy tác dụng to lớn đối với phát triển nông nghiệp bởi lợi ích của người lao động, của tập thể và của Nhà nước đều được quan tâm. Trong những năm 1981-1983, sản lượng lương thực tăng bình quân 10%/năm; tổng mức lương thực huy động hằng năm tăng khá nhanh, từ 1,976 triệu tấn (năm 1980), 2,690 triệu tấn (năm 1981) lên 2,956 triệu tấn (năm 1982) và 3,750 triệu tấn (năm 1983); lương thực của các hộ xã viên đã đủ ăn, có phần dự trữ hoặc để bán cho Nhà nước và trao đổi hàng hóa thiết yếu. Chỉ tính năm 1984, riêng phần lương thực Nhà nước huy động được trong phần vượt khoán của xã viên là 68.650 tấn, chiếm 40% tổng số lương thực vượt khoán và chiếm 26,4% tổng số lương thực Nhà nước huy động được trong các hợp tác xã. Trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1984, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (giá cố định năm 1970) tăng từ 6,6 tỷ đồng lên 9,3 tỷ đồng, diện tích tăng từ 4,94 triệu lên 5,67 triệu ha, năng suất bình quân tăng từ 21,3 tạ/ha lên 27,5 tạ/ha, sản lượng từ 10,5 triệu tấn lên 15,6 triệu

tấn, chăn nuôi lợn tăng từ 8,8 triệu con lên 11,8 triệu con¹. Những bước đi đổi mới từng phần theo những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, những sáng kiến, sự năng động, sáng tạo của nhân dân các địa phương, của cơ sở sản xuất kinh doanh đã làm cho nền kinh tế Việt Nam những năm 1981-1985 có bước phát triển khá. Bên cạnh cây lương thực, hoạt động phát triển cây công nghiệp và trồng rừng cũng có nhiều tiến bộ.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vẫn được xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ. Lĩnh vực công nghiệp trong những năm 1981-1985 đã đi theo đúng hướng mà Đại hội V đã chỉ đạo và có bước phát triển mới. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, thiếu trầm trọng về năng lượng, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thay thế,... nhưng nhờ phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, thực hiện liên kết giữa các ngành, đơn vị và các địa phương nên nhiều vướng mắc dần dần được tháo gỡ, công suất máy móc, thiết bị dần được nâng cao hơn trước, sản lượng đã tăng lên không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp mà cả trong tiểu thủ công nghiệp, trong xí nghiệp quốc doanh cả

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sdd.*

Trung ương, địa phương và trong đơn vị sản xuất tập thể. Sự liên kết kinh tế đã hình thành sức mạnh tổng hợp để giải quyết những nhiệm vụ kinh tế mà mỗi ngành hay địa phương, cơ sở không đủ khả năng hay giải quyết hiệu quả không cao; đã tạo ra nhiều sản phẩm không chỉ đáp ứng được nhu cầu trong nước mà còn thêm nguồn hàng phục vụ cho xuất khẩu. Trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1984, sản lượng điện tăng nhanh, từ 2.428 triệu kWh lên 4.853 triệu kWh, than giữ ổn định 5,2 triệu tấn, vải thành phẩm từ 146 triệu mét tăng lên 364 triệu mét¹.

Trong những năm 1981-1985, sản lượng công nghiệp tăng bình quân 9,5%/năm, thu nhập quốc dân tăng bình quân hằng năm 6,4%². 10 năm sau giải phóng, tuy gặp nhiều trở ngại, nhưng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội được xây dựng đáng kể với hàng trăm công trình tự động hóa, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, giao thông. Về năng lực sản xuất, đã tăng thêm 456.000 kW điện, 2,5 triệu tấn than, 2,4 triệu

1. Xem *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd.*

2. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ.*

tấn xi măng, 33.000 tấn sợi, 58.000 tấn giấy; thêm 309.000 ha được tưới nước, 186.000 ha được tiêu úng¹; trên 50 công trình xây dựng thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa xã hội, phúc lợi công cộng,... đã được xây dựng trên phạm vi cả nước. Nhiều công trình trọng điểm được tập trung xây dựng như nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Hòa Bình, thủy điện Trị An, cầu Thăng Long, dầu khí Vũng Tàu, xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên, phân lân Lâm Thao, nhà máy chế tạo động cơ điêzen Sông Công, nhà máy sửa chữa tàu thủy Phà Rừng, nhà máy sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang, nhà máy đường Lam Sơn, La Ngà, nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai, công trình thủy lợi Dầu Tiếng, Nam Thạch Hãn,... Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sự tiến bộ đáng kể do có thêm một số nhà máy mới cùng như khai thác tốt nguồn nguyên liệu trong nước cũng như khai thác tiềm năng tại chỗ. Các sản phẩm như giấy, đường, chè, thuốc lá, dệt, hàng xuất khẩu,... đã tăng lên đáp ứng phần lớn nhu cầu của thị trường.

Ngành vận tải năm 1984 vẫn tiếp tục gia tăng cả về khối lượng hàng hóa luân chuyển (đạt 11,3

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ*.

tỷ tấn.km) và khối lượng hành khách luân chuyển (đạt 13,8 tỷ người.km). Trong thương nghiệp, hàng công nghiệp chiếm 54,6%, hàng nông sản chiếm 45,4% trong tổng giá trị hàng hóa thu mua trong nước, và thị trường có tổ chức chiếm 42% trong tổng mức bán lẻ xã hội.

Tuy vậy, tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn, khủng hoảng kinh tế - xã hội vẫn trầm trọng mà biểu hiện là: (1) kinh tế tăng trưởng thấp và thực chất không có phát triển. Tính chung từ năm 1976 đến năm 1985, tổng sản phẩm xã hội tăng 50,5%, bình quân hàng năm chỉ tăng ở mức 4,6%; thu nhập quốc dân tăng 38,8%, bình quân hàng năm chỉ tăng 3,7%, trong khi tỷ lệ dân số tăng trung bình hàng năm 2,3%; (2) không có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế vì làm không đủ ăn, sản xuất chỉ bằng 80-90% thu nhập quốc dân sử dụng; (3) siêu lạm phát hoành hành. Suốt trong thời kỳ 1976-1985, chỉ số giá bán lẻ hàng hóa năm sau so với năm trước luôn tăng ở mức hai con số và dao động ở mức 19-92%. Năm 1986 lạm phát đạt đỉnh điểm với tốc độ tăng giá 774,7%; và (4) đời sống nhân dân hết sức khó khăn, thiếu thốn¹.

1. Xem “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, *Tlđđ*.

Trong 5 năm 1981-1985, lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng đạt được những thành tựu mới. Nhiều công trình văn hóa quận, huyện, xã như thư viện, câu lạc bộ, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, hệ thống truyền thanh, sân vận động, các đội văn nghệ, bãi chiếu phim,... được nhiều địa phương cố gắng xây dựng. Văn hóa Việt Nam giành được cảm tình của bạn bè thế giới.

Trong lĩnh vực giáo dục, nhiều biện pháp thực hiện chủ trương triển khai mạnh mẽ và vững chắc cải cách giáo dục đã được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng một cách toàn diện. Số học sinh tiếp tục gia tăng. So sánh năm học 1975 với năm học 1984, học sinh phổ thông tăng từ 10.503 lên 11.498 nghìn người, học sinh trung học chuyên nghiệp từ 95,5 nghìn người lên 116 nghìn người, sinh viên đại học từ 92 nghìn người lên 134 nghìn người¹.

Ngành y tế không ngừng thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tăng cường đoàn kết. Công tác y tế tiếp tục được quan tâm, thực hiện tốt công tác phòng và chữa bệnh, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; ra sức phấn đấu khắc phục khó khăn, thực hiện bảo vệ và làm sạch môi trường,

1. Xem *40 năm nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd*.

đảm bảo tốt công tác phòng bệnh và phòng dịch, thực hiện có kết quả công tác kế hoạch hóa gia đình,... Trong các năm 1975-1984, tính bình quân cho 1 vạn dân thì số y, bác sĩ từ 7,1 người tăng lên 9,2 người, y tá từ 13 người tăng lên 13,7 người, và số giường bệnh từ 29,7 tăng lên 35,7 giường.

Để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt công cuộc cải tiến quản lý kinh tế, trong giai đoạn này, bộ máy nhà nước được tăng cường nhằm nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội, tập trung vào vấn đề xây dựng cơ cấu kinh tế mới kết hợp đúng đắn công nghiệp với nông nghiệp, giữa kinh tế trung ương với kinh tế địa phương, giữa kinh tế với quốc phòng, giữa kinh tế trong nước và kinh tế đối ngoại, xây dựng cơ chế quản lý phù hợp. Nhiều chính sách được ban hành đã phát huy hiệu lực.

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này diễn ra trong tình hình thế giới hết sức phức tạp. Chúng ta luôn đồng tình với các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới ủng hộ đường lối hòa bình, dân chủ, độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ,... Vai trò của Việt Nam trong phong trào không liên kết không ngừng được đề cao.

Phần thứ tư

THÀNH TỰU KINH TẾ - XÃ HỘI SAU 35 NĂM THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986-2020)

1. Về tình hình quốc tế và trong nước

Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, trên thế giới đã diễn ra những biến đổi to lớn, sâu sắc. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Các nước tư bản chủ nghĩa, do có sự điều chỉnh, thích ứng và ứng dụng những thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại nên đã vượt qua được những khó khăn, kinh tế có bước tăng trưởng đáng kể. Để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, cải tổ, cải cách, đổi mới và hội nhập quốc tế đã trở thành xu thế khách quan ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, từ cuối những năm 80 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình Xôviết ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ,

tạo nên cú sốc chính trị chấn động nhân loại trong thế kỷ XX; chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản, công nhân quốc tế lâm vào thoái trào. Cục diện thế giới thay đổi to lớn và sâu sắc. Chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ trở thành siêu cường số một, muốn thiết lập trật tự thế giới đơn cực để chi phối thế giới. Trong những năm tiếp theo, quá trình toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học công nghệ diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển. Chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng phát triển, song những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó ngày càng trở nên sâu sắc. Khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội tiếp tục diễn ra. Cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc tiếp tục diễn biến phức tạp.

Sau khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 2008, kinh tế thế giới dần phục hồi, nhưng chậm và không ổn định. Cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm. Các nước lớn thực hiện nhiều điều chỉnh chiến lược toàn diện, đẩy mạnh cải cách trên nhiều lĩnh vực, trong đó tập trung vào việc điều chỉnh cơ cấu để thiết lập lại nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Tương quan sức mạnh giữa các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự trỗi dậy của các nước mới nổi và sự suy yếu tương đối của các nước phát triển. Các cường quốc mới nổi, nhất là Trung Quốc, và các nước Nga, Ấn Độ, ngày càng có ảnh hưởng đến các vấn đề toàn cầu.

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới. Tuy nhiên, tình hình thế giới sẽ có những diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp, khó lường, xung đột vũ trang, xung đột văn hoá, sắc tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên tiếp tục diễn ra phức tạp.

Các thể chế toàn cầu suy giảm vai trò, xuất hiện những liên kết mới, những cơ chế đa phương mới đan xen với các thể chế hiện hành. Một số định chế toàn cầu và khu vực như Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới, Liên minh châu Âu, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á,... đang đứng trước yêu cầu phải đổi mới để đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi, xu thế phát triển và tương quan lực lượng mới trên thế giới. Việc các nước, nhất là các nước phát triển, giảm cam kết đối với một số cơ chế đa phương đã tạo ra những thách thức mới cho các tổ chức quốc tế và khu vực.

Xu hướng toàn cầu hoá và mở cửa nền kinh tế vẫn tiếp tục, song đứng trước những thách thức

mới. Chủ nghĩa bảo hộ trở dậy trở thành rào cản lớn đối với thương mại, đầu tư quốc tế. Xu hướng toàn cầu hoá đi vào chiều sâu, với việc ký kết những Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, sự liên thông ngày càng cao của các thị trường tài chính toàn cầu. Kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng và suy thoái chu kỳ. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt.

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đang diễn ra mạnh mẽ; tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong sự phát triển. Đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển mới đang tạo ra những đột phá trong nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức cho mọi quốc gia - dân tộc.

Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động xã hội diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu khách quan đối với các nền kinh tế. Nhờ thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài và đổi mới công nghệ, các nước đang phát triển có cơ hội tiếp cận và gia nhập các mạng sản xuất toàn cầu.

Các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, nhất là các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiên tai, dịch bệnh, cạn kiệt tài nguyên, bất bình đẳng giàu nghèo, già hoá dân số, chảy máu chất xám... Ngoài ra, những biến đổi của cục diện thế giới với sự gia tăng cạnh tranh giữa các nước lớn, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng gay gắt, phức tạp. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương phát triển năng động, nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Đặc biệt, Biển Đông trở thành “điểm nóng” do tranh chấp chủ quyền và sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc.

Ở trong nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội từ ngày 15 đến 18/12/1986 trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội đang có những khó khăn gay gắt; sản xuất tăng chậm; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; phân phối lưu thông có nhiều rối ren; những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chậm được thu hẹp; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn... Việt Nam đã không thực hiện được mục tiêu đề ra là cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Đồng thời,

trong thực tiễn sản xuất cũng đã xuất hiện những mầm mống của đổi mới xuất phát từ sáng kiến của nhân dân các địa phương.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội VI đã đề ra đường lối Đổi mới. Đại hội VI đã đưa ra quan điểm mới về cải tạo xã hội chủ nghĩa dựa trên 3 nguyên tắc: Nhất thiết phải theo quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất để xác định bước đi và hình thức thích hợp; Phải xuất phát từ thực tế của nước ta và là sự vận dụng quan điểm của Lênin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ; Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa phải xây dựng quan hệ sản xuất mới trên cả 3 mặt là xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, chế độ quản lý và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình đất nước, tự phê bình về những sai lầm khuyết điểm, đổi mới tư duy lý luận, trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm từ thực tiễn, Đại hội đề ra đường lối đổi mới:

- Trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế (cơ cấu công - nông nghiệp; cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng; cơ cấu kinh tế huyện).

- Thực hiện ba chương trình kinh tế bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu.

- Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế.

Đại hội đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế...

Sau 10 năm đầu đổi mới (1986-1996), dù trong điều kiện bị bao vây, cấm vận, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cơ bản hoàn thành những nhiệm vụ của chặng đầu thời kỳ quá độ, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 10 năm tiếp theo (1996-2006), về cơ bản tình hình đất nước ổn định; các khó khăn, thách thức dần được khắc phục; sản xuất phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đời sống nhân dân được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; vai trò, vị thế quốc tế của đất nước được nâng lên. Thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước nhờ đó tăng lên đáng kể.

Trong 15 năm gần đây, toàn Đảng, toàn dân tập trung thực hiện, nghị quyết các Đại hội X, XI, XII

của Đảng, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện ba đột phá chiến lược và đã đạt được những kết quả quan trọng. Cải cách hành chính được đẩy mạnh, môi trường kinh doanh từng bước được cải thiện, các công trình hạ tầng cơ sở được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới; chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao.

Những năm đầu thế kỷ XXI, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế rơi xuống mức thấp nhất kể từ khi bắt đầu đổi mới. Đến những năm gần đây, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh; nợ công và bội chi ngân sách giảm; cán cân thương mại bắt đầu có thặng dư. Nói chung, nền kinh tế đang có những bước chuyển biến tích cực. Văn hoá, xã hội tiếp tục phát triển và đạt được những kết quả quan trọng, nhưng vẫn tồn tại nhiều bất cập, gây bức xúc trong nhân dân.

Năm 2013, Hiến pháp mới được thông qua, tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự

chuyển hoá” trong nội bộ, chống tham nhũng, lãng phí... được đẩy mạnh và quyết liệt hơn, đạt được những kết quả quan trọng, nổi bật.

Hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh. Việt Nam đã tổ chức nhiều sự kiện quốc tế lớn, ký kết những hiệp định thương mại tự do quan trọng; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mở ra nhiều cơ hội hợp tác kinh tế cho Việt Nam trong thời gian tới. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực, nhất là tình hình Biển Đông, quốc phòng, an ninh tiếp tục được tăng cường, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

Các tác động tiêu cực của Internet, mạng viễn thông, mạng xã hội, lại bị các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá, đã tác động xấu đến một bộ phận xã hội, nhất là ở giới trẻ.

Tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, bất thường tại nhiều vùng, ngày càng nghiêm trọng hơn cả về cường độ và tần suất, gây thiệt hại nặng nề, để lại hậu quả lâu dài, tác động lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Từ cuối năm 2019, cả thế giới cùng phải đối phó với một đại dịch quy mô toàn cầu, ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội, đời sống người dân trên phạm vi toàn cầu, đó là dịch Covid-19. Bùng phát đầu tiên tại Vũ Hán (Trung Quốc), Covid-19 đã nhanh

chóng lan rộng ra khắp Trung Quốc và theo sự di chuyển của người dân đến hầu hết các quốc gia trên thế giới, dẫn tới tình trạng “đóng cửa” kinh tế trên phạm vi toàn cầu, giao lưu kinh tế và các chuỗi sản xuất bị đứt gãy nghiêm trọng, đẩy kinh tế thế giới vào suy thoái nghiêm trọng, và vẫn diễn biến hết sức phức tạp; đồng thời làm cho hơn 1 triệu người tử vong (đến tháng 10/2020).

Là nước có đường biên giới chung với Trung Quốc, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia sớm có người bị lây nhiễm nhưng nhờ nhanh chóng thực hiện nhiều biện pháp khẩn cấp, tích cực, hiệu quả, sự đoàn kết đồng lòng của toàn quân, toàn dân nên số lượng người nhiễm Covid-19 nhanh chóng được khống chế, số người tử vong được hạn chế ở mức tối thiểu. Việt Nam đã đẩy lùi và kiểm soát được dịch bệnh. Đồng thời, đã có những chính sách kịp thời để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19; các hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội đang được khôi phục; tình hình kinh tế - xã hội đã có những chuyển biến tích cực; được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của Chính phủ.

Tuy vậy, qua hơn 6 tháng xuất hiện, tác động tiêu cực của đại dịch với kinh tế nước ta là vô cùng

ngghiêm trọng. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô... ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và đời sống nhân dân.

Theo nhận định chung, dịch bệnh Covid-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội còn tiếp tục kéo dài, chưa thể đánh giá hết. Tình hình đó, đòi hỏi chúng ta vừa phải tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời cần có các chính sách, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ để sớm phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội. Đây sẽ là một nhân tố lớn ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế - xã hội thời gian tới.

Nhìn chung, tình hình thế giới và trong nước nêu trên tạo ra cả cơ hội, thuận lợi và thách thức,

khó khăn đan xen nhau; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn hơn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải nỗ lực phấn đấu mạnh mẽ hơn.

2. Về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong suốt 35 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Từ một quốc gia lạc hậu, thiếu đói thường xuyên, chúng ta đã vươn lên thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, và trở thành nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu thế giới, và đạt nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp. Tự mỗi người dân đều cảm thấy đổi mới thực sự tạo ra sự đổi đời. Vị thế đất nước được nâng cao, triển vọng phát triển mở ra hết sức xán lạn. Dư luận quốc tế, với những đánh giá khách quan, nghiêm túc, thậm chí có phần khắt khe, đều thừa nhận thành công của công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Đa số ý kiến thống nhất nhận định về khả năng trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam.

Trải qua quá trình 35 năm đổi mới, khó có thể thống kê hết các kết quả mà nền kinh tế đã đạt được, nhưng có thể khái quát:

2.1. Phát triển năng lực sản xuất và quy mô

So với thời kỳ trước đổi mới, diện mạo đất nước có nhiều thay đổi, kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Sau giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990) với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm chỉ đạt 4,4%, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua gần 20 năm với mức tăng trưởng rất ấn tượng: giai đoạn 1991-1995, GDP bình quân tăng 8,2%/năm, gấp đôi so với 5 năm trước đó; giai đoạn 1996-2000, mặc dù cùng chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1999), thiên tai nghiêm trọng xảy ra liên tiếp, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7%/năm; bình quân giai đoạn 1991-2000 GDP tăng 7,6%/năm; giai đoạn 2001-2005, GDP tăng bình quân 7,34%/năm; giai đoạn 2006-2010, do suy giảm kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6,32%/năm. Do chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 và khủng hoảng nợ công năm 2010, tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam có chậm lại trong các năm tiếp theo, giai đoạn 2011-2015, GDP tăng bình quân 5,9%/năm. Năm 2019, GDP Việt Nam có mức tăng trưởng 7,02%.

GDP bình quân đầu người tăng nhanh, đưa Việt Nam ra khỏi nhóm nước kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình. Đến năm 2003, sau 16 năm đổi mới, GDP bình quân đầu người ở nước ta mới chỉ đạt 471 USD/năm (theo giá cố định năm 1993), nhưng đến năm 2009, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã vượt ngưỡng 1.000 USD/năm, bắt đầu bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình. Năm 2012, quy mô nền kinh tế đạt khoảng 153,3 tỷ USD, với thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 1.540 USD/năm, so với năm 1992 chỉ mới ở mức 140 USD thì sau 20 năm phát triển (1992-2012), thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 11 lần. Năm 2013 quy mô nền kinh tế đạt gần 170,8 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người khoảng 1.960 USD. Năm 2019, GDP của Việt Nam đạt 266,5 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người 2.715 USD.

Chúng ta đã phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế (đặc biệt là kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) và thực hiện đan xen nhiều hình thức sở hữu trong phát triển kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp, đổi mới, tổ chức lại, đóng góp 38,4% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực,

đóng góp 45,7% GDP, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp khoảng 6,8% GDP). Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đóng góp 18,97% GDP, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực xuất khẩu.

Về cơ cấu ngành, lĩnh vực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét theo hướng công nghiệp hóa; tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ không ngừng tăng lên.

Nếu năm 1990, cơ cấu nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ tương ứng là 38,74% - 22,67% - 38,59% thì đến năm 1995 là 27,18% - 28,76% - 44,06%; năm 2000 là 24,53% - 36,73% - 38,73%; năm 2010 là 20,3% - 41,1% - 38,6%; năm 2015 là 17% - 33,25% - 39,73%; năm 2019 là 13,96% - 34,49% - 41,64%.

Cơ cấu kinh tế vùng đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng; các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi đang phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Lao động và tư liệu sản xuất (các nhân tố sản xuất như lao động, đất đai, vốn sản xuất,...) đã tăng trưởng nhanh và có bước tiến về chất lượng.

Quy mô lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế ngày càng mở rộng, tăng từ 37,9 triệu người vào năm 2000 lên 50,4 triệu người năm 2010, 53,7 triệu người năm 2017 và 56,2 triệu người năm 2020 (tăng 48,2% so với năm 2000). Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực và cũng ngày càng hợp lý hơn. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 49,5% năm 2010 xuống 33,5% năm 2020; lao động công nghiệp và xây dựng tăng từ 21% lên 29,8% và lao động dịch vụ từ 29,5% lên 36,7% trong cùng giai đoạn. Chất lượng nhân lực có sự cải thiện đáng kể và phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 65% năm 2020. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,6% năm 2010 lên khoảng 25% năm 2020. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí... Năng suất lao động xã hội năm 2005 đạt 21,4 triệu đồng/người, đến năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/người, đến năm 2018 đã tăng lên 102 triệu đồng/người. Giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động ước tăng bình quân 5,1%/năm.

Tổng đầu tư xã hội cũng như tỷ trọng vốn đầu tư xã hội so với GDP tăng liên tục và duy trì ở mức cao.

Nếu như giai đoạn 1998-2000, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 117,9 nghìn tỷ đồng, thì năm 2017 đạt 1,667 triệu tỷ đồng, tăng gấp hơn 14 lần so với giai đoạn 1998-2000; năm 2018 ước đạt 1,856 triệu tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2017. Năm 2019, đầu tư phát triển tăng 10,2%, nâng tổng mức đầu tư lên mức 33,9% GDP so với 32,6% trong năm 2015. Ước tính năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành đạt 2,046 triệu tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2018 và bằng 33,9% GDP. Tính trên GDP, tổng vốn đầu tư toàn xã hội cũng khá cao, mức trên 40% cho những năm 2008-2010 và 30% cho giai đoạn 2011-2018. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư phát triển đạt gần 15 triệu tỷ đồng (tương đương 682 tỷ USD), bình quân tăng 10,7%/năm.

Hệ thống các công trình hạ tầng cơ sở có bước phát triển nhanh chóng.

Nhiều công trình, dự án kết cấu hạ tầng lớn, hiện đại trong các lĩnh vực giao thông, năng lượng, viễn thông, thuỷ lợi, đô thị, thương mại... được tập trung đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau, hoàn thành và đưa vào khai thác, mang lại bộ mặt mới ngày càng hiện đại cho đất nước, có đóng góp quan trọng, thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Nhiều công trình đường cao tốc, cảng hàng không, cảng biển quan trọng, quy mô lớn được xây dựng, nâng cấp, góp phần làm tăng khả năng kết nối trong nước và giao thương quốc tế. Trong thời gian qua, chúng ta đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng 969 km đường cao tốc, 5.757 km quốc lộ; cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Cái Mép Thị Vải; xây dựng và nâng cấp nhiều cầu lớn trên khắp cả nước.

Hạ tầng năng lượng được tập trung đầu tư, tăng thêm năng lực, đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành đưa vào sử dụng như thủy điện Sơn La, Lai Châu; nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và 4, Mông Dương 1 và 2, Vũng Áng I, Duyên Hải 1 và 3; đưa điện lưới ra các đảo giúp nâng cao chất lượng sống cho người dân. Trong 10 năm qua, chúng ta đã tăng thêm 18,5 nghìn MW công suất nguồn, khoảng 7.600 km đường truyền tải các loại 500 kV, 220 kV và 37,4 nghìn MVA công suất các trạm biến áp.

2.2. Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Thời gian qua, cùng với việc kinh tế tăng trưởng, dân trí được nâng cao, nhận thức về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và

công bằng xã hội đã có những đổi mới quan trọng. Trong xã hội đã có sự chuyển biến từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể sang năng động, chủ động và tích cực hơn. Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân - cào bằng, đã từng bước thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời căn cứ theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn. Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Trên thực tế, chúng ta đã bước đầu thực hiện tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam dần được cải thiện. Đến năm 2018, chỉ số HDI của Việt Nam đạt 0,63, xếp thứ 118/189 nước trên thế giới được xếp hạng, đang ở gần mức trần của nhóm các

nước có Chỉ số phát triển con người ở mức trung bình. Việt Nam chỉ cần thêm 0,007 điểm để vào được nhóm các nước có Chỉ số phát triển con người ở mức cao. Việt Nam đã đạt được tiến bộ tốt trong phát triển con người, với tăng trưởng trung bình HDI ở mức 1,36% trong suốt giai đoạn 1990-2018. Điều này giúp Việt Nam nằm trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng chỉ số HDI cao nhất trên thế giới. So với năm 1990, năm 2019 tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng 4,8 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,3 năm; thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng trên 354%. Tuổi thọ bình quân năm 2020 đạt 72,9. Việt Nam cũng có kết quả tốt về khía cạnh bình đẳng giới. Chỉ số phát triển giới ở mức 1,003 đã đưa Việt Nam vào nhóm dẫn đầu trong số 5 nhóm, xếp thứ 68/162 nước về chỉ số này. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động (72,7%) và tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (26,7%) đã giúp Việt Nam nằm trong nhóm 1/3 các nước đứng đầu thế giới về tỷ lệ này.

Về giải quyết việc làm, từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm. Nhờ vậy, việc làm bình quân tăng 2,5 - 3%/năm; số việc làm mới được tạo ra bình quân khoảng 1,6 triệu/năm, trong đó,

khoảng 75% là từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, 25% là từ các chương trình mục tiêu việc làm, giảm nghèo và xuất khẩu lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị nước ta thấp và có xu hướng giảm dần nhờ nỗ lực từ tất cả các phía, giảm từ 5,3% năm 2005 xuống 4,3% năm 2010, và còn khoảng 3% năm 2020.

Mức sống chung của người dân từng bước được nâng lên. An sinh xã hội ngày càng mở rộng. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội khoảng trên 28%/năm. Nguồn lực huy động từ cộng đồng, các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự hợp tác quốc tế cho an sinh xã hội chiếm khoảng 30%. Quy mô đào tạo nguồn nhân lực tăng nhanh; cơ cấu, trình độ đào tạo chuyển mạnh sang nguồn nhân lực trình độ cao. Quy mô đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội liên tục mở rộng.

Công tác xóa đói, giảm nghèo được chú trọng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và liên tục qua các năm. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới tính cho Việt Nam, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống dưới 6% năm 2019. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước từ 14,2% năm 2010 giảm xuống 7% năm 2015; theo chuẩn nghèo đa chiều thì con số này

giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% năm 2020. Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Số lượng đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên ngày càng mở rộng. Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội cơ bản của người dân được nâng cao đáng kể...

Giáo dục, y tế, văn hóa từng bước phát triển. Công tác đấu tranh, phòng, chống tệ nạn xã hội được tăng cường.

2.3. Hoàn thiện từng bước các hình thức sở hữu, cơ cấu thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp

Sau 35 năm đổi mới đất nước nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh được hình thành phù hợp với điều kiện thực tế. Quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu khác nhau trong nền kinh tế được bảo đảm. Trên thực tế, phạm vi quyền sở hữu của công dân được mở rộng, nhất là quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Trong các quyền tài sản của cá nhân, quyền sử dụng đất đóng vai trò quan trọng nhất, là tài sản lớn của đa số hộ nông dân nói riêng, của cá nhân và pháp nhân nói chung, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Việc hình thành và đa dạng hóa các hình thức sở hữu, các loại hình sở hữu đã quy định các thành phần kinh tế tương ứng. Sự đa dạng hóa các thành phần kinh tế là khách quan trên cơ sở phát triển kinh tế hàng hóa. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm, qua đó hình thành nên các loại hình doanh nghiệp khác nhau cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp phát triển đa dạng, từng bước tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và phù hợp với điều kiện của đất nước. Các chủ thể kinh tế tự do kinh doanh và cạnh tranh theo quy định của pháp luật, ngày càng phát huy vai trò tích cực trong nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước từng bước phát huy vai trò chủ đạo; hệ thống doanh nghiệp nhà nước được cơ cấu lại, tập trung vào cổ phần hóa để hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thoái vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, đóng vai trò dẫn dắt các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2019, đã

cổ phần hoá được 679 doanh nghiệp nhà nước; tổng thu từ cổ phần hoá, thoái vốn đạt 303 nghìn tỷ đồng. Quản trị doanh nghiệp được cải thiện; từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo hướng thực chất hơn. Kinh tế tập thể bước đầu được đổi mới, các hình thức hợp tác kiểu mới được hình thành phù hợp hơn với cơ chế thị trường; đã xuất hiện một số mô hình mới, hiệu quả. Kinh tế tư nhân đạt tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỷ trọng 43% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, du lịch, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ. Môi trường kinh doanh được cải thiện, ngày càng thuận lợi hơn, chi phí sản xuất kinh doanh giảm giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong những năm qua, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh cả về số lượng và vốn đăng ký, tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng khắp các vùng miền, trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là giới trẻ. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Đã xuất hiện và phát triển một số tập đoàn

kinh tế tư nhân tiên phong trong đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã có những đóng góp quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và xuất khẩu. Chúng ta đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao của các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới như Intel, Samsung, GE, LG. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký chỉ trong giai đoạn 2011-2020 đạt trên 278 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 154,2 tỷ USD, chiếm 22,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

2.4. Phát triển các loại thị trường

Các yếu tố thị trường, các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ, tài chính, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ đều phát triển đồng bộ hơn, quy mô ngày càng tăng, vận hành thông suốt hơn. Hầu hết giá cả hàng hóa, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường, kể cả giá một số dịch vụ công cơ bản (y tế, giáo dục, cấp điện, nước, vệ sinh môi trường...) cũng từng bước chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Cơ chế thị trường ngày càng phát huy tốt hơn vai trò trong

điều tiết hoạt động của nền kinh tế, giá cả, cung - cầu hàng hóa, cũng như hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém...

- Thị trường hàng hóa và dịch vụ được hình thành thống nhất trên phạm vi cả nước; bước đầu hình thành và phát triển thành hệ thống với các cấp độ khác nhau. Số lượng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ ngày càng nâng cao, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng. Thị trường trong nước đã gắn kết với thị trường khu vực và thế giới.

- Thị trường lao động đã được hình thành trên phạm vi cả nước. Nguồn cung lao động khá dồi dào và gia tăng với tốc độ nhanh. Công tác xuất khẩu lao động đã góp phần giải quyết việc làm có hiệu quả hơn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động và tăng nguồn vốn, ngoại tệ chuyển về nước đầu tư, tiêu dùng và làm tăng thặng dư cán cân vốn quốc tế.

- Thị trường bất động sản bước đầu đã được hình thành, phát triển khá đa dạng về loại hình, chất lượng sản phẩm, quy mô tăng nhanh, có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhất là trong thu hút các nguồn vốn.

- Thị trường vốn, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán được hình thành và từng bước phát triển.

Thị trường tiền tệ phát triển mạnh với quy mô giao dịch ngày càng tăng, phương thức giao dịch ngày càng đa dạng, trình độ ngày càng hiện đại, với nhiều sản phẩm tiệm cận thế giới góp phần thúc đẩy điều chuyển vốn linh hoạt trong phạm vi toàn hệ thống các ngân hàng cũng như toàn nền kinh tế, từ đó phát huy và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.

Thị trường chứng khoán phát triển khá. Quy mô thị trường chứng khoán tăng mạnh từ 19,3% GDP năm 2011 lên 72,6% GDP năm 2019, qua đó, góp phần huy động và đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho các doanh nghiệp. Đã hình thành thị trường giao dịch cổ phiếu niêm yết các công ty lớn; thị trường giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết đăng ký giao dịch; thị trường giao dịch trái phiếu Chính phủ ngày càng hoàn thiện về cấu trúc thị trường, hệ thống giao dịch, thành viên...

Thị trường bảo hiểm ngày càng mở rộng về quy mô qua các năm. Tính đến cuối năm 2019, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 66 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong đó có 30 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 18 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 16 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Về quy mô, tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 454,4 nghìn tỷ đồng; đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 376,6 nghìn tỷ đồng; tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 160,2 nghìn tỷ đồng; chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 44 nghìn tỷ đồng. Việc phát triển thị trường bảo hiểm nói chung và các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng đã góp phần tích cực vào ổn định sản xuất và đời sống dân cư thông qua việc bù đắp thiệt hại, khắc phục tổn thất khi có rủi ro xảy ra; tăng cường công tác đề phòng và hạn chế tổn thất; sử dụng hiệu quả những khoản tiền nhàn rỗi, tạo được nguồn vốn lớn để đầu tư vào những lĩnh vực khác; tạo tâm lý an tâm trong kinh doanh, trong cuộc sống.

- Thị trường khoa học và công nghệ đã hình thành. Với trên 750.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên toàn quốc, nhu cầu về khoa học, công nghệ là rất lớn. Chính vì vậy các định chế trung gian trong thị trường khoa học và công nghệ như tư vấn, đánh giá, định giá và môi giới chuyển giao công nghệ... bước đầu phát triển để đáp ứng nhu cầu công nghệ của sản xuất, kinh doanh. Tới nay, chúng ta đã có 15 sàn giao dịch, 50 vườn ươm công nghệ. Công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ được tăng cường. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển khá. Chúng ta đã có hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp, gần 70 khu không

gian làm việc chung, hình thành nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm vào khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ. Chỉ số đổi mới, sáng tạo toàn cầu của Việt Nam (chỉ số GII) liên tục được cải thiện, từ vị trí 59 (năm 2016) lên 42 (năm 2020) trên 131 quốc gia và nền kinh tế, tiếp tục dẫn đầu trong nhóm quốc gia có cùng mức thu nhập trung bình thấp.

2.5. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng theo nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường thế giới; tiến hành nhiều cải cách thể chế theo hướng minh bạch, tự do hóa và có tính giải trình. Việt Nam đã gia nhập và tích cực xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN; từng bước hoàn thiện thị trường đầy đủ theo quy định của WTO; tham gia có hiệu quả vào các liên kết kinh tế khu vực và quốc tế trên nhiều cấp độ, nhất là trong xây dựng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược về kinh tế.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh thể hiện qua quá trình xây dựng, ban hành và chủ động sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp,... trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế. Về quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới; mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hóa tới hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ; ký kết trên 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần... Về hợp tác đa phương và khu vực, Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới... Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh và đưa lên một tầm cao mới thông qua việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương. Việc tham gia tích cực hơn vào các thỏa thuận, cam kết quốc tế, các nỗ lực làm hài hòa các quy tắc và chuẩn mực quốc tế đã góp phần đáng kể làm tăng tính thị trường của các thể chế kinh tế ở Việt Nam.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã làm cho quy mô xuất khẩu không ngừng mở rộng qua các năm: nếu như năm 1985 mới đạt 0,7 tỷ USD thì đến

năm 1995 đạt mốc 5 tỷ USD, năm 2003 vượt qua mốc 20 tỷ USD, năm 2008 vượt qua mốc 60 tỷ USD, năm 2012 vượt mốc 100 tỷ USD và năm 2019 ở mức 264,189 tỷ USD. Tốc độ tăng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2001-2005 đạt 17,51%, thời kỳ 2006-2010 đạt 17,36% và thời kỳ 2011-2020 đạt 14,6%. Nhiều mặt hàng xuất khẩu có khối lượng lớn, kim ngạch đứng thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, hạt tiêu, thủy sản, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ... Cơ cấu hàng xuất khẩu theo phân ngành kinh tế quốc dân đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Xuất khẩu qua các giai đoạn đã có sự thay đổi theo hướng tăng sản phẩm chế biến, nguyên vật liệu, linh kiện và phụ tùng cho sản xuất, giảm tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng thô và tài nguyên. Thị trường xuất khẩu được mở rộng, nhiều doanh nghiệp đã tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, góp phần nâng cao năng lực xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi đó, cơ cấu hàng nhập khẩu đã có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên phục vụ sản xuất để xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

2.6. Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế

Sự quản lý, điều hành của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường sát thực tế và hiệu quả hơn.

Việc sử dụng các công cụ quản lý kinh tế, điều tiết nền kinh tế có tiến bộ. Các biện pháp can thiệp hành chính của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dần được loại bỏ, thay vào đó là thực hiện thông qua các công cụ pháp luật, hành chính, kinh tế phù hợp hơn với cơ chế thị trường; chuyển từ quản lý cụ thể sang quản lý tổng thể hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Tư duy về doanh nghiệp nhà nước đã thay đổi căn bản. Những năm qua, chúng ta đã kiên quyết điều chỉnh cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo hướng Nhà nước chỉ duy trì doanh nghiệp nhà nước ở những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng của nền kinh tế. Năng lực quản lý và điều hành của Chính phủ ngày càng tốt hơn và hiệu quả hơn.

Chúng ta đã xác lập được khung khổ pháp lý để bảo đảm Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế; từng bước hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng, ổn định.

Cơ cấu tổ chức Chính phủ gọn nhẹ hơn; chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước được điều chỉnh, sắp xếp phù

hợp, bảo đảm quản lý nhà nước về kinh tế ngày càng tốt hơn trong điều kiện mới. Thời gian qua, chúng ta đã phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương; đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập. Bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương từng bước được tăng cường; hoạt động ngày càng có hiệu lực, hiệu quả và thông suốt hơn, đóng góp quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế đất nước. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ.

Thủ tục hành chính và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước được đổi mới theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả; kỷ luật, kỷ cương được tăng cường. Môi trường đầu tư kinh doanh chuyển biến rõ nét, quyền tự do, bình đẳng và khả năng tiếp cận cơ hội kinh doanh được cải thiện. Việc cắt giảm thủ tục kinh doanh và danh mục ngành, nghề có điều kiện được đẩy mạnh.

Phân phối lại trong nền kinh tế và xã hội thông qua việc kiểm soát giá cả một số mặt hàng thiết yếu như: xăng dầu, điện, nước..., chủ trương để giá cả các mặt hàng này từng bước được thực hiện theo cơ chế thị trường gắn với việc giải quyết an sinh xã hội, trợ giúp người nghèo, đối tượng chính sách, bảo đảm công bằng xã hội.

Việc xử lý các tranh chấp kinh tế nảy sinh thông qua hệ thống các cơ quan tư pháp ngày càng phổ biến và có tác dụng tích cực làm lành mạnh môi trường kinh doanh.

- Quản lý tài chính công được đổi mới và từng bước được hoàn thiện. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công được tăng cường, từng bước ngăn chặn tình trạng phê duyệt dự án vượt quá khả năng cân đối vốn, đầu tư dàn trải, hạn chế nợ đọng xây dựng cơ bản, góp phần chống thất thoát, lãng phí các nguồn lực quốc gia.

Tóm lại, sau 35 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước hình thành và phát triển; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện. Thực lực của nền kinh tế tăng lên; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế được duy trì hợp lý. Môi trường đầu tư được cải thiện, thu hút và đa dạng hóa được nhiều nguồn vốn đầu tư cho phát triển. Việt Nam được đánh giá là thuộc nhóm nước có mức tăng trưởng khá cao trên thế giới; đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, còn rất nhiều hạn chế trong phát triển ở nước ta: kinh

tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu; thiếu bền vững. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng chưa cao, tiến độ ban hành còn chậm; việc tuyên truyền, phổ biến, thực thi pháp luật và bảo đảm kỷ cương, pháp luật còn nhiều hạn chế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ, môi trường kinh doanh chưa thật sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Doanh nghiệp gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường còn gặp nhiều vướng mắc. Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa thật sự tuân thủ theo nguyên tắc và quy luật kinh tế thị trường. Quản trị doanh nghiệp còn yếu kém, chưa theo kịp các tiêu chuẩn quốc tế và chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước, trong đó có nhiều tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, chưa thể hiện được đầy đủ vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước; hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả thấp, dễ xảy ra lãng phí, thất thoát. Kinh tế tập thể còn nhiều mặt yếu kém kéo dài. Doanh nghiệp tư nhân phổ biến là quy mô nhỏ. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao,

công nghệ nguồn, và trình độ quản lý tiên tiến; phân đông vẫn hoạt động trong các ngành sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên; nhiều doanh nghiệp chỉ hướng vào thị trường trong nước. Sử dụng vốn vay ODA, đầu tư công hiệu quả chưa cao. Một số yếu tố thị trường phát triển chưa đồng bộ, quy mô, cơ cấu và trình độ các loại thị trường còn hạn chế, bất cập; kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế chưa cao, còn lệ thuộc nhiều vào một vài thị trường bên ngoài.

3. Về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

3.1. Trong 35 năm qua, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành đã tích cực thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhờ đó, ***môi trường pháp lý*** đã được cải thiện theo hướng tăng cường sự bình đẳng và minh bạch cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, khơi thông các nguồn lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hệ thống pháp luật và chính sách được hình thành tương đối đồng bộ, theo những nguyên tắc phổ biến của kinh tế thị trường, đáp ứng ngày

càng tốt hơn yêu cầu của quản lý kinh tế, đồng thời tạo lập môi trường thể chế ngày càng thuận lợi cho hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh.

Chế độ và hình thức sở hữu được đổi mới khá căn bản, bảo đảm quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, mở rộng sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; qua đó khơi nguồn và thúc đẩy đầu tư, kinh doanh trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài, làm cho diện mạo đất nước thay đổi rõ rệt cả ở thành thị và nông thôn, trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã từng bước nội luật hóa một cách phù hợp các cam kết quốc tế, tạo sự tương thích giữa hệ thống pháp luật trong nước với thông lệ và pháp luật quốc tế.

3.2. Trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vấn đề ***nông nghiệp, nông dân, nông thôn*** luôn được quan tâm, thúc đẩy phát triển theo hướng đồng bộ, bền vững và trong từng mặt đều có những tiến bộ khá rõ rệt.

Từ điểm xuất phát thấp với tình trạng nghèo nàn và lạc hậu, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã có bước phát triển vượt bậc với những kết quả đạt được khá toàn diện. Thu nhập của hàng triệu hộ nông dân đã tăng lên; đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện. Kinh tế nông thôn phát triển; tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm;

kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng, có những bước phát triển vượt bậc so với thời kỳ trước đổi mới. Địa bàn nông thôn về cơ bản giữ vững được ổn định chính trị - xã hội...

Từ chỗ tự cung tự cấp, lệ thuộc vào kỹ thuật thủ công thô sơ, nền nông nghiệp nước ta đã chuyển sang sản xuất hàng hóa khá lớn, trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa về cơ bản ở mức trung bình trong khu vực. Nông nghiệp luôn là khu vực đóng góp trực tiếp, có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Trong 35 năm qua, nông nghiệp là ngành duy nhất luôn xuất siêu, với nhiều sản phẩm đứng đầu thế giới với thị trường được mở rộng, góp phần cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam theo hướng cân bằng. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 21 tỷ USD năm 2011 lên 44 tỷ USD năm 2020, bình quân tăng 7,5%/năm.

Nông nghiệp và nông thôn đã từng bước được hiện đại hóa, tập trung vào sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. Khoa học, công nghệ đóng góp trên 30% tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Chất lượng nhiều loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu an toàn theo tiêu chuẩn

quốc tế. Các vấn đề cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, sinh học hóa,... được quan tâm thực hiện. Với sự đầu tư của Nhà nước, nhiều cơ sở công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đã phát huy tác dụng khá tốt. Hình thức kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh; đến năm 2020 có khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả và khoảng 12 nghìn doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đầu tư lớn để xây dựng những nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản, tạo điều kiện kết nối sản xuất nông nghiệp với thị trường trong nước và thế giới, góp phần làm tăng khối lượng và giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam.

Quá trình xây dựng nông thôn mới được mở rộng trên phạm vi toàn quốc, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, làm thay đổi căn bản cách thức phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn, diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc. Kinh tế nông thôn từ chỗ cơ bản là thuần nông đã phát triển đa dạng với nhiều ngành nghề. Trên địa bàn nông thôn ở hầu hết các tỉnh, thành phố đã hình thành nhiều khu, cụm công nghiệp và các điểm kinh tế, dịch vụ thương mại, du lịch, khu đô thị mới..., qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất, kết nối thị trường và nâng cao đời sống người dân.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm so với mục tiêu chiến lược đề ra; đến hết năm 2019 cả nước có 54% số xã và 111 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Giao thông nông thôn được đầu tư nâng cấp, mở rộng, tăng từ 278 nghìn km năm 2010 lên khoảng 580 nghìn km năm 2020; xây dựng trên 16 nghìn công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và mẫu giáo, 99,5% số xã có trạm y tế; 58,6% số xã có nhà văn hoá.

Những chủ trương lớn của Đảng và chính sách, luật pháp của Nhà nước đã mở đường cho các thành phần kinh tế ở nông thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Kinh tế hộ được khẳng định là chủ thể độc lập trong sản xuất nông nghiệp. Kinh tế trang trại phát triển mạnh, ngày càng đa dạng. Các doanh nghiệp nông nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy xuất khẩu các loại nông sản. Hệ thống hợp tác xã nông nghiệp đã được tổ chức lại - từ trực tiếp điều hành sản xuất và phân phối theo kiểu kinh tế hiện vật, đã chuyển sang làm dịch vụ cho hộ gia đình xã viên, tự hạch toán. Hệ thống nông, lâm trường quốc doanh cũng được tổ chức, sắp xếp lại, chuyển đổi thành các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, gắn với mô hình Ban Quản lý rừng

phòng hộ. Các doanh nghiệp nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức lại theo mô hình công ty trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và từ năm 2003 chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3.3. Cơ cấu ngành kinh tế đã chuyển nhanh sang hướng công nghiệp và hiện đại. Tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm khá mạnh. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP từ 18,9% năm 2010 giảm xuống còn 13,1% năm 2020, các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tương ứng từ 81,1% lên 86,9%.

Ngành công nghiệp và xây dựng đã duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao và liên tục trong nhiều năm, với các trang thiết bị và công nghệ ngày càng hiện đại, trở thành động lực chính thúc đẩy sự phát triển chung và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp phát triển đã thúc đẩy thương mại, đặc biệt là ngoại thương, phát triển.

Các sản phẩm công nghiệp mũi nhọn được định hướng ưu tiên phát triển, về cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhiều dự án công nghiệp đã hoàn thành và đi vào hoạt động, góp phần nâng cao

năng lực sản xuất của nền kinh tế. Nhiều ngành công nghiệp đã phát triển nhanh, rõ nét theo hướng hiện đại như công nghiệp cơ khí, công nghiệp ô tô, công nghiệp hóa chất, phân bón, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm và đồ uống, công nghiệp năng lượng, công nghiệp dầu khí, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, v.v.. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần ngành khai khoáng, tăng nhanh ngành chế biến, chế tạo (từ 13% năm 2010 tăng lên 18% GDP năm 2020). Một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới, trong đó 10 mặt hàng kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, 5 mặt hàng đạt trên 3 tỷ USD, khẳng định vị thế của Việt Nam (năm 2018, dệt may xuất khẩu đạt 30,5 tỷ USD, đứng thứ bảy thế giới; da giày xuất khẩu đạt 16,24 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới; điện thoại di động xuất khẩu đạt 49,22 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới; thủy sản xuất khẩu đạt 8,8 tỷ USD, đứng thứ tư thế giới; đồ gỗ xuất khẩu đạt 8,3 tỷ USD, đứng thứ năm thế giới). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 26,9% năm 2010 lên 78,3% năm 2020.

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng tuy chưa thật ổn định nhưng đạt mức khá cao. Trình độ

công nghệ và chất lượng dịch vụ được nâng cao, thị trường được mở rộng. Các ngành dịch vụ thương mại và thương mại điện tử, tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, công nghệ thông tin và viễn thông, vận tải phát triển khá nhanh. Quy mô của ngành dịch vụ du lịch không ngừng tăng, sản phẩm và loại hình du lịch ngày càng đa dạng, đã thu hút gần 20 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2019, đóng góp trực tiếp khoảng 10% GDP. Các ngành dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao như khoa học công nghệ, thiết kế công nghiệp, nghiên cứu thị trường... đã hình thành và có bước phát triển. Chất lượng các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, điện, nước sạch... được cải thiện, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Sự phát triển của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho hàng chục triệu người lao động và giải quyết nhiều vấn đề xã hội thiết yếu khác, từ đó góp phần nâng cao mức sống và giảm nghèo cho một bộ phận lớn người dân; tạo tiền đề để nâng cao mức sống của người dân ở khu vực đô thị và một số vùng đồng bằng.

Sự phát triển của công nghiệp đã thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Hệ thống đô thị phát triển rộng khắp, mở rộng về quy mô, hình thành mạng lưới

đô thị. Bộ mặt đô thị có nhiều thay đổi do áp dụng tiến bộ về thiết kế kiến trúc đô thị và sản xuất nhiều loại vật liệu xây dựng mới. Nhiều khu đô thị, khu dân cư khá hiện đại, khu dịch vụ, nhất là khu du lịch ven biển đã hình thành và đi vào hoạt động. Chúng ta đã bước đầu chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đô thị theo hướng đồng bộ, xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 30,5% năm 2010 lên khoảng 40% năm 2020. Các đô thị đã trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và trên cả nước. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thực sự trở thành cực tăng trưởng chủ đạo, lan tỏa tri thức, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh cạnh tranh, hội nhập quốc tế, đa dạng hoá các hoạt động kinh tế, tác động lớn đến sự phát triển nền kinh tế thị trường năng động; từng bước trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học công nghệ trong khu vực.

3.4. Sự phát triển công nghiệp và xây dựng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nâng cao rõ rệt trình độ lực lượng sản xuất trong nền kinh tế, bước đầu tạo những tiền đề mới để hướng tới kinh tế tri thức.

Các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) ngày càng được chú trọng. Từ Đại hội IX đến nay,

gắn với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tri thức, các hoạt động đổi mới và phát triển (I&D) được đẩy mạnh. Tốc độ triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ được cải thiện, nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến, quy trình quản lý công nghiệp được áp dụng. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp tăng lên, đã hình thành được một số tập đoàn kinh tế có tiềm lực trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2019, doanh nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 13% trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Giá trị sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao tăng từ 26% năm 2010 lên trên 45% năm 2019.

Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được nâng lên một bước. Mức đầu tư từ ngân sách cho khoa học và công nghệ liên tục tăng. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Trong lĩnh vực nông nghiệp, khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều giống cây trồng và vật nuôi có chất lượng, năng suất cao, góp phần đáng kể trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Các chương trình nghiên cứu trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, tự động hóa, công nghệ cơ khí - chế tạo máy đã có tác dụng rõ rệt

trong việc nâng cao năng lực nội sinh, năng suất, chất lượng và hiệu quả của nhiều ngành kinh tế. Đủ khả năng thiết kế, chế tạo thành công nhiều công nghệ, thiết bị đạt chuẩn quốc tế.

3.5. Phát triển kinh tế vùng và liên kết kinh tế vùng được nhấn mạnh trong đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được những thành quả ban đầu.

Nhờ chuyển đổi sang kinh tế thị trường, các vùng trên cả nước đã khai thác, phát huy tốt hơn các tiềm năng, lợi thế vốn có so với thời kỳ trước đổi mới. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các vùng, miền đều được cải thiện theo hướng tích cực.

Đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp và các khu kinh tế, bước đầu tạo nên các “cực tăng trưởng” lan tỏa đến các địa bàn xung quanh. Các vùng kinh tế trọng điểm đã khai thác các lợi thế, bước đầu tạo nên thế mạnh theo cơ cấu kinh tế mở gắn với yêu cầu phát triển của nền kinh tế và của hội nhập kinh tế quốc tế, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của các tỉnh lân cận trong vùng.

Các khu công nghiệp và khu kinh tế đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ,

đóng góp vào tăng trưởng của ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước phát huy được lợi thế vùng, miền. Với các chính sách ưu đãi, những điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và thủ tục hành chính tinh giản, các khu công nghiệp và khu kinh tế đã trở thành điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

Các vùng kinh tế bước đầu đã phối hợp trong công tác quy hoạch, tăng cường liên kết phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư. Các địa phương đã cố gắng phối hợp chặt chẽ hơn trong việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của mình.

3.6. Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đã được chú trọng đầu tư phát triển, góp phần bảo đảm tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự tiến bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai, biến đổi khí hậu bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền và làm thay đổi căn bản diện mạo của đất nước.

Tổng lượng vốn đầu tư cho phát triển hệ thống các công trình hạ tầng cơ sở ngày càng tăng, với cơ cấu nguồn vốn, hình thức đầu tư ngày càng đa dạng gắn với sự tham gia của các thành phần

kinh tế. Hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư, nhiều công trình đường cao tốc, cảng hàng không, cảng biển quan trọng, quy mô lớn được xây dựng, nâng cấp làm tăng khả năng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và giao thương quốc tế đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các hệ thống hạ tầng năng lượng, thông tin và truyền thông, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm đầu tư, phát triển nhanh.

Hạ tầng kỹ thuật đô thị từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhất là ở các thành phố lớn. Hạ tầng thương mại được đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu và thúc đẩy thương mại nội địa. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xuất - nhập khẩu được đầu tư phát triển tại các cảng cửa khẩu, các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, các đô thị lớn. Hạ tầng bán buôn hàng hóa phát triển khá mạnh. Các doanh nghiệp ngày càng quan tâm và đầu tư nhiều hơn vào phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử.

Hạ tầng giáo dục và đào tạo, y tế đã được quan tâm đầu tư, phát triển khá nhanh, chất lượng tăng lên đáng kể so với thời kỳ trước đổi mới. Cơ sở vật chất - kỹ thuật cho giáo dục, đào tạo, y tế được cải thiện rõ rệt. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư của Nhà nước ngày càng tăng, công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, huy động được nhiều nguồn lực

trong xã hội cho y tế, giáo dục. Hệ thống các trường phổ thông và bệnh viện ngoài công lập phát triển nhanh. Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch có bước phát triển khá với việc hình thành các trung tâm, các vùng, tuyến du lịch với những sản phẩm du lịch đặc thù.

3.7. Kinh tế biển đã chuyển biến đáng kể, với quy mô tăng nhanh và có những đóng góp quan trọng vào kết quả phát triển chung của nền kinh tế đất nước. Nhận thức về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng lên; tiềm năng, lợi thế của biển được phát huy.

Cơ cấu ngành, nghề kinh tế biển và ven biển chuyển dịch tích cực; đời sống ngư dân được cải thiện, an sinh xã hội từng bước được bảo đảm; nhiệm vụ quốc phòng và an ninh trên biển được củng cố và tăng cường. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế biển, đảo được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá và các âu tàu phục vụ đánh bắt xa bờ.

Ngành dầu khí từng bước phát triển theo hướng hiện đại, thể hiện khá rõ vai trò là ngành mũi nhọn của kinh tế biển Việt Nam. Ngành hải sản tăng trưởng đáng kể, cả về nuôi trồng, khai thác, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Số lượng tàu, thuyền có công suất từ 90 CV trở lên tăng từ 19,3 nghìn

chiếc năm 2010 lên 37 nghìn chiếc năm 2020, công suất tăng từ 4,1 triệu CV lên 14,6 triệu CV. Ngành hàng hải (vận tải biển, cảng biển và đóng tàu) được đầu tư phát triển. Hệ thống các khu kinh tế ven biển liên tục được mở rộng, đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá trị lâu dài và đã có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng ngành công nghiệp, nâng cao kim ngạch xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Ngành du lịch biển cũng phát triển, tạo việc làm và nguồn thu cho ngân sách.

3.8. Cơ cấu lao động xã hội đã chuyển dịch tích cực gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, phục vụ tốt hơn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tỷ trọng lao động của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng liên tục trong những năm qua. Tầm vóc, thể lực, trí lực, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đều tăng. Trình độ học vấn chung trong xã hội được cải thiện rõ rệt. Bộ phận lao động nòng cốt có trình độ khá, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Lực lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý và tham mưu, hoạch định đường lối, chính sách được nâng cao về trình độ, cập nhật những kiến thức mới. Đội ngũ trí thức được tăng cường về số lượng và trình độ

chuyên môn, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nghiên cứu chính sách, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực. Đội ngũ doanh nhân tăng nhanh, từng bước tiếp cận thương trường khu vực và thế giới. Đội ngũ lao động kỹ thuật cũng tăng nhanh về số lượng và trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp được nâng lên, đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3.9. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường gắn với yêu cầu phát triển bền vững đã được quan tâm, chú trọng và bước đầu đem lại những kết quả tích cực.

Công tác quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường đã ngày càng được chú trọng hơn. Công tác quản lý nhà nước về đất đai đã có nhiều chuyển biến, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai từng bước được củng cố, cán bộ làm công tác quản lý đất đai được tăng cường. Phân bổ quỹ đất đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Các công cụ pháp lý về bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước được tăng cường. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên được triển khai trên nhiều mặt. Công tác phục hồi tài nguyên nước bị ô nhiễm, suy thoái, chống ô nhiễm không khí đã và đang được quan tâm.

4. Về phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam

Qua 35 năm đổi mới, lĩnh vực xây dựng, phát triển văn hóa, con người đã đạt được những kết quả quan trọng. Những tiến bộ trong giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; sự khởi sắc trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thông đại chúng, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa; sự tăng cường các thiết chế văn hóa cơ sở... làm cho đời sống tinh thần của con người, xã hội phong phú, đa dạng hơn, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước được nâng lên.

Bầu không khí xã hội dân chủ, cởi mở hơn; dân trí được nâng cao; con người Việt Nam năng động, sáng tạo hơn, tính tích cực cá nhân, tính tích cực xã hội được phát huy. Những nhân tố mới, giá trị mới của văn hóa, con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế từng bước được định hình trong đời sống, góp phần bồi đắp tinh thần dân tộc, củng cố, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Quyền tự do sáng tạo, truyền bá văn hóa, văn học, nghệ thuật được tôn trọng; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt tâm linh của nhân dân được pháp luật bảo vệ và được tôn trọng, bảo đảm trên thực tế.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng gia đình văn hóa”, “Xây dựng nông thôn mới” và các phong trào xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... đạt được những kết quả tích cực, tạo môi trường tốt để nuôi dưỡng, phát huy những giá trị nhân văn của dân tộc. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc được phát huy, đồng thời xuất hiện những giá trị văn hóa mới.

Nguồn lực của Nhà nước đầu tư cho văn hóa được nâng lên; xã hội hóa hoạt động văn hóa được mở rộng, khai thác tốt hơn các nguồn lực của xã hội để phát triển văn hóa. Hạ tầng văn hóa có bước phát triển; hệ thống thiết chế văn hóa từ Trung ương đến cơ sở được xây dựng, từng bước hoàn thiện và phát huy tác dụng.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ ngày càng sôi động; sản phẩm văn hóa, văn nghệ ngày càng phong phú, đa dạng, tăng đáng kể về số lượng và có bước chuyển về chất lượng. Bước đầu hình thành thị trường sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa. Văn học, nghệ thuật, phản ánh ngày càng sinh động, toàn diện hơn các chiều cạnh của đời sống xã hội và con người với những tìm tòi, cách tân về thể loại và phong cách sáng tạo. Hệ thống thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều mặt, đi nhanh vào hiện đại, rút ngắn khoảng cách phát

triển so với các nước trong khu vực và trên thế giới, một số lĩnh vực đạt trình độ hiện đại trên thế giới. Hiện nay, hệ thống báo chí đang được đẩy mạnh quy hoạch theo Đề án sắp xếp của Chính phủ. Năm 2019 có 850 cơ quan báo in, báo điện tử. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình có bước phát triển nhanh về kỹ thuật và công nghệ thông tin, đến năm 2019 có 72 đài phát thanh, đài truyền hình (cả địa phương và Trung ương). Năm 2019, các nhà xuất bản đã thực hiện xuất bản và nộp lưu chiểu 37.100 xuất bản phẩm với 441 triệu bản. Chất lượng nội dung xuất bản phẩm có nhiều chuyển biến tích cực. Các loại sách về các lĩnh vực pháp luật, văn hóa, văn học, thiếu niên, nhi đồng, khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục, tôn giáo, môi trường... ngày càng phong phú và có chất lượng tốt. Đến tháng 01/2020, có khoảng 68,17 triệu người Việt Nam sử dụng dịch vụ internet. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc đạt được những kết quả đáng trân trọng, nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới hoặc được xếp hạng là di sản văn hóa quốc gia đang trở thành tài nguyên độc đáo cho du lịch Việt Nam.

Năm 2013, cả nước có trên 40.000 di tích được kiểm kê, trong đó có trên 36.000 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh và trên 3.000 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia, có trên 20 di tích

được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Cuối năm 2014, Việt Nam có 8 di sản văn hóa vật thể, 9 di sản văn hóa phi vật thể, 4 di sản tư liệu được vinh danh di sản thế giới. Đến năm 2020, cả nước có 22 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh; 301 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 191 hiện vật và nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia; 3.498 di tích quốc gia; 122 di tích quốc gia đặc biệt; 168 bảo tàng, thường xuyên lưu giữ và trưng bày khoảng 3 triệu tài liệu, hiện vật.

Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ có những tiến bộ; trình độ học vấn, kỹ thuật, công nghệ, nhất là của giới trẻ được nâng lên, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài... Nền văn hóa từng bước thích ứng với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế.

Giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hóa được mở rộng, từng bước đi vào chiều sâu, bước đầu tiếp thu được tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hóa trong nước và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra nước ngoài.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa có tiến bộ. Nhận thức về văn hóa của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhân dân được nâng lên; bước đầu đã

có sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại, xây dựng, chỉnh đốn Đảng với xây dựng, phát triển văn hóa, con người. Văn hóa được quan tâm hơn cả về chủ trương, chính sách và nguồn lực. Các văn bản pháp lý, cơ chế, chính sách về văn hóa, con người từng bước được đổi mới, hoàn thiện, phát huy tác dụng. Công tác chỉ đạo, quản lý, thanh tra, kiểm tra, xác lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động văn hóa có chuyển biến tích cực.

Công tác đào tạo cán bộ văn hóa được quan tâm; tự do sáng tạo và trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân của những người làm văn hóa được coi trọng. Đội ngũ làm công tác văn hóa có bước trưởng thành. Đồng thời với thế hệ cán bộ văn hóa, văn nghệ sĩ trưởng thành và có nhiều cống hiến trong chiến tranh cách mạng, đã hình thành thế hệ cán bộ văn hóa, văn nghệ sĩ trẻ, năng động với phong cách sáng tạo đa dạng, hiện đại nhưng vẫn bảo lưu được các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Dù vậy, so với những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu phát triển văn hóa, xây dựng con người chưa tương xứng. Những tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa qua 35 năm đổi mới còn

hạn chế, chưa bền vững, chưa đủ tầm mức để tác động có hiệu quả đến quá trình xây dựng con người và các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Những hạn chế, yếu kém trong lĩnh vực xây dựng văn hóa, con người đã được Đảng ta chỉ rõ từ lâu, nhưng chậm được khắc phục, những năm gần đây, một số mặt có chiều hướng trầm trọng hơn. Quá trình xây dựng, phát triển văn hóa, con người trong bối cảnh nền kinh tế đất nước đang chuyển đổi, tình hình khu vực, thế giới có nhiều chuyển biến mau lẹ, phức tạp..., những hạn chế, khuyết điểm nêu trên, trong một mức độ nhất định, cũng mang tính khách quan. Vấn đề quan trọng là cần nhận diện và đánh giá đúng những hạn chế, yếu kém đó để quyết tâm khắc phục trong chặng đường phát triển sắp tới.

5. Về quản lý phát triển xã hội

Qua 35 năm đổi mới, việc giải quyết các vấn đề xã hội đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Hệ thống chính sách, pháp luật ngày càng được hoàn thiện; đã mở rộng hơn quyền và mức hưởng các chế độ ưu đãi xã hội, phúc lợi xã hội, an sinh xã hội cho người dân. Nguồn lực thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và an sinh xã hội được Nhà nước tăng cường, các địa phương ưu tiên, xã hội

quan tâm đóng góp. Nhiều mục tiêu, chỉ tiêu phát triển xã hội cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch. Đời sống vật chất, tinh thần của người có công, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tiếp tục được cải thiện.

Về lao động - việc làm: Các chính sách về lao động và việc làm của Nhà nước đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ luật Lao động được sửa đổi nhiều lần qua các năm (2002, 2006, 2007, 2012, 2019) đã tạo hành lang pháp lý cho việc hoàn thiện các tiêu chuẩn lao động, thiết lập quan hệ lao động giữa các chủ thể, điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan đến quan hệ lao động như hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, vệ sinh lao động, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đình công... Mỗi năm bình quân tạo ra khoảng 1,6 triệu việc làm mới. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động thấp. Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên chiếm khoảng 65% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của cả nước.

Về giảm nghèo bền vững: Trong 35 năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán về chính sách giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm

giàu hợp pháp. Đã đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, trong đó chú trọng chính sách giảm nghèo đa chiều và khắc phục nguy cơ tái nghèo, nhất là đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo; thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước. Đã tiến hành điều chỉnh chuẩn nghèo theo từng thời kỳ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,5 - 2%/năm; các huyện, xã đặc biệt khó khăn có tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm theo tiêu chuẩn nghèo từng giai đoạn. Tỷ lệ hộ đói, nghèo đã giảm liên tục từ 30% năm 1992 xuống còn 8,3% năm 2004. Đến năm 2000, cơ bản xóa xong tình trạng đói kinh niên. Giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Thành tựu về giảm nghèo của Việt Nam đã được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế công nhận, đánh giá cao.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân đã có nhiều tiến bộ. Hệ thống cơ sở y tế đã được hình thành trong

cả nước; số bác sĩ, số giường bệnh trên một vạn dân tăng nhanh. Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao chất lượng. Trong những năm gần đây, các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 và hàng chục luật liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số, tạo cơ sở pháp lý quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Nhà nước đề ra nhiều chủ trương, chính sách tương đối toàn diện, coi trọng cả về xây dựng thể chế, y tế dự phòng, y học cổ truyền, quản lý thuốc, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Từng bước thực hiện công bằng trong khám, chữa bệnh cho người dân. Các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em được triển khai tích cực. Mức hưởng thụ dịch vụ y tế của nhân dân tăng lên, đặc biệt với trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được nâng cao; từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng nhanh, từ 60,9% dân số năm 2010 lên 90,7% vào năm 2019.

Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, công tác y tế có sự đổi mới theo hướng đa dạng hóa các hình thức tổ chức khám, chữa bệnh cho người dân. Các dịch vụ khám, chữa

bệnh ngoài giờ tại nhà, tại các cơ sở chữa bệnh được mở rộng. Mạng lưới khám, chữa bệnh trên toàn quốc được sắp xếp lại, hệ thống tổ chức y tế cơ sở (xã, phường, thị trấn) được củng cố, đủ sức thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ngày một tốt hơn. Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong số ít quốc gia có mạng lưới y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn, bản. Cả nước có 1.400 bệnh viện với 180.000 giường bệnh, 700 trung tâm y tế huyện, quận, thị xã; hơn 11.100 trạm y tế cấp xã, trong đó 87,5% có bác sĩ làm việc. Trong những năm qua, Việt Nam đã chủ động sản xuất được nhiều vắc xin phòng bệnh, kiểm soát và ngăn ngừa nhiều dịch bệnh nguy hiểm và làm chủ nhiều công nghệ cao trong y học.

Việc đổi mới căn bản và toàn diện *giáo dục, đào tạo* được triển khai tích cực theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế. Việt Nam đã xây dựng và triển khai hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia mới. Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo tiếp tục được mở rộng ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành học. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ. Quan tâm phát triển giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng hơn trong tiếp cận

giáo dục. Chúng ta cũng từng bước thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục, đào tạo. Nhờ đó, chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, nghề nghiệp được nâng lên; các đoàn học sinh dự thi Olympic quốc tế và thi tay nghề đều đạt kết quả cao. Nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo có cơ chế khuyến khích sinh viên, học viên nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là thông qua quỹ phát triển khoa học, công nghệ.

Đến nay, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non tăng nhanh, với 15.384 trường mầm non và 6.518 nhóm trẻ độc lập; trường phổ thông sắp xếp lại còn 27.086 trường. Tính đến năm học 2019-2020, cả nước có 237 trường đại học, học viện (bao gồm 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Quy mô sinh viên đại học, cao đẳng trong giai đoạn 2011-2020 tăng khoảng 2,4%. Năm 2019, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới, lần đầu tiên có 3 cơ sở giáo dục lọt vào top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới. Mạng lưới trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng được duy trì ổn định. Hệ thống khuyến học phủ khắp cả nước.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã tăng mạnh về số lượng, chất lượng và được chuẩn hóa, ngày càng đồng bộ về cơ cấu trong 10 năm qua. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: đối với mầm non đạt 96,6%, tiểu học đạt 99,7%, trung học cơ sở đạt 99%, trung học phổ thông đạt 99,6%, đại học đạt 82,7%. 100% cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đạt chuẩn trình độ được đào tạo theo cấp học tương ứng.

Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa. Số trường, lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Năm học 2019-2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp tiểu học là 59,7%; cấp trung học cơ sở là 56,7%; cấp trung học phổ thông là 37,04%.

Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục hằng năm của Việt Nam ở mức xấp xỉ 20%, tương đương 5% GDP. So với các nước trong khu vực, tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục trên GDP của Việt Nam cao hơn hẳn nhiều nước, thậm chí so với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn.

Chính sách ưu đãi người có công đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Đã ban hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công (sửa đổi). Cả nước hiện có khoảng 9,2 triệu người có công, chiếm khoảng 10% dân số, có khoảng 1,45 triệu người

được hưởng trợ cấp thường xuyên. Đời sống của người có công và gia đình người có công được cải thiện; 96% gia đình người có công đạt mức sống trung bình trở lên so với địa phương nơi cư trú.

Về chính sách an sinh xã hội: Hệ thống an sinh xã hội phát triển không ngừng. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội được thực hiện toàn diện và đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm, như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm; mở rộng các hình thức cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn. Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khả năng huy động và cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Đã xây dựng hệ thống an sinh xã hội có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đến năm 2014, cả nước có hơn 11 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, 190 nghìn người tham gia bảo hiểm xã

hội tự nguyện, hơn 9 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và hơn 64 triệu người tham gia bảo hiểm y tế (chiếm 70,72% dân số). Chi cho thực hiện an sinh xã hội tăng nhanh. Năm 2012, tổng chi cho an sinh xã hội (với 5 trụ cột là tăng cường việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu; xóa đói, giảm nghèo; tăng cường tham gia bảo hiểm xã hội; hỗ trợ người có hoàn cảnh đặc biệt; tăng cường tiếp cận của người dân đến các dịch vụ cơ bản) chiếm gần 5,88% GDP, năm 2015 là 6,6% GDP, và năm 2017 là gần 8,58% GDP. Năm 2016, chi an sinh xã hội là 369 nghìn tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước chiếm 30%.

Năm 2014, cả nước có gần 2,7 triệu người và đến cuối năm 2019 là trên 3 triệu người hưởng chính sách trợ cấp tiền mặt thường xuyên tại cộng đồng. Số đối tượng được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội tương ứng thời gian trên là 41,4 nghìn và 48,4 nghìn người.

Bảo đảm cung ứng một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số như giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu; bảo đảm nước sạch; bảo đảm thông tin. Đã xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và chương trình xóa nhà tạm, phát triển nhà ở xã hội. Năm 2014, khoảng 84% dân số nông

thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đến năm 2019 tăng lên khoảng 89%; đến nay, 99,9% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được phủ sóng phát thanh và truyền hình.

Hệ thống pháp luật và các chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Nguồn lực đầu tư các lĩnh vực xã hội ngày càng được tăng cường và đa dạng hóa.

Đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều chính sách để xây dựng, phát huy vai trò của các giai tầng xã hội trong sự nghiệp đổi mới. Đồng thời, đã xây dựng, ban hành và thực hiện nhiều chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, chăm sóc bà mẹ và trẻ em, hôn nhân và gia đình, chăm sóc người cao tuổi, phòng, chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân tộc (có khoảng 170 chính sách liên quan đến vấn đề dân tộc); tôn giáo (đã ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn), tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, kinh phí cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Phát huy những

giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các dân tộc và các tôn giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích trên, việc giải quyết các vấn đề xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Một số bức xúc xã hội chậm được giải quyết; một số vấn đề mới nảy sinh liên quan đến giai cấp, dân tộc, tôn giáo, dân số, đất đai, lao động, việc làm, thu nhập,... chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Từ đó, xuất hiện nhiều điểm nóng, tình trạng khiếu kiện đông người và những căng thẳng trong quan hệ xã hội, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội. Một số vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tôn giáo, lợi dụng tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước chưa được giải quyết kịp thời, thỏa đáng...

6. Về thực hiện đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế

Qua 35 năm đổi mới, trong lĩnh vực đối ngoại, chúng ta đã giành được những thắng lợi to lớn.

Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; phá được thế bị bao vây, cấm vận thời kỳ đầu đổi mới; bình thường hóa, thiết lập quan hệ ổn định, lâu dài với nhiều nước; tạo lập và giữ được môi trường hòa bình, tranh thủ yếu tố

thuận lợi của môi trường quốc tế để phát triển. Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu. Mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị; tiếp tục từng bước đưa quan hệ với các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định hơn. Tới nay, chúng ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 16 nước, quan hệ đối tác toàn diện với 11 nước. Hình ảnh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, đóng góp ngày càng tích cực, có trách nhiệm vào đời sống chính trị khu vực và thế giới, phát huy vai trò tích cực trong cộng đồng ASEAN. Cùng với việc tăng cường ngoại giao nhà nước, quan hệ đối ngoại đảng và ngoại giao nhân dân được mở rộng, đã nâng cao vị thế, uy tín của nước ta tại các diễn đàn đa phương.

Trong những năm qua, chúng ta đã triển khai đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; từng bước xử lý tốt mối quan hệ của Việt Nam với các đối tác chính. Đã củng cố và tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt giữa Việt Nam và Lào tiếp tục được củng cố và có những bước phát triển, ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Quan hệ Việt Nam - Campuchia được củng cố và tăng cường về nhiều mặt. Quan hệ với Trung Quốc có những bước tiến triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Đã phân giới cắm mốc xong trên thực địa toàn tuyến biên giới trên bộ; phê chuẩn Hiệp định phân định và Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ. Trong bối cảnh tình hình trên Biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, có lúc rất căng thẳng, chúng ta đã xử lý thỏa đáng các vấn đề nảy sinh, kiên trì và kiên quyết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích của đất nước; đồng thời kiên trì giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, quan hệ hữu nghị với nhân dân Trung Quốc, kiên trì chủ trương giải quyết những bất đồng bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; kiên trì tôn trọng thỏa thuận giữa ASEAN và Trung Quốc về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), nỗ lực cùng các nước liên quan xây dựng một Bộ quy tắc ứng xử (COC) có hiệu lực hơn trong việc quản lý tranh chấp và ngăn ngừa xung đột trên Biển Đông. Những chủ trương và giải pháp của Đảng, Nhà

nước ta đã được nhân dân đồng tình và dư luận quốc tế ủng hộ.

Cùng với việc giải quyết tốt quan hệ với các nước láng giềng, chúng ta đã triển khai có hiệu quả những quan hệ cơ bản khác:

Thứ nhất, tham gia tích cực và có trách nhiệm vào việc liên kết khu vực ở Đông Á, thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng kinh tế Đông Á. Việt Nam đã từng bước bắt nhịp và chủ động tham gia các tiến trình Đông Á, nhất là tiến trình hướng Đông Á trở thành một cộng đồng mở, có quan hệ hài hòa với tất cả các nước Đông Á.

Thứ hai, tích cực tham gia và đóng góp hiệu quả cho việc hình thành Cộng đồng ASEAN với tư cách là thành viên có trình độ phát triển cao hơn so với các thành viên mới khác của ASEAN. Việt Nam đã tạo dựng được hình ảnh hội nhập tích cực trong nhận thức của các thành viên ASEAN cũng như của Cộng đồng quốc tế. Đồng thời, bảo vệ nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” trong ASEAN - hai yếu tố then chốt góp phần duy trì độc lập, chủ quyền của các nước. Cơ chế ASEAN đã tạo ra thế và lực tốt hơn cho Việt Nam trong quan hệ với các đối tác khác.

Thứ ba, thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ. Từ sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu và

khu vực của Hoa Kỳ, đặc biệt là chính sách “trở lại châu Á” cũng như chú trọng nhiều hơn đến hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông gần đây, đồng thời do vị thế của Việt Nam đang được khẳng định, quan hệ Việt - Mỹ đã không ngừng tiến triển theo hướng ngày càng tích cực; quan hệ kinh tế phát triển nhanh; quan hệ an ninh, quân sự từng bước được thiết lập; hợp tác về khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế, lao động... được mở rộng. Trong khi hợp tác ngày càng tiến triển, chúng ta luôn đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh chống lại các hoạt động của các thế lực thù địch núp dưới chiêu bài “dân chủ, nhân quyền” để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Thứ tư, đưa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga đi vào thực chất, hiệu quả, cùng có lợi. Nâng cao độ tin cậy của mối quan hệ chính trị vốn có truyền thống tốt đẹp, trong đó có việc củng cố mối quan hệ tốt đẹp với Đảng Cộng sản Nga. Củng cố chặt chẽ hợp tác quốc phòng - an ninh với Nga, đưa Nga trở thành đối tác kinh tế - thương mại quan trọng của Việt Nam, phát triển hiệu quả mối quan hệ hợp tác về dầu khí, khoa học kỹ thuật.

Thứ năm, thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng với Nhật Bản bằng những hành động cụ thể, chú trọng vai trò đặc biệt của Nhật Bản trong đầu tư và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam.

Đã tiếp nhận và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ từ Nhật Bản, khai thác nguồn vốn ODA và đầu tư của Nhật Bản cho phát triển hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mê Kông.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác thúc đẩy quan hệ Việt Nam - EU. Chủ động đề xuất các sáng kiến và tham gia hợp tác với EU trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) để tranh thủ tiềm năng vốn, khoa học và công nghệ của các nước EU phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tăng cường thực hiện vai trò là cầu nối giữa EU với khu vực Đông Nam Á, thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương với nhiều nước trong EU, đưa các quan hệ hợp tác vào chiều sâu. Việt Nam và EU đã ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA) vào năm 2019.

Thứ bảy, tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các định chế đa phương quốc tế như IMF, WB, WTO, Liên hợp quốc và các tổ chức thành viên, các diễn đàn đa phương như Tổ chức các nước không liên kết, nhóm các nước G77... để nâng cao vị thế quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam.

Chúng ta chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các

đối tác, nhất là các đối tác quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất; từng bước đưa vào chiều sâu các hoạt động hợp tác về quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo và các lĩnh vực khác; lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển các lĩnh vực này. Chủ động ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế.

Việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế đã góp phần tăng cường nguồn lực cho phát triển đất nước. Các hoạt động xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư quốc tế, mở rộng thị trường, khai thác các cơ chế hợp tác quốc tế đa phương và song phương, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như (CPTPP), các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến ngày càng hiệu quả. Việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế nhất là trong thỏa thuận mậu dịch tự do song phương và đa phương đã ký kết góp phần thiết thực cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu trong 35 năm đổi mới vừa qua đã góp phần cải thiện

đáng kể tiềm lực trong nước, nâng cao vị thế địa chiến lược của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu. Từ một quốc gia hội nhập sau, Việt Nam đã trở thành một quốc gia tích cực tham gia tiến trình hội nhập khu vực, chủ động đề xuất các sáng kiến, thúc đẩy các liên kết. Việt Nam cũng tích cực hội nhập sâu rộng vào trật tự kinh tế, chính trị toàn cầu, trở thành thành viên có trách nhiệm và uy tín trong cộng đồng quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng có hiệu quả giúp Việt Nam từng bước trở thành một mắt xích sản xuất và phân phối của nhiều công ty siêu quốc gia (TNC). Thành công của việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài rõ nhất là đã hình thành các cụm sản xuất và phát triển các ngành sản xuất có trình độ công nghệ tiên tiến. Kết quả đặc biệt quan trọng là chúng ta đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn lực quốc tế nhằm phục vụ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việt Nam đã được xếp vào nhóm 15 quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới. Hiện nay, cộng đồng tài trợ quốc tế hoạt động thường xuyên ở nước ta đã lên tới 51 nhà tài trợ, bao gồm 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương. Ngoài ra, nước ta còn nhận được vốn ODA từ 600 tổ chức phi chính phủ quốc tế.

Thành công của hội nhập kinh tế tạo nền tảng để hội nhập về chính trị. Đến lượt mình, kết quả của hội nhập chính trị sẽ thúc đẩy hội nhập kinh tế và hội nhập các lĩnh vực khác.

Hội nhập trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh là một trong những nhiệm vụ quan trọng vừa để phục vụ và hỗ trợ cho chính sách hội nhập toàn diện của Đảng và Nhà nước ta, vừa để phục vụ cho sự phát triển của các ngành liên quan trong bối cảnh môi trường an ninh - quốc phòng trên thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Việt Nam đã từng bước mở rộng hợp tác quốc phòng - an ninh với các nước lớn và các nước trong khu vực, đã có quan hệ quốc phòng chính thức với 65 nước, đặt văn phòng tùy viên quân sự tại 31 nước và có 42 nước có văn phòng tùy viên quân sự tại Việt Nam. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào các diễn đàn an ninh - quốc phòng khu vực và từng bước tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh - quân sự toàn cầu. Chúng ta đã được bầu làm thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc; lần đầu tiên cử lực lượng tham gia lực lượng giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc tại châu Phi.

Hội nhập trên lĩnh vực văn hóa - xã hội của nước ta với cộng đồng thế giới đã được đẩy mạnh, đa dạng về hình thức, phương thức, đối tác và có

chuyển biến về chất lượng. Việt Nam đã ký hơn 100 thỏa thuận, điều ước quốc tế song phương có nội dung văn hóa. Hội nhập văn hóa - xã hội đi vào chiều sâu thực chất đã thu hút bạn bè quốc tế đến với Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Chính điều này đã đưa tới việc hình thành nhiều dự án, nhiều công trình văn hóa ngay tại Việt Nam với quy mô ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện để nhân dân ta có cơ hội tiếp cận và thưởng thức những giá trị văn hóa tiêu biểu của nhiều quốc gia trên thế giới, từ đó thúc đẩy tiềm năng sáng tạo của nhân dân và khuyến khích giao lưu với cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong lĩnh vực đối ngoại còn một số hạn chế: Chưa khai thác và phát huy hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định, bền vững với các nước lớn và các đối tác quan trọng; hội nhập quốc tế còn thụ động, hiệu quả chưa cao. Việc xử lý mối quan hệ đối tác, đối tượng rất khó khăn vì liên quan đến quan hệ quốc tế, lợi ích tổng thể quốc gia - dân tộc, nên trong một số trường hợp cụ thể giải quyết chưa thật tốt. Chưa có giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để hạn chế tác động tiêu cực trong quá trình mở rộng giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thông tin, văn hóa, tư tưởng, chính trị. Có lúc còn lúng túng và bị động trước những ý đồ và

hành động của một số nước lớn; nắm bắt và xử lý chưa kịp thời, hiệu quả trong quan hệ với một số nước láng giềng. Công tác thông tin đối ngoại còn hạn chế; dự báo và xử lý một số vấn đề, diễn biến trên thế giới, trong khu vực và quan hệ với một số nước đối tác quan trọng còn chậm, thiếu chủ động, thiếu thống nhất, hiệu quả hạn chế, bỏ lỡ một số cơ hội. Việc triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết về đối ngoại và thực hiện các thỏa thuận quốc tế chưa đầy đủ, hiệu quả chưa cao; chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp trong hoạt động đối ngoại.

Đánh giá tổng quát những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đất nước qua 35 năm đổi mới

Ba mươi lăm năm đổi mới vừa qua là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

Nhìn tổng thể, qua 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch

sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kém cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Những thành tựu đó tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển trong những

năm tới; khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

Những thành tựu trên đây là do Đảng ta có đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, được nhân dân ủng hộ, tích cực thực hiện. Đảng ta đã nhận thức, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đồng thời nhạy bén, sáng tạo, kịp thời đưa ra những chủ trương, quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn cách mạng, khi tình hình thế giới và trong nước thay đổi. Đồng đảng cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đã nỗ lực phấn đấu, tận dụng thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đường lối đổi mới. Sự nghiệp đổi mới được bạn bè quốc tế ủng hộ, hợp tác, giúp đỡ.

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta còn nhiều hạn chế, khuyết điểm. Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Trong 15 năm gần đây, kinh tế vĩ mô thiếu ổn

định, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, phục hồi chậm. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những nhân tố và nguy cơ mất ổn định xã hội. Trên một số mặt, một số lĩnh vực, một bộ phận nhân dân chưa được thụ hưởng đầy đủ, công bằng những thành quả của công cuộc đổi mới. Việc tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Tiểu ban tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991: *Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991-2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
4. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (tài liệu sử dụng tại Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020.
7. *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
8. “Một vài nét về kinh tế - xã hội Việt Nam”, <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThôngTinTongHop/kinhtexahoi>.
9. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-vi-cua-dang-19>.
10. <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Kinh-te-Viet-Nam-20162019-va-dinh-huong-2020/385934.vgp>.
11. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=39361&idcm=136>.
12. <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thanh-tuu-hon-30-nam-doi-moi-tu-duy-kinh-te-cua-dang-ve-xay-dung-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-58999.htm>.
13. <https://nhipsongdoanhnghiep.cuocsongantoan.vn/tai-chinh/kinh-te-viet-nam-10-nam-thang-tram-3488299.html>.

14. <https://haiquanonline.com.vn/dan-so-viet-nam-962-trieu-nguoi-ty-le-that-nghiep-205-117428.html>.
15. <https://vietnam.un.org/vi/27782-viet-nam-dat-duoc-nhieu-tien-bo-trong-phat-trien-con-nguoi-voi-muc-do-bat-binh-dang-tang-cham>.
16. <http://consosukien.vn/thi-truong-bao-hiem-viet-nam-duy-tri-da-tang-truong-on-dinh.htm>.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| <i>Lời Nhà xuất bản</i> | 5 |
| PHẦN THỨ NHẤT | |
| NGHÌN XƯA VĂN HIẾN, TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG | 7 |
| Chương 1 | |
| Đất nước và điều kiện tự nhiên nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 7 |
| 1. Vị trí địa lý, lãnh thổ đất liền và trên biển | 7 |
| 2. Địa hình | 9 |
| 3. Tài nguyên thiên nhiên | 9 |
| Chương 2 | |
| Con người và cộng đồng các dân tộc | 17 |
| Chương 3 | |
| Những chặng đường lịch sử | 22 |
| 1. Những nền văn hóa tiền sử | 22 |
| 2. Những trung tâm văn minh và nhà nước sơ khai đầu tiên | 24 |
| 3. Hơn nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc (thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X) | 29 |
| 4. Thời kỳ phục hưng dân tộc từ thế kỷ X đến thế kỷ XV | 31 |

| | |
|---|----|
| 5. Thời kỳ phát triển và biến động từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX | 37 |
| 6. Một thế kỷ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân | 43 |

Chương 4

| | |
|---|----|
| Di sản văn hóa và truyền thống dân tộc | 52 |
| 1. Di sản văn hóa | 52 |
| 2. Truyền thống dân tộc | 55 |

PHẦN THỨ HAI

| | |
|--|----|
| KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ, GIÀNH ĐỘC LẬP, TỰ DO, THỐNG NHẤT NON SÔNG (1945-1975) | 59 |
|--|----|

Chương 1

| | |
|--|----|
| Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; xây dựng và củng cố chế độ dân chủ nhân dân (1945-1954) | 59 |
| 1. Đứng trước thử thách sống còn | 59 |
| 2. “Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” | 65 |
| 3. “Chín năm làm một Điện Biên” | 67 |

Chương 2

| | |
|---|----|
| Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục công cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, đấu tranh thống nhất đất nước | 75 |
| 1. Tình hình Việt Nam sau ngày lập lại hòa bình | 75 |

2. Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa để xây dựng miền Bắc vững mạnh, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn; miền Nam tiến hành đấu tranh bảo vệ và phát triển lực lượng cách mạng (1954-1960) 76
3. Miền Bắc đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tạo xương sống công nghiệp mạnh phục vụ xây dựng đất nước; nhân dân miền Nam đánh thắng chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ (1960-1965) 89
4. Miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, đánh thắng chiến tranh phá hoại của Mỹ, hoàn thành tốt nhiệm vụ chi viện cho miền Nam; quân và dân miền Nam đánh bại các chiến lược “chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965-1975) 102

PHẦN THỨ BA

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

(1975-1986) 118

1. Đất nước thống nhất, cả nước cùng chung tay xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-1980) 118
2. Tăng cường lực lượng mọi mặt, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (1980-1986) 124

PHẦN THỨ TƯ

| | |
|--|-----|
| THÀNH TỰU KINH TẾ - XÃ HỘI SAU 35 NĂM THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986-2020) | 133 |
| 1. Về tình hình quốc tế và trong nước | 133 |
| 2. Về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa | 144 |
| 3. Về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước | 168 |
| 4. Về phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam | 184 |
| 5. Về quản lý phát triển xã hội | 189 |
| 6. Về thực hiện đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế | 199 |
| <i>Tài liệu tham khảo</i> | 213 |

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA

Trình bày bìa: ĐẶNG THU CHỈNH

Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG

Sửa bản in: TẠ THU THỦY

NGUYỄN QUANG TRUNG

Đọc sách mẫu: ĐÀO DUY NGHĨA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 8/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.48221, Fax: 080.48222, Email: suthat@nxbctgg.vn, Website: www.nxbctgg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH **CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Nguyễn Phú Trọng

- XÂY DỰNG, CHÍNH ĐỐN ĐẢNG LÀ NHIỆM VỤ
THEN CHỐT ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TS. Nguyễn Khánh Ly, TS. Đoàn Văn Dũng (Đồng chủ biên)

- XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHÍNH PHỦ NHỎ, XÃ HỘI LỚN -
XU HƯỚNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ
ĐẶT RA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ủy ban Hòa bình Việt Nam

- VIỆT NAM - KHÁT VỌNG HÒA BÌNH

ISBN 978-852-37-6181-8



9 786045 761816



8935279126422

SÁCH KHÔNG BÁN